

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.388.241	22.244.023	6.855.782	145
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.916.880	8.313.932	2.397.052	141
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.320.480	3.545.829	1.225.349	153
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.596.400	4.768.103	1.171.703	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.609.410	9.241.071	631.661	107
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.528.204	6.658.804	130.600	102
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.081.206	2.582.267	501.061	124
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	828	828	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	861.951	4.636.687	3.774.736	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	51.293	51.293	
VII	Thu viện trợ		212		
VIII	Vay NSNN	-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	15.388.241	22.230.165	6.841.924	144
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.735.069	17.551.023	3.815.954	128
1	Chi đầu tư phát triển	1.879.899	5.609.265	3.729.366	298
2	Chi thường xuyên	11.585.217	11.937.912	352.695	103
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.646	2.646	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100
5	Dự phòng ngân sách	268.753			-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.653.172			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.679.142		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		13.858		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		21.031		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	8.600	-		
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	-	-		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	129.162	140.713		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	13.700.038	17.215.419	126
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.228.677	5.095.105	120
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.609.410	9.241.071	107
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>6.658.804</i>	<i>6.658.804</i>	<i>100</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.950.606</i>	<i>2.582.267</i>	<i>132</i>
3	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	40.081	-
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5	Thu kết dư	-	696	-
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	861.951	2.838.254	-
7	Thu viện trợ		212	
8	Thu vay NSNN	-	-	-
II	Chi ngân sách	13.700.038	17.203.936	126
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.775.346	6.356.143	82
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.924.692	8.009.539	135
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>5.924.692</i>	<i>5.924.692</i>	<i>100</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>2.084.847</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.838.254	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	-	11.483	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	7.612.895	15.024.505	197
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.688.203	3.218.828	191
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.924.692	8.009.539	135
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>5.924.692</i>	<i>5.924.692</i>	<i>100</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>2.084.847</i>	-
3	Thu kết dư	-	132	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.798.433	-
5	Thu NS cấp dưới nộp lên	-	11.212	-
II	Chi ngân sách	7.612.895	15.022.130	197
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện		11.442.139	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.986.362	
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>		<i>1.141.085</i>	
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>845.277</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.593.629	
III	Kết dư	-	2.375	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	7.733.951	6.778.831	14.181.794	12.951.659		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.872.000	5.916.880	9.544.279	8.314.144	139	141
I	Thu nội địa	6.392.000	5.916.880	8.721.182	8.074.496	136	136
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	477.000	477.000	601.258	601.258	126	126
-	Thuế giá trị gia tăng	374.000	374.000	456.682	456.682	122	122
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.000	92.000	135.360	135.360	147	147
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	11.000	11.000	9.216	9.216	84	84
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	61.000	61.000	73.495	73.495	120	120
-	Thuế giá trị gia tăng	43.400	43.400	55.723	55.723	128	128
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.300	17.300	17.700	17.700	102	102
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	300	300	72	72		
-	Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	285.000	285.000	387.680	386.582	136	136
-	Thuế giá trị gia tăng	95.900	95.900	98.529	98.529	103	103
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.000	189.000	287.930	287.930	152	152
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.098	-		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		1.098	-		
-	Thuế tài nguyên	100	100	123	123		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-		-	-		
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-		-	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-		-	-		
-	Thu khác	-		-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.950.000	1.950.000	2.479.372	2.479.372	127	127
-	Thuế giá trị gia tăng	1.120.000	1.120.000	1.440.005	1.440.005	129	129
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	315.000	448.079	448.079	142	142
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	431.000	431.000	473.306	473.306	110	110
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		-	-		
-	Thuế tài nguyên	84.000	84.000	117.982	117.982	140	140
-	Thuế môn bài	-		-	-		
-	Thu khác	-		-	-		
5	Lệ phí trước bạ	370.000	370.000	490.088	490.088	132	132
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	28.375	28.375	258	258
8	Thuế thu nhập cá nhân	530.000	530.000	750.152	750.152	142	142
9	Thuế bảo vệ môi trường	648.000	388.800	996.384	603.711	154	155
10	Thu phí, lệ phí	158.000	126.000	185.225	152.266	117	121
-	Phí và lệ phí trung ương	32.000		46.966	14.007		
-	Phí và lệ phí tỉnh	126.000	126.000	138.259	138.259		
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
11	Thu tiền sử dụng đất	1.400.000	1.400.000	1.862.745	1.862.745	133	133
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140.000	140.000	243.075	243.075	174	174
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000	27.000	48.988	48.988	181	181
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	96.080	170.330	168.171	170	175
16	Thu khác ngân sách	220.800	40.800	359.388	141.591	163	347
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.200	14.200	43.890	43.890	309	309
18	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	-	-	737	737	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	480.000	-	583.449	-	122	-
1	Thuế xuất khẩu	18.000		32.190	-	179	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	25.000		34.283	-	137	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-	-		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	437.000		514.841			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			748			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-			
7	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			717	-		
8	Phí, lệ phí hải quan			-	-		
9	Thu khác			670	-		
IV	Thu viện trợ			212	212		
V	Các khoản đóng góp	-	-	239.436	239.436		
B	VAY CỦA NSDP	-	-	-			
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	15.388.241	22.230.165	144
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.735.069	17.551.023	128
I	Chi đầu tư phát triển	1.879.899	5.609.265	298
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.879.899	5.588.234	297
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		855.141	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung			
2	Chi đầu tư phát triển khác		21.031	
II	Chi thường xuyên	11.585.217	11.937.912	107
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.073.723	5.380.773	110
2	Chi khoa học và công nghệ	42.939	41.804	146
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.646	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	268.753		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ		0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.653.172		0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			
	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.679.142	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 16/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	13.700.038	17.203.936	3.503.898	126
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.924.692	5.924.692	0	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.775.346	8.193.731	418.385	105
I	Chi đầu tư phát triển	1.343.899	2.520.997	1.177.098	188
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.499.966		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		289.994		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		11.225		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		339.301		
-	Chi văn hóa thông tin		133.513		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.000		
-	Chi thể dục thể thao		8.862		
-	Chi bảo vệ môi trường		3.647		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.633.258		
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		58.132		
-	Chi bảo đảm xã hội		19.034		
2	Chi đầu tư phát triển khác		21.031		
II	Chi thường xuyên	6.282.123	5.668.888	-613.235	90
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.193.525	868.938	-324.587	73
-	Chi khoa học và công nghệ	42.939	41.804	-1.135	97
-	Chi quốc phòng		146.636		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	191.154	59.819		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	887.265	1.108.044	220.779	125
-	Chi văn hóa thông tin	108.916	110.296	1.380	101
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.542	39.132	-2.410	94
-	Chi thể dục thể thao	46.066	46.195	129	100
-	Chi bảo vệ môi trường		4.537	4.537	
-	Chi các hoạt động kinh tế	661.844	284.688	-377.156	43
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	751.872	718.918	-32.954	96
-	Chi bảo đảm xã hội	153.734	62.335	-91.399	41
-	Chi khác	2.203.266	2.177.546	-25.720	99
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	2.646	2.646	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	0	100
V	Dự phòng ngân sách	148.124			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.085.513		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CHI NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm			Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15.388.241	7.775.346	7.612.895	22.230.165	9.194.397	13.035.768	144	118	171
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.735.069	6.122.174	7.612.895	17.551.023	6.108.884	11.442.139	128	100	150
I	Chi đầu tư phát triển	1.879.899	1.343.899	536.000	5.609.265	2.520.997	3.088.268	298	188	576
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.879.899	1.343.899	536.000	5.588.234	2.499.966	3.088.268	297	186	576
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				855.141	289.994	565.147			
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung									
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	21.031	21.031				
II	Chi thường xuyên	11.585.217	4.628.951	6.956.266	11.937.912	3.584.041	8.353.871	103	77	120
	<i>Trong đó</i>			-			-			
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	5.073.723	1.193.525	3.880.198	5.380.773	868.938	4.511.835	106	73	116
2	Chi khoa học và công nghệ	42.939	42.939	-	41.804	41.804		97	97	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	2.646	2.646				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	1.200	1.200		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	268.753	148.124	120.629				-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.653.172	1.653.172	-						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-						
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	-		-						
	Thực hiện chính sách	-		-						

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	BS có mục tiêu khác	-		-						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	4.679.142	3.085.513	1.593.629			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TUNG CỘNG QUẢN LÝ TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đề toán			Quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	CT MTQG	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
	TỔNG CỘNG	3.559.100	3.483.544	75.556	3.309.918	3.265.226	44.692	184.436	93
II	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	44.026	44.026	0	42.229	42.229	0	1.494	96
1	Văn phòng UBND tỉnh	40.511	40.511		38.719	38.719	0	1.494	96
2	Trung tâm công báo tin học	1.003	1.003		1.003	1.003	0	0	100
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.319	1.319		1.314	1.314	0	0	100
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.193	1.193		1.193	1.193	0	0	100
I2	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND	26.805	26.805		26.146	26.146	0	458	98
I3	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.182	18.182	0	16.716	16.716	0	439	92
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.406	15.406		13.953	13.953	0	439	91
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.776	2.776		2.763	2.763	0	0	100
I4	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	196.199	178.749	17.450	182.665	165.806	16.859	12.796	93
1	Sở NN và PT nông thôn	14.705	14.355	350	14.691	14.341	350	0	100
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	19.761	18.861	900	18.792	17.892	900	935	95
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.402	14.902	1.500	16.291	14.817	1.475	0	99
4	Chi cục Thủy lợi	31.591	31.591		31.447	31.447	0	13	100
5	Chi cục Thủy sản	7.056	5.056	2.000	7.053	5.053	2.000	0	100
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	8.586	7.086	1.500	8.582	7.082	1.500	0	100
7	Chi cục phát triển nông thôn	5.740	4.040	1.700	5.415	3.798	1.616	180	94
8	Chi cục kiểm lâm	48.437	47.437	1.000	47.801	46.823	978	602	99
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.191	8.191		8.168	8.168	0	5	100
10	Trung tâm khuyến nông	15.790	12.290	3.500	15.197	11.816	3.381	423	96
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	8.675	8.675		0	0	0	8.675	0
12	Văn phòng điều phối NTM	11.264	6.264	5.000	9.228	4.569	4.658	1.964	82
I5	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42.877	41.877	1.000	41.944	40.951	993	316	98
1	Sở Nội vụ	18.088	17.088	1.000	17.271	16.278	993	300	95
2	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6.917	6.917		6.828	6.828	0	0	99
3	Ban Thi đua khen thưởng	13.423	13.423		13.400	13.400	0	16	100
4	Ban Tôn giáo	4.450	4.450		4.445	4.445	0	0	100
I6	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.944	22.944	0	22.686	22.686	0	55	99
1	Sở Tài chính	18.678	18.678		18.536	18.536	0	55	99
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	3.493	3.493		3.485	3.485	0	0	100
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	774	774		665	665	0	0	86
I7	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.225	27.225	0	26.187	26.187	0	0	96
1	Sở Công thương	16.163	16.163		16.120	16.120	0	0	100
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	11.063	11.063		10.067	10.067	0	0	91
I8	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.283	10.283	0	10.283	10.283	0	0	100
1	Sở Xây dựng	7.659	7.659		7.659	7.659	0	0	100
2	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	1.243	1.243		1.243	1.243	0	0	100
3	Trung tâm Kiểm định CLCT xây dựng phú Thọ	1.381	1.381		1.381	1.381	0	0	100
I9	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.146	19.934	1.212	20.688	19.826	862	400	98
1	Sở Tư pháp	11.710	11.160	550	11.268	11.068	200	400	96
2	Phòng công chứng số 1	706	706		706	706	0	0	100
3	Phòng công chứng số 2	760	760		758	758	0	0	100
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6.660	5.998	662	6.652	5.990	662	0	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	CT MTQG	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.309	1.309		1.304	1.304	0	0	100
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.601	26.551	1.050	26.956	25.999	957	0	98
1	Sở Thông tin và Truyền thông	21.791	20.741	1.050	21.151	20.194	957	0	97
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.810	5.810		5.805	5.805	0	0	100
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.438	9.438	0	9.378	9.378	0	0	99
1	Sở Ngoại vụ	6.965	6.965		6.922	6.922	0	0	99
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	2.474	2.474		2.456	2.456	0	0	99
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	716.713	705.751	10.962	696.755	696.755	0	16.232	97
1	Sở Giáo dục và đào tạo	111.468	100.506	10.962	102.290	102.290	0	6.201	92
2	Trường THPT Thanh Sơn	18.956	18.956		18.738	18.738	0	199	99
3	Trường THPT Minh Đài	14.326	14.326		14.223	14.223	0	86	99
4	Trường THPT Văn Miếu	13.028	13.028		12.949	12.949	0	56	99
5	Trường THPT Hương Cẩn	14.503	14.503		13.989	13.989	0	490	96
6	Trường THPT Tân Sơn	16.355	16.355		16.327	16.327	0	11	100
7	Trường THPT Yên Lập	16.412	16.412		15.939	15.939	0	456	97
8	Trường THPT Minh Hoà	14.751	14.751		14.544	14.544	0	195	99
9	Trường THPT Lương Sơn	18.856	18.856		18.839	18.839	0	0	100
10	Trường THPT Cẩm Khê	16.026	16.026		15.403	15.403	0	600	96
11	Trường THPT Hiền Đa	14.218	14.218		14.202	14.202	0	0	100
12	Trường THPT Phương Xá	15.927	15.927		15.356	15.356	0	550	96
13	Trường THPT Hạ Hoà	12.610	12.610		12.259	12.259	0	335	97
14	Trường THPT Xuân ánh	10.603	10.603		10.585	10.585	0	3	100
15	Trường THPT Vĩnh Chân	12.476	12.476		11.696	11.696	0	766	94
16	Trường THPT Thanh Ba	17.032	17.032		17.009	17.009	0	0	100
17	Trường THPT Yên Khê	9.962	9.962		9.949	9.949	0	0	100
18	Trường THPT Đoàn Hùng	14.330	14.330		14.311	14.311	0	0	100
19	Trường THPT Chân Mộng	11.830	11.830		11.777	11.777	0	34	100
20	Trường THPT Quê Lâm	10.679	10.679		10.663	10.663	0	0	100
21	Trường THPT Thanh Thuỷ	15.727	15.727		14.213	14.213	0	1.493	90
22	Trường THPT Trung Nghĩa	12.773	12.773		12.457	12.457	0	300	98
23	Trường THPT Phù Ninh	17.302	17.302		16.683	16.683	0	600	96
24	Trường THPT Tử Đà	13.051	13.051		12.744	12.744	0	291	98
25	Trường THPT Trung Giáp	12.173	12.173		12.157	12.157	0	0	100
26	Trường THPT Long Châu Sa	18.717	18.717		18.250	18.250	0	450	98
27	Trường THPT Phong Châu	19.600	19.600		19.171	19.171	0	412	98
28	Trường THPT Mỹ Văn	12.915	12.915		12.899	12.899	0	0	100
29	Trường THPT Tam Nông	15.565	15.565		15.119	15.119	0	428	97
30	Trường THPT Hưng hoá	10.374	10.374		10.088	10.088	0	274	97
31	Trường THPT Hùng Vương	17.727	17.727		17.306	17.306	0	402	98
32	Trường THPT Việt Trì	20.057	20.057		19.437	19.437	0	600	97
33	Trường THPT CN Việt Trì	15.907	15.907		15.270	15.270	0	600	96
34	Trường THPT KT Việt Trì	13.417	13.417		13.404	13.404	0	0	100
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	38.208	38.208		37.764	37.764	0	401	99
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	32.725	32.725		32.706	32.706	0	0	100
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	19.766	19.766		19.751	19.751	0	1	100
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	14.823	14.823		14.780	14.780	0	0	100
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	11.538	11.538		11.507	11.507	0	0	100
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	668.806	667.277	1.529	622.502	621.346	1.157	37.684	93
1	Sở Y tế	23.569	23.519	50	20.174	20.124	50	62	86
2	Bệnh viện Tỉnh:	4.500	4.500		4.500	4.500	0	0	100
3	Bệnh viện Phổi	12.060	12.060		10.777	10.777	0	1.283	89
4	Bệnh viện Tâm thần:	12.340	12.340		11.175	11.175	0	1.165	91
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	14.963	14.963		13.264	13.264	0	1.668	89
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	34.251	32.772	1.479	31.933	30.827	1.107	967	93

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	CT MTQG	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
7	Bệnh viện mắt	1.370	1.370		1.370	1.370	0	0	100
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6.443	6.443		4.849	4.849	0	1.594	75
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.913	2.913		2.913	2.913	0	0	100
10	Trung tâm Pháp y	2.923	2.923		2.923	2.923	0	0	100
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.113	4.113		4.112	4.112	0	0	100
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	12.341	12.341		12.341	12.341	0	0	100
13	Trung tâm Y tế Việt trì	30.648	30.648		30.648	30.648	0	0	100
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	15.722	15.722		14.037	14.037	0	1.685	89
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	36.374	36.374		33.914	33.914	0	2.436	93
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	59.695	59.695		51.472	51.472	0	5.596	86
17	Trung tâm Y tế Đoan hùng	47.328	47.328		44.099	44.099	0	3.229	93
18	Trung tâm Y tế Tam nông	35.960	35.960		33.691	33.691	0	2.245	94
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	31.990	31.990		30.432	30.432	0	1.339	95
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	36.833	36.833		34.610	34.610	0	2.223	94
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	40.465	40.465		38.967	38.967	0	1.498	96
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	26.973	26.973		25.598	25.598	0	1.375	95
23	Trung tâm Y tế Yên lập	41.774	41.774		39.583	39.583	0	2.191	95
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	53.251	53.251		50.241	50.241	0	3.004	94
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	41.533	41.533		39.918	39.918	0	1.615	96
26	Chi cục Dân số - KHHGD	9.076	9.076		8.510	8.510	0	0	94
0	3034025.Ban QLDA “Tăng cường sàng lọc, chẩn đoán, CS và ĐT bệnh viêm gan B, C tại tuyến y tế cơ sở” của Tổ chức The Beth Israel Deaconess Medical Center (BIDMC) tài trợ tại tỉnh Phú Thọ.	2.116	2.116		212	212	0	1.903	10
27	Trường Cao đẳng Y tế	27.282	27.282		26.239	26.239	0	606	96
114	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	164.976	158.385	6.591	157.941	155.043	2.898	5.602	96
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	36.680	30.089	6.591	32.223	29.325	2.898	4.002	88
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	15.636	15.636		15.604	15.604	0	0	100
3	Bảo tàng Hùng Vương	6.108	6.108		6.009	6.009	0	0	98
4	Thư viện tỉnh	7.144	7.144		7.141	7.141	0	0	100
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	12.693	12.693		12.335	12.335	0	0	97
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.745	5.745		5.714	5.714	0	0	99
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1.131	1.131		1.105	1.105	0	0	98
8	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	16.911	16.911		15.779	15.779	0	847	93
9	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	8.946	8.946		8.946	8.946	0	0	100
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	762	762		682	682	0	64	89
11	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.873	3.873		3.862	3.862	0	0	100
12	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	3.420	3.420		3.416	3.416	0	0	100
13	Hội Nhà báo	1.531	1.531		1.511	1.511	0	0	99
14	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	38.997	38.997		38.926	38.926	0	0	100
15	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	5.399	5.399		4.688	4.688	0	689	87
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	158.257	158.257	0	156.869	156.869	0	1.174	99
1	Sở Giao thông vận tải	17.395	17.395		16.490	16.490	0	724	95
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	4.460	4.460		3.989	3.989	0	450	89
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	127.402	127.402		127.390	127.390	0	0	100
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	9.000	9.000		9.000	9.000	0	0	100
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	137.509	137.209	300	82.442	82.138	304	45.054	60

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	CT MTQG	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	27.612	27.312	300	19.428	19.124	304	5.011	70
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	4.067	4.067		4.056	4.056	0	0	100
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	14.984	14.984		14.449	14.449	0	450	96
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	8.694	8.694		8.321	8.321	0	45	96
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	30.525	30.525	0	23.135	23.135	0	1.250	76
0	Cơ sở 01	22.103	22.103		15.537	15.537	0	450	70
0	Cơ sở 2	8.422	8.422		7.597	7.597	0	800	90
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	40.044	40.044		7.920	7.920	0	31.865	20
7	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	11.584	11.584		5.134	5.134	0	6.433	44
117	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	72.586	70.586	2.000	50.265	48.269	1.996	19.672	69
1	Sở Khoa học công nghệ	10.441	10.441		10.420	10.420	0	0	100
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6.114	5.114	1.000	6.106	5.106	1.000	0	100
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.153	2.153		2.136	2.136	0	0	99
4	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	4.894	3.894	1.000	4.890	3.894	996	0	100
5	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	48.985	48.985		26.713	26.713	0	19.672	55
118	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	68.699	68.699	0	46.104	46.104	0	4.105	67
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.201	39.201		17.928	17.928	0	3.838	46
2	Chi cục quản lý đất đai	4.702	4.702		4.382	4.382	0	0	93
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4.305	4.305		4.140	4.140	0	63	96
4	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	3.261	3.261		3.244	3.244	0	0	99
5	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	3.722	3.722		3.715	3.715	0	0	100
6	Văn phòng đăng ký đất đai	4.675	4.675		4.437	4.437	0	0	95
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.834	5.834		5.259	5.259	0	204	90
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	3.000	3.000		3.000	3.000	0	0	100
119	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.805	15.805	0	15.771	15.771	0	0	100
1	Thanh tra tỉnh	15.805	15.805		15.771	15.771	0	0	100
120	BAN DÂN TỘC	38.545	15.723	22.822	21.081	11.262	9.819	17.458	55
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.956	21.956	0	9.481	9.481	0	2.178	43
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	21.956	21.956		9.481	9.481	0	2.178	43
122	KHỐI ĐẢNG	229.270	228.670	600	229.008	228.408	600	0	100
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	229.270	228.670	600	229.008	228.408	600	0	100
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.131	17.131	1.000	16.606	16.606	0	1.000	92
1	Tỉnh đoàn thanh niên	10.918	9.918	1.000	9.499	9.499	0	1.000	87
2	Hội liên hiệp thanh niên	1.952	1.952		1.851	1.851	0	0	95
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5.261	5.261		5.255	5.255	0	0	100
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.551	8.864	3.687	11.788	8.843	2.945	742	94
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.551	8.864	3.687	11.788	8.843	2.945	742	94
125	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	16.478	15.825	653	14.563	13.910	653	998	88
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.257	12.257	1.000	13.217	12.217	1.000	0	100
1	Hội nông dân	12.515	11.515	1.000	12.475	11.475	1.000	0	100
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	742	742		742	742	0	0	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	CT MTQG	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
127	HỘI CỰU CHIẾN BINH	4.801	4.601	200	4.793	4.593	200	0	100
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.214	11.214	1.000	12.018	11.018	1.000	71	98
1	Liên minh HTX	11.630	10.630	1.000	11.489	10.489	1.000	71	99
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	585	585		529	529	0	0	90
129	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	5.080	5.080		5.070	5.070	0	0	100
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1.114	1.114		1.107	1.107	0	0	99
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.933	5.933		5.919	5.919	0	0	100
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.617	1.617		1.593	1.593	0	0	99
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.549	2.549	0	2.498	2.498	0	0	98
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	228	228		228	228	0	0	100
2	Hội khuyến học	465	465		465	465	0	0	100
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	297	297		297	297	0	0	100
4	Hội người mù	426	426		426	426	0	0	100
5	Hội luật gia	368	368		368	368	0	0	100
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	178	178		178	178	0	0	100
7	Hội đông y	231	231		180	180	0	0	78
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	356	356		356	356	0	0	100
135	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	118.600	118.600	0	109.472	109.472	0	7.284	92
1	Trường Đại học Hùng vương	117.628	117.628		108.724	108.724	0	7.242	92
0	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	971	971		749	749	0	42	77
136	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	33.287	33.287		23.694	23.694	0	9.224	71
137	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH	39.288	38.838	450	39.132	38.732	400	0	100
138	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	534.352	532.302	2.050	534.352	532.302	2.050	0	100
1	Công an tỉnh	4.239	2.439	1.800	4.239	2.439	1.800	0	100
2	Bộ CHQS tỉnh	772	772		772	772	0	0	100
3	SOS làng trẻ em VT	1.087	1.087		1.087	1.087	0	0	100
4	Liên đoàn Lao động	285	285		285	285	0	0	100
5	Công đoàn viên chức tỉnh	100	100		100	100	0	0	100
6	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM VN	30	30		30	30	0	0	100
7	Cục thống kê	995	745	250	995	745	250	0	100
8	Hội chiến sỹ thành cô Quảng Trị	30	30		30	30	0	0	100
9	Cục Quản lý thị trường	350	350		350	350	0	0	100
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	526.324	526.324		526.324	526.324	0	0	100
11	Đoàn Luật sư	30	30		30	30	0	0	100
12	Hội Khoa học lịch sử	50	50		50	50	0	0	100
13	Ban liên lạc cựu chiến binh sư đoàn 305 bộ binh- dù- đặc công khu vực tỉnh Phú Thọ.	30	30		30	30	0	0	100
14	Hội hữu nghị VN - Lào	30	30		30	30	0	0	100

Ghi chú: Số liệu bao gồm chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐN ngày 26/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.982.870	2.224.863	-	-	-	758.006	758.006	-	-	2.406.429	1.786.730	-	-	-	619.699	619.699	-	-
1	Ban Quản lý các KCN và các đơn vị trực thuộc	22.288	22.288				-	-			21.087	21.087				-	-		
	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	5.329	5.329								5.329	5.329							
	Trung tâm Phát triển hạ tầng và dịch vụ Khu công nghiệp	16.959	16.959								15.758	15.758							
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các đơn vị trực thuộc	360.837	360.837				-	-			248.039	248.039				-	-		
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	360.404	360.404								247.606	247.606							
	Chi cục kiểm lâm	65	65								65	65							
	Vườn quốc gia Xuân Sơn	368	368								368	368							
3	Sở Giao thông vận tải	346.610	346.610				-	-			163.435	163.435				-	-		
4	Sở Xây dựng	2.998	2.998				-	-			2.998	2.998				-	-		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.929	5.929				-	-			3.675	3.675				-	-		
6	Sở Thông tin và truyền thông	6.500	1.500				5.000	5.000			6.098	1.098				5.000	5.000		
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	11.370	11.370				-	-			11.225	11.225				-	-		
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	15.751	6.185				9.566	9.566			15.745	6.179				9.566	9.566		
	Sở LD Thương binh xã hội	28	28								28	28							
	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	1.599	1.599								1.599	1.599							
	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	3.000	3.000								2.997	2.997							
	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	10.642	1.076				9.566	9.566			10.642	1.076				9.566	9.566		
	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 1	78	78								78	78							
	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy (Nay là: Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2)	404	404								401	401							
9	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	3.000	3.000				-	-			3.000	3.000				-	-		
10	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	2.200	2.200				-	-			2.200	2.200				-	-		
11	Khu DTLS Dền Hùng	25.868	25.868				-	-			3.192	3.192				-	-		
12	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ	1.816	1.816				-	-			1.766	1.766				-	-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	49.570	28.182				21.388	21.388			54.402	32.244				22.159	22.159		
	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.986	19.597				21.388	21.388			47.237	25.078				22.159	22.159		
	Trường THPT Việt Trì	448	448				-				448	448				-			
	Trường THPT Phương Xá	4.000	4.000				-				3.429	3.429				-			
	Trường THPT Cẩm Khê	2.500	2.500				-				1.832	1.832				-			
	Trường THPT Hương Cẩn	98	98				-				77	77				-			
	Trường THPT Minh Hòa	350	350				-				308	308				-			

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐN ngày 26/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và tự an toàn xã hội	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi y tế	Chi phát triển kinh tế	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
1	TỔNG SỐ		2.406.429	283.162	-	11.225	-	339.301	133.574	3.000	6.158	8.913	1.421.979	1.083.855	229.373	49.632	86.155	43.180	
1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2024	2.982.870	2.187.921	265.447	-	11.225	-	337.888	133.501	3.000	4.551	6.876	1.268.874	950.169	209.954	49.032	53.263	43.180	73%
1	Thị xã Phú Thọ	45.198	42.120	3.120	-	-	-	-	-	-	-	-	39.000	39.000	-	-	-	-	93%
	7956596 - Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hà Lộc	600	600	600															
	7898578 - Cải tạo, nâng cấp đường DH7 đoạn đồng ngõ xã Văn lung đến TL 320C thị xã	600	600										600	600					
	8059489 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Bang đoạn từ Văn Cao đến đường đi Cổng Đoi, Trầm Bung- xã Thanh Minh	6.000	6.000										6.000	6.000					
	8000569 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sông Hồng đoạn từ ngã tư xưởng thuyền đến công xi nghiệp cấp nước	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7956128 - CTNC tuyến đường nối DT325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc thấp và tuyến cứu hộ cứu nạn GDI	32.774	29.720										29.720	29.720					
	7983190 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH5 xã Hà Lộc nhánh rẽ đi nút giao IC9 và nhánh rẽ đi xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	840	840										840	840					
	7981427 - Xây nhà lớp học bộ môn, cải tạo nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	500	500	500															
	8033349 - Cải tạo, nâng cấp bếp ăn bán trú trường Tiểu học Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	340	340	340															
	8053930 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sân và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Phú Hộ	840	840	840															
	8089224 - Cải tạo, nâng cấp và xây dựng nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	840	840	840															
	8030190 - Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Phú Hộ	24	-																
	8047302 - Cải tạo, nâng cấp đường điện 0,4KV, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và đường trục nước sạch tuyến đường nối từ đường trục trung tâm xã đi Cổng Đoi-Trầm Bung	840	840										840	840					
2	Huyện Cẩm Khê	89.173	88.506	19.931	-	-	-	292	9.735	-	-	-	57.824	53.309	4.515	-	-	724	99%
	7856937 - Nhà 2 tầng 13 phòng học bộ môn phòng chức năng trường THCS Văn Bản	1.500	1.500	1.500															
	7857129 - Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Đồng Lương huyện Cẩm Khê	1.500	1.500	1.500															
	7894442 - NLH, P chức năng và cácHM Phụ Trợ Trường Mầm non Phùng xã, huyện Cẩm Khê	2.500	2.500	2.500															
	7899349 - Nhà lớp học, phòng chức năng và các HM phụ trợ Trường mầm non Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1.000	1.000	1.000															
	8035525 - Nhà lớp học, phòng học chức năng trường tiểu học Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	3.000	3.000	3.000															
	8041697 - Nhà lớp học, phòng chức năng Trường THCS Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	3.300	3.300	3.300															
	7579273 - Trạm y tế xã Phương Xã	292	292					292											
	7434421 - Hà tăng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung xã Tuy Lộc huyện Cẩm Khê	566	369										369		369				
	7820370 - CTNC đường GTNT khu 7,8,9,10 xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7900255 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Đàng đi xóm Đồ xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê	1.500	1.500										1.500	1.500					
	7901731 - Đường giao thông nông thôn từ cổng bà Chương Trinh đến cổng ông tại khu gò Héo xã Xương Thịnh	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7960193 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu xóm Mới xã Phương Vỹ huyện Cẩm Khê	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8054909 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Xuân ứng 1, đi khu Xuân ứng 2, xã Hương Lung huyện Cẩm Khê	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8057678 - Đường giao thông từ TL313C đi khu Xi Hen xã Đồng Lương huyện Cẩm Khê	2.500	2.500										2.500	2.500					
	8059783 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32C đi trường Mầm non Điều Lương, huyện Cẩm Khê	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8060627 - Đường liên xã Điều lương - Đồng lương nối với TL313 huyện Cẩm Khê	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7975288 - Cải tạo vỉa hè, đèn chiếu sáng từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đến ngã ba đường Bình Phú, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	2.041	2.041										2.041	2.041					
	8036604 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Điều Lương đi xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	1.259	1.259										1.259	1.259					
	7980614 - Cải tạo nâng cấp trạm bơm tưới Bấy Phấn xã Ngô Xã	3	-																
	8010723 - Kênh dòng bãi - gò Tổng xã Yên Tập	334	334										334		334				
	8053613 - Cải tạo nâng cấp kênh mương nội đồng từ đập Đồng ba đi ao Bông, khu Suông 1, xã Hương ung - huyện Cẩm Khê	100	100										100		100				
	8054843 - Kênh mương thủy lợi khu Xuân Trường đi khu Xóm Chùa xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	27	11										11		11				
	8107385 - Kênh mương nội đồng từ Gò Dây đi Gò Miếu xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê	891	891										891		891				
	8107887 - Cải tạo nâng cấp hệ thống mương tiêu Khu Nuơng Sơn xã Văn Bản huyện Cẩm Khê	1.291	1.133										1.133		1.133				
	8108683 - Cải tạo, nâng cấp kênh mương thủy lợi cánh đồng Cây Mây, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1.291	1.291										1.291		1.291				
	8119316 - Tuyến đê bao làng từ khu Thỏ Khối đến khu Sầu 2, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	400	385										385		385				

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	7853490 - CTNC tuyến đường GTNT từ tỉnh lộ 313C đi khu 6 xã Tạ Xá huyện Cẩm Khê	29	29										29	29					
	7853917 - Đường BTXM khu 2.3.7.8 xã Ngõ Xá huyện Cẩm Khê	6	-																
	7961698 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xương Thịnh huyện Cẩm Khê	1.840	1.840										1.840	1.840					
	7968466 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Tiên Phong xã Chương Xá huyện Cẩm Khê	552	552										552	552					
	7980593 - Đường BTXM nội đồng khu 7-8 xã Cấp Dẫn	5	5										5	5					
	7981335 - Đường bê tông xi măng khu tranh Ngõ xã Tam Sơn	100	100										100	100					
	7981858 - Đường bê tông xi măng nội đồng khu Gò Cao xã Tam Sơn	300	300										300	300					
	8010721 - Đường giao thông từ nhà ông Thịnh Thanh đến nhà Hưng Bảo khu An Phú, xã Yên Tập	71	71										71	71					
	8010722 - Đường giao thông từ đường tá ngòi me nối đường bê tông khu An Phú, xã Yên Tập	36	36										36	36					
	8010725 - Đường giao thông nội đồng từ đường dự án chề nối đường bê tông khu An Phú, xã Yên Tập	54	54										54	54					
	8031858 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Trung Tiến 2 đi khu Nam Tiến xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê	1.291	1.291										1.291	1.291					
	8050994 - Đường bê tông xi măng khu Tân Lập, xã Cấp Dẫn	500	500										500	500					
	8051782 - Đường Bê tông xi măng khu Ao Voi xã Tùng Khê, huyện Cẩm Khê	26	26										26	26					
	8051784 - Đường bê xi măng khu Ngọn Đồng xã Tiến Lương, huyện Cẩm Khê	319	319										319	319					
	8051785 - Đường bê tông xi măng khu Gò Mới xã Tiến Lương, huyện Cẩm Khê	100	100										100	100					
	8051786 - Đường giao thông nông thôn khu Đồng Mười xã Phú Khê	128	97										97	97					
	8051794 - Đường bê tông xi măng khu Gò Ôi xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	400	310										310	310					
	8051795 - Đường bê tông xi măng khu Xóm Láng xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	450	450										450	450					
	8051796 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Cạn xã yên Đường	450	447										447	447					
	8052073 - Đường bê tông xi măng khu Cầu Miếu xã Tiến Lương, huyện Cẩm Khê	100	100										100	100					
	8053475 - Đường BTXM từ ngã tư Gò Hèo đi đường Liên Vãng	480	468										468	468					
	8053612 - Đường BTXM từ nhà văn hóa khu Gò Sỏi đi xã Sơn Tinh	195	188										188	188					
	8053710 - Đường giao thông nối đồng tuyến công Nhữ đi cầu Bà Nhân, xã Tùng Khê	53	53										53	53					
	8053713 - Đường BTXM từ ngã tư khu Gò Hèo đi xã Sơn Tinh	250	250										250	250					
	8054841 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Thịnh xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	200	200										200	200					
	8054845 - Đường bê tông xi măng khu Xóm Đất xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	200	145										145	145					
	8090700 - Đường GTNT từ QL32C đến cổng Ông Lũng khu Tang Châu, xã Hùng Việt	791	791										791	791					
	8100503 - Đường giao thông đoạn từ Trại kiểm lâm đi khu Cây Lụ xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	973	973										973	973					
	8100504 - Đường giao thông khu Đình Cũ đi khu Xóm Đất, xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1.030	1.030										1.030	1.030					
	8100848 - Cải tạo sửa chữa tuyến đường từ UBND xã Tiến Lương đi xã Lương Sơn (Huyện Yên Láp)	560	560										560	560					
	8101170 - Đường bê tông xi măng khu Hoa Triệu, xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	800	800										800	800					
	8101171 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Mười đi khu Phú Lạc xã Phú Khê huyện Cẩm Khê	1.163	1.127										1.127	1.127					
	8102132 - Đường giao thông nông thôn khu từ khu Mái Vỡ đi Khu Gò Mới, xã Tiến Lương, huyện Cẩm Khê	700	700										700	700					
	8104052 - Đường BTXM khu Nhà Thờ, xã Tam Sơn	791	791										791	791					
	8104472 - Đường giao thông nông thôn khu Phú Cường, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	1.000	989										989	989					
	8104889 - Đường giao thông nông thôn khu Phú Yên, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	2.700	2.696										2.696	2.696					
	8104899 - Đường giao thông nông thôn khu Dân Chủ, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	1.422	1.422										1.422	1.422					
	8105443 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Chanh xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	3.264	3.264										3.264	3.264					
	8105448 - Đường bê tông xi măng khu Song Nưa xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1.490	1.490										1.490	1.490					
	8106337 - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông đoạn từ đường 313 đi đường 329(khu Cúa Miếu)- xã Sơn Tinh	891	891										891	891					
	8107038 - Đường bê tông xi măng từ nhà bà Sách đến nhà ông Lỵ Hiệu khu An Lạc xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	680	680										680	680					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8098060 - Nhà văn hóa khu Gô 1 xã Minh Tân	100	100						100										
	8098104 - Nhà văn hóa khu Gô 2 xã Minh Tân	100	100						100										
	8098105 - Nhà văn hóa khu Đồng Minh xã Minh Tân	100	100						100										
	8099092 - Nhà văn hóa khu Ý Miến, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	400	400						400										
	8099093 - Nhà văn hóa khu Xóm Trĩ, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	400	400						400										
	8099111 - Nhà văn hóa khu Tiến Thịnh, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	400	400						400										
	8100600 - Nhà văn hóa khu Dốc Thằng xã Yên Dưỡng	400	400						400										
	8102135 - Nhà văn hóa khu Gò Cao, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	400	400						400										
	8102136 - Nhà văn hóa khu Xóm Ngoại xã Ngõ Xá	400	400						400										
	8102137 - Nhà văn hóa khu An Lạc, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	400	400						400										
3	Huyện Thanh Ba	144.478	129.143	8.548	-	-	-	-	717	-	-	-	118.728	9.080	897	-	-	1.151	89%
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	8.000	269										269						
	7847629 - Xứ lý khẩn cấp sạt lở bờ, vò sông đê tá Thao thuộc địa bàn huyện Thanh Ba	1.056	1.056										1.056						
	7977247 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Váng khu vực Đồng Linh – Thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	6.000	6.000										6.000						
	7743730 - Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba - Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1.364	1.364										1.364						
	7833211 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường 314C đi trung tâm xã Phương Linh, huyện Thanh Ba	500	500										500						
	7833849 - Đường GTNT xã Yên Khê đi xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba(tuyến từ Hồ Quấn Sầu xã Yên Khê đi khu 7 xã Đồng Xuân)	1.000	1.000										1.000						
	7902780 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hanh Cú đi Mạn Lạn, H. Thanh Ba (tuyến khu 18 xã Hanh Cú đi khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn)	1.000	1.000										1.000						
	7945584 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Đồng Xuân đi Văn Linh, huyện Thanh Ba (tuyến ngã 3 Đồng Xuân đi Văn Linh)	3.000	3.000										3.000						
	7952072 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Yên và Đại An, huyện Thanh Ba (Tuyến 314B đi Đồng Thọ xã Quảng Yên và tuyến Đại An đi Đồng Linh – Minh Tiến	3.000	3.000										3.000						
	8027016 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Thanh Hà đi Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 2 Thanh Hà đi Đỗ Sơn),	3.000	3.000										3.000						
	8031975 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (Tuyến Văn Linh đi Minh Tiến)	1.000	1.000										1.000						
	8064715 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến Ông Chiến khu 5 đi Xuân Đình khu 8)	1.500	1.500										1.500						
	8064722 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến từ xã Hoàng Cương đi xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	4.000	1.410										1.410						
	7799333 - Đầu tư XD hệ thống thoát nước cụm công nghiệp Bãi Ba Đồng Thành, huyện Thanh Ba	8.000	8.000										8.000						
	7903747 - Đường nội bộ cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba	800	800										800	800					
	7852180 - Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Bãi Ba Đồng Thành, huyện Thanh Ba	5.200	5.200										5.200						
	8042544 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	3.500	3.500										3.500						
	8043152 - Chính trang đồ thị, cải thiện môi trường tại khu vực thị trấn Thanh Ba	2.000	2.000										2.000						
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	70.538	65.953										65.953						
	8063358 - Cải tạo, nâng cấp đập Dộc Rướm khu 1 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	135	135										135		135				
	8084873 - Nâng cấp, cải tạo mương, công thoát nước khu 4 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (Đoạn mương nối từ khu tái định cư số 2 đi sử dụng Dọc Sông)	762	762										762		762				
	8028499 - Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/5000	151	119															119	
	8052768 - Cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã Đồng Thành, huyện Thanh Ba	16	15															15	
	8092368 - Xây dựng chợ nông thôn xã Đại An, huyện Thanh Ba (giai đoạn 2)	1.012	1.012															1.012	
	7586225 - Đường bê tông xi măng xã Đỗ Sơn (Tuyến từ cổng Gạn đi lò xử lý rác, khu 5 xã Đỗ Sơn)	300	300										300	300					
	7844982 - Đường GTNT đoạn từ công chùa Thọ khuê đi ngã ba Hanh Cú , Huyện Thanh ba	512	512										512	512					
	7852178 - Đường BTXM xã Chí Tiến, huyện Thanh Ba(Tuyến UBND Xã đi Khu 6)	238	195										195	195					
	7871405 - Đường nối đồng và mương thoát nước khu vực đồng cầu Tranh khu Vũ Yên xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	200	200										200	200					
	7912878 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối đồng tuyến từ Bưu điện xã Vũ Lao đi nhà văn hóa Khu 7 xã Vũ Lao, huyện Thanh Ba	15	15										15	15					
	7974353 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ninh Dân đi Chí Tiến, huyện Thanh Ba (Tuyến Kho Muối đi khu 7 xã Chí Tiến)	1.300	1.300										1.300	1.300					
	7977166 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến ông Dũng đi ông Thanh khu 3 xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	238	238										238	238					
	7977185 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 2 tuyến ông Phú đi ông Súc xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba	238	238										238	238					
	8049045 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ UBND đi khu 2 xã Đỗ Xuyên, huyện Thanh ba	300	300										300	300					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8051775 - Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Ninh Dân, huyện Thanh Ba (Đoạn từ khu 5 đi vào cổng trường tiểu học và trung học cơ sở)	50	13										13	13					
	8089977 - Đào đắp đường giao thông nội đồng, kênh mương thủy lợi khu Thống Nhất xã Man Lan, huyện Thanh Ba	662	568										568	568					
	8090904 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ UBND xã đi khu 5 xã Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba	712	712										712	712					
	8092633 - Đường BTXM khu Minh Tân tuyến từ hồ ông Đông. Trong di hồ ông Vinh Hái xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	508	508										508	508					
	8092638 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 3 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ nhà ông Tuy Hoa đến nhà văn hoá khu 3)	250	237										237	237					
	8092817 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 6 đi khu 7 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ nhà Thịnh Thứ đi nhà Tung Tuyến)	400	400										400	400					
	8092919 - Đường BTXM tuyến từ nhà ông Long Hoa đi khu 5 xã Võ Lao, huyện Thanh Ba	530	530										530	530					
	8093769 - Đường BTXM khu 11 đi khu 12 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ cổng nhà ông Mậu khu 11 đi nhà ông Nghĩa Thủy khu 12)	333	333										333	333					
	8094249 - Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông khu vực từ cây xăng đến quán bà Khánh khu Đỗ Sơn 4, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba	712	700										700	700					
	8094274 - Đường GTNT xã Đông Lĩnh, huyện Thanh Ba (Tuyến từ Trung tâm xã đi khu 2)	400	386										386	386					
	8094275 - Đường GTNT xã Đông Lĩnh, huyện Thanh Ba (Tuyến từ Dốc Đen đi khu 4, khu 5)	596	596										596	596					
	7762143 - Nhà lớp học kiêm nhà điều hành nhà bếp và các HMPT Trường MN Đông Lĩnh	17	17	17															
	7829184 - Nhà lớp học và các phòng chức năng trường mầm non Võ Lao, huyện Thanh Ba	54	54	54															
	7847147 - Xây mới nhà vòm Trường tiểu học Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba	15	15	15															
	7863812 - Xây mới nhà bếp trường tiểu học Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba	23	23	23															
	7910860 - Khuôn viên sân trường, hàng rào trường mầm non Võ Lao, huyện Thanh Ba	45	45	45															
	7938471 - Nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba	1.012	1.012	1.012															
	7977184 - Cổng, đường bê tông, rãnh thoát nước trường THCS Đông Xuân, huyện Thanh Ba	14	14	14															
	7977242 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS xã Lương Lễ, huyện Thanh Ba	1.012	1.012	1.012															
	7977503 - Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh trường THCS Võ Lao, huyện Thanh Ba	34	34	34															
	8026901 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ Trung tâm GDNN, GDTX huyện Thanh Ba.	1.000	1.000	1.000															
	8038631 - Cải tạo nhà lớp học 2 tầng trường THCS Khai Xuân, huyện Thanh Ba	16	16	16															
	8038887 - Nhà bếp trường mầm non Quảng Yên (điểm trường số 2), xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	504	504	504															
	8088535 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Võ Lao, huyện Thanh Ba	170	170	170															
	8090319 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng trường mầm non xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	708	692	692															
	8094247 - Xây dựng nhà bảo vệ (điểm số 1), sửa chữa nhà cấp 4 (điểm chính) trường THCS Man Lan, huyện Thanh Ba	197	197	197															
	8107384 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường THCS Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba	250	250	250															
	8122720 - Cải tạo sửa chữa 8 phòng học trường mầm non Võ lao, Huyện Thanh ba	164	-	-															
	7588267 - Nhà văn hóa khu 6 xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	60	60	60															
	7842862 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa khu 3 xã Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba	46	46	46															
	7855675 - Nhà văn hóa trung tâm xã Hành Cù Huyện Thanh Ba	500	500	500															
	7909834 - Cải tạo, xây dựng sân thể thao xã Văn Lĩnh, Huyện Thanh Ba	199	199	199															
	7961497 - Hôi trường 1 tầng và nhà làm việc 2 tầng Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Du lịch và Truyền thông huyện Thanh Ba	2.407	2.407	2.407															
	7992499 - Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết chế các nhà văn hóa khu dân cư xã Đông Thành, huyện Thanh Ba	238	238						238										
	8001120 - Cải tạo, nâng cấp nhà trung tâm học tập cộng đồng xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba	30	30	30															
	8043323 - Sửa chữa, cải tạo khuôn viên trung tâm học tập cộng đồng Khai Xuân, huyện Thanh Ba	250	250	250															
	8052767 - Xây dựng cổng, tường rào sân vận động xã Đông Thành, huyện Thanh Ba	7	5															5	
	8107386 - Xây mới Nhà văn hóa khu 2 xã Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba	479	479						479										
4	Huyện Đoan Hùng	60.472	57.940	15.026	-	-	-	337	873	-	-	3.000	30.164	30.164	-	4.592	-	3.948	96%
	7573344 - Trạm y tế xã Minh Phú huyện DH	85	85					85											
	7573345 - Trạm y tế thị trấn Đoan Hùng	63	63					63											
	7573346 - Trạm y tế xã Nghinh Xuân huyện DH	25	25					25											
	7573347 - Trạm y tế xã Minh Lương huyện DH	14	14					14											

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8001893 - Đường BTXM khu Cát Lám 1 di Thuật Cỏ xã Phú Lâm	562	562										562	562					
	8018623 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà ông Giang đi nhà văn hóa khu 6 xã Sóc Đăng	192	192										192	192					
	8020753 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu 2, khu 3, khu 5 xã Phúc Lai	1.500	1.500										1.500	1.500					
	8021872 - Cải tạo nâng cấp đường BTXM thôn 4, thôn 6 xã Bằng Đoàn	1.075	962										962	962					
	8058701 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu Đông Tiến, xã Văn Du, Huyện Đoàn Hùng	174	174										174	174					
	8072820 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 8 xã Văn Đồn	982	982										982	982					
	8079183 - Cải tạo,nâng cấp đường BTXM khu 2, xã Sóc Đăng	470	470										470	470					
	8084872 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ DH53 đi đội 16 khu 5 xã Phúc Lai	870	870										870	870					
	8089219 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu 8, khu 9 đi Trạm Thản xã Minh Phú	1.331	1.331										1.331	1.331					
	8103476 - Đường GTNT khu 3 xã Ca Đình	695	695										695	695					
	7956890 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường THCS Văn Đồn	243	243	243															
	7997276 - Nhà điều hành trường THCS xã Yên Kiến	264	251	251															
	8002124 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Minh Tiến	695	695	695															
	8004047 - Công và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Phú Lâm	41	-	-															
	8012075 - Nhà lớp học trường tiểu học Tân Phương, xã Chi Đám	605	605																
	8013958 - Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 10 phòng trường THCS Văn Đồn	200	200	200															
	8025777 - Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường mầm non xã Văn Đồn	901	901	901															
	8027707 - Nhà lớp học trường mầm non Hùng Quan, xã Hùng Xuyên	2.520	2.520	2.520															
	8061506 - Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn Du	436	436	436															
	8071878 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Yên Kiến	402	402	402															
	8081085 - Nhà điều hành trường tiểu học Chấn Mộng	695	695	695															
	8081819 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hợp Nhái	582	582	582															
	8084691 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Bằng Đoàn	1.000	861	861															
	8084692 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường THCS Minh Phú	1.000	1.000	1.000															
	8090326 - Nhà lớp học trường mầm non xã Bằng Luân	659	659	659															
	8090903 - Nhà điều hành trường mầm non Hùng Long	623	623	623															
	8092137 - Nhà điều hành trường mầm non xã Vu Quang	613	613	613															
	8099794 - Nhà vòm trường THCS Tiểu Sơn	415	415	415															
	8100113 - Trường mầm non xã Tây Cốc	635	635	635															
	8100114 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Tiểu Sơn	190	190	190															
	8108878 - Nhà lớp học trường mầm non xã Minh Lương	695	-	-															
	8063394 - Nhà văn hóa khu 13 xã Ngọc Quan	287	287						287										
	8064255 - Nhà văn hóa khu 8 xã Ngọc Quan	287	287						287										
	8072442 - Nhà văn hóa khu 1 xã Bằng Đoàn	300	300						300										
	220346503 - Dự án CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS (DA nhà ở)	880																	
	7996259 - Đường BTXM xã Hùng Xuyên-tuyến 1: Khu Đồng Dương-tuyến 2: khu Hồng Minh-tuyến 3:khu Đoàn Kết	10	-																
	8003118 - Đường BTXM thôn 8 xã Yên Kiến	136	136										136	136					
	8049042 - Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Yên Kiến đi xã Ca Đình, huyện Đoàn Hùng	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8104469 - Đường BTXM thôn 8 xã Yên Kiến	168	168										168	168					
	8106785 - Đường BTXM xã Hùng Xuyên - Tuyến 1: Khu Đồng Dương;- Tuyến 2: Khu Hồng Minh- Tuyến 3: Khu Đoàn Kết	911	911										911	911					
	8092816 - Cải tạo, sửa chữa khu KTX và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS huyện Đoàn Hùng	2.500	2.500	2.500															
5	Huyện Phú Ninh	132.979	109.715	16.114	-	-	-	-	2.050	-	-	-	86.139	85.639	500	2.325	-	3.087	83%
	7990000 - Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Phú Ninh	5.000	5.000	5.000															
	7832389 - Bảo quản cấp thiết di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phú Ninh	1.000	1.000						1.000										
	7768885 - Sửa chữa hệ phố Thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ (đoạn từ ngã tư Trại Tây đến ngã ba Phú Lỗ và các nhánh rẽ)	1.400	1.400										1.400	1.400					
	7813422 - XD hệ thống kênh mương xã Từ Đà, huyện Phú Ninh	500	500										500		500				
	7748541 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Trung Giáp (đoạn Cây Xi khu 2 đi khu 7)	2.000	1.842										1.842	1.842					
	7749157 - CT, NC đường GTNT xã Liên Hoa (tuyến khu 3 đi khu 1), huyện Phú Ninh	1.826	1.796										1.796	1.796					
	7761640 - CT, NC đường GTNT thị trấn Phong Châu (đoạn QL2 xã Tiến Du-Cảng An Đạo huyện PN	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7765587 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Phú Ninh đoạn kho mìn khu 10 di sản văn động công ty Giấy	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7832451 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc đoạn Quốc lộ 2 đi Trung tâm y tế huyện Phú Ninh	800	800										800	800					
	7833792 - CT,NC đường GTNT xã Tiến Phú, tuyến từ đường huyện P3 đi xã Liên Hoa	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7846199 - NC, CT đường huyện P1, huyện Phú Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323D và ĐT.323E)	1.286	1.286										1.286	1.286					
	7889150 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường THCS đi khu 5, khu 1B, xã Phú Nam huyện Phú Ninh	2.000	2.000										2.000	2.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	7913007 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tràm Thán	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7951774 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Ninh(Đoạn QL 2 đi cụm công nghiệp Đồng Lang	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7958951 - CT.NC đường huyện P2, huyện Phú Ninh (đoạn Cầu Vàng đi trường MN Hạ Giáp)	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7992700 - Đường giao thông đoạn từ QL2 - K/8 đường huyện P3, huyện Phú Ninh	4.000	3.930										3.930	3.930					
	8038630 - sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ QL2 đi khu 5, thị trấn Phong Châu và các tuyến nhánh	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8039421 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhô ông Tao xã Bình Phú - An Đạo	5.000	5.000										5.000	5.000					
	8028516 - Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Tràm Thán	17.767	3.087															3.087	
	8083087 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ CCN Đồng Lang đi khu 10, xã Phú Ninh	3.000	3.000										3.000	3.000					
	Hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Tràm Thán	2.500	-																
	7512488 - Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện Phú Ninh, xây mới nhà vệ sinh hội trường	674	674													674			
	7700278 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Phú Ninh	46	46													46			
	7418833 - Trụ sở làm việc BQL các công trình công cộng	1.605	1.605													1.605			
	7956889 - Đường GT nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	48.830	46.372										46.372	46.372					
	7889150 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường THCS đi khu 5, khu I/B, xã Phú Nham huyện Phú Ninh	1.050	1.050										1.050	1.050					
	7890357 - Đường nội đồng từ cầu cây hoa đi rừng Sóp khu 1 xã Trì Quỳnh	405	405										405	405					
	7913007 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tràm Thán	157	157										157	157					
	8029725 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Đạo (đoạn Nhà văn hóa Khu 8 đi đường chiến thắng Sông Lô)	1.050	1.050										1.050	1.050					
	7912884 - Phòng học và các phòng chức năng trường mầm non Phú Mỹ	537	368	368															
	7915135 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Tràm Thán và các hạng mục phụ trợ	343	338	338															
	7916955 - Bếp ăn bán trú trường mầm non Tiên Du huyện Phú Ninh	50	50	50															
	7926691 - NLH 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Tiên Du	197	197	197															
	7984272 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường trung học cơ sở Phú Ninh	500	276	276															
	8015860 - Cải tạo, NC nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường mầm non Trung Giáp và các hạng mục phụ trợ	1.050	1.050	1.050															
	8031782 - Nhà điều hành và nhà lớp học trường tiểu học Lê Mỹ	1.050	1.050	1.050															
	8070562 - nhà lớp học trường mầm non ha Giáp và các phòng chức năng	1.050	1.050	1.050															
	8121633 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Phú Mỹ	513	390	390															
	8000568 - NC, CT trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Bảo Thanh và các hạng mục khác	1.050	1.050	1.050															
	8020262 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Tiên Phú và các hạng mục khác	1.050	1.050	1.050															
	8029823 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm tâm học tập cộng đồng xã Tiên Du và các hạng mục khác	803	-	-															
	8036687 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Trì Quỳnh và các hạng mục khác	645	523	523															
	8037080 - Nâng cấp cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Bình Phú và các hạng mục khác	1.050	1.050	1.050															
	8039418 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Gia Thanh và các hạng mục khác	235	20	20															
	8039584 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Phú Lộc và các hạng mục khác	1.050	1.050	1.050															
	8039585 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Tràm Thán và các hạng mục khác	550	550	550															
	8039798 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Liên Hoa và các hạng mục khác	1.050	1.050	1.050															
	8064935 - Nhà văn hóa khu 4, xã Gia Thanh, huyện Phú Ninh	1.050	1.050						1.050										
	8083087 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ CCN Đồng Lang đi khu 10, xã Phú Ninh	5.257	3.550										3.550	3.550					
6	Huyện Tam Nông	57.743	57.742	11.451	-	-	-	-	-	-	-	-	42.611	27.611	15.000	2.000	-	1.680	100%
	7960669 - Nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Văn Lương	3.000	3.000	3.000															
	8024475 - Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS Hiền Quan	2.000	2.000	2.000															
	8037081 - Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	2.000	2.000	2.000															

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	7854810 - Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52-Km69 huyện Tam Nông	15.000	15.000										15.000		15.000				
	7768706 - Đường GT từ ĐT 316B đoạn từ TT. Hưng Hòa đến xã Dữu Dương huyện Tam Nông	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7921030 - Đường giao thông từ cầu Bờ Địa đi cầu Bạch Đằng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7959929 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ huyện lỵ 73 khu 4 đi huyện lỵ 71 khu 5, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7992497 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu 5, khu 14, khu 15 bằng BTXM tại xã Dân Quyền	1.500	1.500										1.500	1.500					
	7996260 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Khuân (QL32A) đi UBND xã Tế Lễ huyện Tam Nông	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8021874 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 20, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8028100 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông khu 7, khu 10, khu 11 xã Dân Quyền huyện Tam Nông	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8030195 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các khu 9, khu 10, khu 11, khu 12, khu 13 xã Hương Nón	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8052120 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm thể thao huyện đi đường Xuân Nương thị trấn Hưng Hoà, huyện Tam Nông	4.000	4.000										4.000	4.000					
	7958999 - Sửa chữa, xây dựng nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Dân Quyền	2.000	2.000													2.000			
	8067207 - Cải tạo, sửa chữa nhà cho chính, xây dựng hạng mục phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ trợ chợ Cổ Tiết, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	840	840															840	
	7931569 - Nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng khu 4, khu 5, xã Quang Húc	340	340										340	340					
	7971641 - Nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến từ đê 300 đi Vực Vải (Giải Quat, Cây Hồng, Chu Mè), xã Quang Húc, huyện Tam Nông	250	250										250	250					
	8032107 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 8, khu 9, khu 11, khu 12 xã Hiền Quan huyện Tam Nông	840	840										840	840					
	8052965 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Tho Văn, huyện Tam Nông (đoạn từ ĐT 315 đi khu 9, xã Tho Văn)	840	840										840	840					
	8067694 - Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Lam Sơn	840	840										840	840					
	7906459 - Nhà lớp học kết hợp nhà chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trường MN khu A Tế Lễ	840	840	840															
	7908829 - Xây dựng nhà điều hành và công trình phụ trợ trường mầm non Tam Cường	1	-	-															
	7971036 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Quang Húc	250	250	250															
	8037081 - Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	840	840	840															
	8041534 - Xây dựng nhà bếp ăn kết hợp các phòng chức năng trường Mầm Non xã Hương Nón	840	840	840															
	8061797 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Uyên	840	840	840															
	8110290 - Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Dị Nậu và các hạng mục phụ trợ	840	840	840															
	7998181 - Đầu tư cải tạo, xây dựng hồ sinh thái ao cá Bắc Hồ tại khu 2 và khu 9 xã Dân Quyền	840	840															840	
7	Huyện Thanh Sơn	205.775	175.223	37.173	-	-	-	137	17.108	-	-	-	106.351	104.627	1.724	-	3.728	10.726	85%
	7976709 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Thanh Sơn	91	19	19															
	7835229 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Khả Cầm (đoạn khu Vạch đi bản Suối Lú)	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7961504 - Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Dịch Quà huyện Thanh Sơn	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7972244 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lăng, xã Hương Cầm huyện Thanh Sơn	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7972782 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng huyện Thanh Sơn (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón)	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7974946 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương huyện Thanh Sơn	5.000	5.000										5.000	5.000					
	7974947 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Cừu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7993231 - Đường giao thông nông thôn Su Ngoại đi khu 6, xã Cự Thắng (đoạn nhà bà Múi đi nhà bà Hương)	1.500	1.500										1.500	1.500					
	8005706 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thắng Sơn (đoạn cây xăng đi Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy)	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8047917 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tắt Thắng, huyện Thanh Sơn	3.500	3.500										3.500	3.500					
	8058637 - Đường đến trung tâm xã Tân Minh (Đoạn từ ngã ba xóm Dớn đi xóm Gấn)	1.000	-										-	-					
	8069464 - Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ QL32A đi khu Bãi Tản thị trấn Thanh Sơn	2.500	2.500										2.500	2.500					
	8006603 - Cải tạo Ao Gia, thị trấn Thanh Sơn	4.000	4.000															4.000	
	8065586 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	32	16														16		

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8065587 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	64	40														40		
	8065590 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn	12	12														12		
	8065593 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	96	24														24		
	8065594 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	76	28														28		
	8065597 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	92	64														64		
	8065914 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	16	12														12		
	8065915 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thượng Cúu, huyện Thanh Sơn	104	-														-		
	8065916 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN trên địa bàn xã Vô Miếu, huyện Thanh Sơn	56	20														20		
	8065917 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn	24	12														12		
	8066417 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Thanh Sơn	120	44														44		
	8067203 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Khô Cúu, huyện Thanh Sơn	76	12														12		
	8111830 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, CTMTQG phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	16	-														-		
	8112635 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn	28	16														16		
	8113110 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	4	4														4		
	8114531 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thục Luyến, huyện Thanh Sơn	4	4														4		
	8114823 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	48	16														16		
	8114825 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Cúu, huyện Thanh Sơn	28	4														4		
	7931246 - Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	39.973	35.404										35.404	35.404					
	7840305 - Cải tạo nâng cấp đập kènh nhân thượng xã Tân Minh	13	13										13		13				
	7903612 - Cải tạo đập Rộc Chè khu Khuân xã Sơn Hùng	64	64										64		64				
	8053014 - Kênh tưới nước khu Quyết Tiến, xã Cự Đồng	691	647										647		647				
	8053098 - Cải tạo nâng cấp mương khu Khoang xã Tất Thắng	1.000	1.000										1.000		1.000				
	7982416 - Xây mới Chợ xã Thạch Khôián huyện Thanh Sơn	200	200															200	
	8097116 - Cải tạo, nâng cấp chợ xã Tĩnh Nhue	2.000	2.000															2.000	
	126800008 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi xóm Đồng Tiến)	1.084	1.084										1.084	1.084					
	126800009 - Đường GTNT xã Tân Lập (đoạn khu Chùng đi khu Mận)	2.000	2.000										2.000	2.000					
	126800014 - Đường GTNT khu Mang Bào, xã Tân Minh	3.680	3.502										3.502	3.502					
	7835556 - Đường GTNT xóm Trông xã Văn Miếu	24	24										24	24					
	7835557 - Đường GTNT xóm Liếm xã Văn Miếu	27	27										27	27					
	7838234 - Đường GTNT xã Cự Đồng (khu liên đồng khu mình khai khu chèo)	44	44										44	44					
	217902024 - Xây mới nhà văn hóa khu Ấp Giáo và sửa chữa nhà văn hóa khu Tân, khu Mới xã Tĩnh Nhue	730	-																
	7842311 - Đường GTNT xóm Thành Công xã Văn Miếu	113	113										113	113					
	7909865 - Đường GTNT mặt bằng BTXM đoạn từ khu Bến Đình đi cầu Dộc Váng phố Soi xã Thục Luyến	7	7										7	7					
	7993231 - Đường giao thông nông thôn Su Ngoại đi khu 6, xã Cự Thắng (đoạn nhà bà Mùi đi nhà bà Hương)	296	296										296	296					
	7994962 - Đường giao thông nông thôn xã Tất Thắng (đoạn nhà ông Tuyết đi nhà bà Tâm)	218	218										218	218					
	7996261 - Đường GTNT xóm Cốc, xã Vô Miếu (đoạn từ nhà ông Toàn Tuyên đi xóm Vung)	306	306										306	306					
	8047140 - Đường giao thông khu Lương Sơn, xã Tĩnh Nhue	800	800										800	800					
	8051781 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ ngã ba khu Dc 1 xã Văn Miếu đến trường THPT Văn Miếu và trường mầm non Văn Miếu	2.600	2.600										2.600	2.600					
	8052185 - Đường GTNT khu Ngoc Sơn 2, xã Sơn Hùng	906	906										906	906					
	8053233 - Đường GTNT từ khu 6 đi khu Tân Quang, xã Giáp Lai	1.356	1.356										1.356	1.356					
	8053618 - Đường giao thông nội đồng xã Lương Nâu	985	985										985	985					
	8054838 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thạch Khôián (đoạn từ khu Trung Hưng đi Nhà Thờ)	2.000	2.000										2.000	2.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi khoa học & -đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8113110 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	40	40														40		
	8114531 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	40	40														40		
	8114823 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tắt Thẳng, huyện Thanh Sơn	480	160														160		
	8114825 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Cừu, huyện Thanh Sơn	280	40														40		
	7983888 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	10	-															-	
	7989632 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hàng mục: San nền	3.400	48															48	
	7992498 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hàng mục: Đường giao thông	1.483	447															447	
	8092812 - Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cửu huyện Thanh Sơn Hàng mục: Hệ thống nước sạch	2.500	2.439															2.439	
	8044710 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Xây dựng hệ thống điện	1.800	1.492															1.492	
	126800008 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi xóm Đồng Tiến)	1.100	1.100										1.100	1.100					
	126800022 - Đường giao thông nội đồng khu liên đồng, khu đồng cày xã Cự Đồng	1.891	1.700										1.700	1.700					
	7771409 - Đường GTNT xóm Sinh trên xã Khả Cửu	137	137										137	137					
	7827477 - Đường GTNT xã Yên Lăng	395	395										395	395					
	7833213 - Đường GTNT xã Yên Sơn đoạn trung tâm xã đi xóm Kết Bình	217	217										217	217					
	7833223 - Đường GTNT xóm Tâm xã Khả Cửu	93	93										93	93					
	7839003 - Đường GTNT xã Khả Cửu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Hầm đi xóm Bương)	24	-										-	-					
	7972244 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lăng, xã Hương Cẩn huyện Thanh Sơn	600	600										600	600					
	7974944 - Đường đến trung tâm xã Đồng Cừu huyện Thanh Sơn (Đoạn từ xã Khả Cửu đi xã Đồng Cừu)	3.200	3.200										3.200	3.200					
	7974945 - Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha huyện Thanh Sơn	1.300	1.300										1.300	1.300					
	7974947 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Cừu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	200	200										200	200					
	7994983 - Đường giao thông nông thôn khu 14, xã Tắt Thẳng (đoạn nhà ông Vĩnh đi nhà ông Tuất)	340	340										340	340					
	7994998 - Đường giao thông nông thôn khu Đồng Vương, xã Yên Lăng (đoạn từ trục chính khu Đồng Vương đi đập Năm Tầng)	761	761										761	761					
	7996263 - Đường giao thông nông thôn khu Hạ Sơn, xã Yên Sơn (đoạn từ nhà văn hóa đến nhà ông Hùng)	523	523										523	523					
	7998791 - Đường giao thông nông thôn khu 7, xóm Minh Khai xã Cự Đồng (đoạn từ nhà ông Khai đến nhà ông Tư Gia)	100	-										-	-					
	8005706 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thẳng Sơn (đoạn cày xăng đi Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy)	1.000	1.000										1.000	1.000					
	8006612 - Đường giao thông nông thôn khắc phục tình trạng bị chia cắt vào mùa mưa lũ cho các xóm Bương, Hầm, Ngàn, xã Khả Cửu huyện Thanh Sơn	900	900										900	900					
	8047917 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tắt Thẳng, huyện Thanh Sơn	2.300	2.300										2.300	2.300					
	8085904 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn	4.000	4.000										4.000	4.000					
	8085905 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đến trung tâm xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	3.500	3.500										3.500	3.500					
	8087698 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Láng Mái, khu Sinh xã Tinh Nhuệ	694	694										694	694					
	8089974 - Xử lý, khắc phục do mưa lũ đường tràn xóm Mu và tràn liên hợp khu Cáp xã Thương Cừu	835	835										835	835					
	8094782 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương (đoạn từ khu Quất đi khu Náy)	1.661	1.661										1.661	1.661					
	126800011 - Nhà lớp học Trường mầm non Tân Lập	2.172	2.142	2.142															
	126800012 - Nhà lớp học 8 phòng, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường MN Tân Minh	2.318	2.318	2.318															
	7779768 - San nền+xây mới NLH 2T8P trường mầm non Đồng Cừu	500	500	500															
	7833230 - Nhà lớp học khu trung tâm trường MN Khả Cửu	944	944	944															
	7838235 - NLH khu trung tâm trường MN Yên Sơn	1.122	1.122	1.122															
	7839001 - NLH+bếp ăn+nhà bảo vệ trường MN Thương Cừu	20	-	-															
	7842308 - Nhà điều hành+bếp+khuôn viên trường MN Đồng Cừu	270	242	242															
	7846844 - Xây mới NLH trường TH Yên Lăng	408	408	408															
	7939238 - SC NLH 2 tầng 8 phòng học, khuôn viên sân trường, tường rào và nhà để xe trường THCS Thẳng Sơn	50	50	50															
	7944481 - NLH 2 tầng 4 phòng và các HMPT trường MN Đồng Cừu	500	500	500															
	7966180 - Nhà lớp học trường THCS Đồng Cừu	593	593	593															
	7976707 - Nhà điều hành trường tiểu học Yên Sơn 2 huyện Thanh Sơn	400	400	400															
	7996264 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Yên Sơn 2	100	100	100															
	8001558 - Nhà điều hành, nhà lớp học trường THCS Hương Cẩn	254	254	254															
	8005035 - Nhà lớp học + khuôn viên trường mầm non Tân Minh	1.000	679	679															
	8005704 - Nhà điều hành + nhà lớp học trường tiểu học Thương Cừu	200	169	169															

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8007047 - Nhà lớp học Trường tiểu học Tân Lập (khu Mán)	150	137	137															
	8007147 - Sân vườn + các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Yên Lương	66	66	66															
	8093770 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đồng Cưu, huyện Thanh Sơn	500	500	500															
	8094250 - Nhà lớp học 4 phòng trường tiểu học Thảng Sơn	867	167	167															
	8096880 - Nhà điều hành Trường tiểu học Yên Lăng	750	750	750															
	8102133 - Nhà điều hành trường THCS Thương Cửu	900	-	-															
	8047206 - Sửa chữa trạm y tế xã Thương Cửu	150	137					137											
	126800015 - Nhà văn hóa khu Đồn xã Hương Cẩn	600	600						600										
	126800016 - Nhà văn hóa khu Nội Xén xã Hương Cẩn	600	600						600										
	7991360 - Xây mới nhà văn hóa khu Xẻ 1, khu Xẻ 2 xã Văn Miếu	90	-															-	
	7998493 - Xây dựng nhà văn hóa xóm Việt xã Tĩnh Nhuet huyện Thanh Sơn	151	151						151										
	8005033 - Xây mới nhà văn hóa xóm Giai Thương, xóm Da Nghệ, xã Thảng Sơn	83	71						71										
	8006611 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Hẻm, khu Đồng Tiến xã Hương Cẩn	100	100															100	
	8047956 - Nhà văn hóa khu Sinh xã Tĩnh Nhuet	150	150						150										
	8047959 - Nhà văn hóa xóm Mù xã Thương Cửu	250	220						220										
	8081817 - Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xã Khà Cưu	400	400						400										
	8094151 - Nhà văn hóa khu Dã Cốc, xã Thảng Sơn	319	319						319										
	8094246 - Nhà văn hóa khu Đầm Sen, xã Yên Lương	600	600						600										
	8118255 - Xây mới nhà văn hóa khu Trống, xã Văn Miếu	400	370						370										
	8118256 - Xây mới nhà văn hóa khu Thành Công, xã Văn Miếu	437	400						400										
	8118257 - Xây mới nhà văn hóa khu Tam Văn, xã Văn Miếu	400	370						370										
	8039198 - Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Thanh Sơn	1.300	414	414															
	8057527 - Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Khà Cưu, huyện Thanh Sơn	6.177	6.177	6.177															
	8092813 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà kỹ túc xá, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Thanh Sơn	3.000	3.000	3.000															
	8053285 - Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thạch Khoán, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	2.000	1.950						1.950										
	8107883 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.500	2.500						2.500										
	8119312 - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khà Cưu	7.000	-						-										
8	Huyện Yên Lập	174.657	169.423	24.906	-	-	-	200	21.059	-	-	-	106.869	105.226	1.643	2.500	9.347	4.543	97%
	7753448 - Phòng học chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An	900	900	900															
	7786885 - Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập	4.000	4.000	4.000															
	7952297 - NLH 2 tầng 8 phòng trường tiểu học xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	2.000	2.000	2.000															
	8037977 - Kỹ túc xá trường tiểu học bản trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1.000	1.000	1.000															
	7570291 - Trạm Y tế xã Hùng Long huyện Yên Lập	200	200					200											
	7942934 - CT, NC đường tỉnh 313G H. Tân Sơn (Đoạn QL 32 đi QL 70B H. Yên Lập) và đường nối QL 70 đi đường tỉnh 313D H. Yên Lập	6.500	6.500										6.500	6.500					
	7898910 - Kê chống sạt lở ngôi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quên, TT Yên Lập, huyện Yên Lập	2.000	1.171										1.171		1.171				
	7122308 - CTNC đường Bến Sơn cầu 19/5	760	760										760	760					
	7446448 - Đường GT nối từ các xã Thương Long- Nga Hoàng - Hùng Long huyện Yên Lập	1.000	951										951	951					
	7502098 - Xây dựng tuyến đường từ km12+800 đường tỉnh 313D vào khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu Phục cổ xã Minh Hòa , huyện Yên Lập	66	65										65	65					
	7752529 - CTNC tuyến đường giao thông liên khu dân cư xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7840977 - CTNC tuyến đường GTNT khu Tam Giao, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	434	175										175	175					
	7854232 - CTNC tuyến đường từ khu Tân Tiến xã Thương Long đến đường huyện 97 xã Phúc Khánh	1.700	1.700										1.700	1.700					
	7893409 - CTNC tuyến đường từ cầu Tân Long đi đập Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7955921 - CTNC tuyến đường GTNT từ QL70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7961672 - CTNC tuyến đường giao thông khu 8 đi khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7973132 - CTNC tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhài xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7985489 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	2.600	2.600										2.600	2.600					
	8019974 - CTNC đường GTNT từ QL70B Km 58+400 đi hội trường Khu 1 xã Xuân Viên huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8024487 - CTNC đường GT kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đổng Phú, khu Đổng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	4.000	4.000										4.000	4.000					
	8029834 - Đường GT kết nối xã Thương Long đi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8031859 - CTNC đường GT kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa huyện Yên Lập	5.000	5.000										5.000	5.000					
	8035195 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8035521 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân An huyện Yên Lập	3.000	3.000										3.000	3.000					
	8037843 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8052445 - CTNC đường BTXM khu Minh Đức Phú Cường xã Minh Hóa, huyện Yên Lập	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8056342 - CTNC đường GTNT từ QL 70B đi khu 3 xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	6.000	6.000										6.000	6.000					
	8019529 - Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và phòng làm việc UBND xã Hùng Long, huyện Yên Lập	2.500	2.500													2.500			
	8062121 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	24	24														24		
	8062511 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Minh Hòa huyện Yên Lập	16	16														16		
	8062902 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	20	20														20		
	8063354 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Lấp huyện Yên Lập	12	12														12		
	8063355 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lương Huyện Yên Lập	16	16														16		
	8063393 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lung Huyện Yên Lập	16	16														16		
	8063786 - Ho tro nha o cho ho dan CTMTQG Phat trien KTXH vung DB DTTS Xa Xuân An	20	20														20		
	8064254 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đông Lạc huyện Yên Lập	16	16														16		
	8064933 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	24	24														24		
	8065592 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đông Thịnh huyện Yên Lập	16	16														16		
	8067309 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	20	20														20		
	8091927 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Thủ trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập	12	12														12		
	8094646 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ thuộc CTMTQG phát triển KTXH Xã Xuân Thủy	12	12														12		
	8095083 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	12	12														12		
	8095084 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTOG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	20	20														20		
	8095823 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Hưng	8	8														8		
	8096300 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Xã Thượng Long, Huyện Yên Lập	16	16														16		
	7942934 - CT, NC đường tỉnh 313G H. Tân Sơn (Đoạn QL 32 đi Ql 70B H. Yên Lập) và đường nối QL 70 đi đường tỉnh 313D H. Yên Lập	30.000	30.000										30.000	30.000					
	7889143 - Đường GTNT bằng BTXM xã Xuân Thủy năm 2020	516	516										516	516					
	7921382 - Đường GTNT bằng BTXM loại A khu Thiên 1, xã Hùng Long, huyện Yên Lập (tuyến từ nhà ông Công đến nhà ông Diên)	369	369										369	369					
	8104053 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Tân Thành 2 đi khu Thống Nhất xã Ngọc Lấp, huyện Yên Lập	777	777										777	777					
	7918082 - Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Thủy	124	124	124															
	7968263 - Cải tạo, nâng cấp sân vuô, rãnh thoát nước trường tiểu học Hùng Long, huyện Yên Lập	472	472										472		472				
	7971479 - Sửa chữa trường mầm non Nga Hoàng	229	229	229															
	8028414 - Sửa chữa nhà lớp học 1 tầng 8 phòng học , nhà chức năng, nhà hội trường Trường MN xã Ngọc Lấp huyện yên lạp	22	22	22															
	8028741 - cải tạo sửa chữa nhà bếp trường MN xã Ngọc Lấp huyện Yên Lập	29	29	29															
	8028742 - cải tạo sửa chữa nhà điều hành Trường MN xã Ngọc Lấp huyện Yên Lập	12	12	12															
	8092635 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Nga Hoàng, huyện Yên Lập	611	611	611															
	8098103 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thượng Long, Huyện Yên Lập	640	640	640															
	8112615 - Cải tạo, nâng cấp Khuôn viên Trường Tiểu học Xã Xuân Thủy	200	200	200															

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8040951 - Nhà văn hóa khu Nhồi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	21	21						21										
	8095864 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn dân chủ xã Thượng Long	200	200						200										
	8062121 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTHH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	240	240														240		
	8062511 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Minh Hòa huyện Yên Lập	160	160														160		
	8062902 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	200	200														200		
	8063354 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	120	120														120		
	8063355 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lương Huyện Yên Lập	160	160														160		
	8063393 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lung Huyện Yên Lập	160	160														160		
	8063786 - Ho trợ nhà ở cho ho dan CTMTQG Phát triển KTXH vùng DB DTTS Xã Xuân An	200	200														200		
	8064254 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đồng Lạc huyện Yên Lập	160	160														160		
	8064933 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	240	240														240		
	8065592 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập	160	160														160		
	8067309 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTHH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	200	200														200		
	8091927 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập	120	120														120		
	8094646 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ thuộc CTMTQG phát triển KTXH Xã Xuân Thụy	120	120														120		
	8095083 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTHH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	120	120														120		
	8095084 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	200	200														200		
	8095823 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Hùng	80	80														80		
	8096300 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Xã Thượng Long, Huyện Yên Lập	160	160														160		
	7999030 - Bổ tri sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	2.667	2.667														2.667		
	7999031 - Bổ tri sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	4.829	3.600														3.600		
	8036163 - Cải tạo, nâng cấp cho trung tâm xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	310	309															309	
	7659000 - Đáp tràn kết hợp giao thông Xe Ngà , xã Mỹ Lương	10	10										10	10					
	7887105 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT bằng BTXM tuyến từ nhà ông bà di bà yên khu 3 xã xuân viên huyện yên lập	362	362										362	362					
	7905301 - Đường GTNT tuyến Vĩnh Thịnh đi Tân Bình xã Mỹ Lương huyện yên lập	9	9										9	9					
	7905302 - Đường GTNT xã Mỹ Lương huyện yên lập (đoạn từ QL 70B đi khu Văn Phú)	9	9										9	9					
	7911123 - CTNC tuyến đường GT từ QL 70B đi Đủ Trắng (đoạn 3) xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	540	540										540	540					
	7915138 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ 70B đi đồng lò mật xã Mỹ Lương	121	121										121	121					
	7915229 - Mở rộng đường từ Quốc lộ 70B đi mỏ đá nhà xe xã Mỹ Lương	6	6										6	6					
	7923770 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 9 , xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	1.170	1.170										1.170	1.170					
	7929236 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT hàng mục rãnh đường khu 5 xã xuân viên	27	27										27	27					
	7945687 - Đường GTNT tuyến từ ĐH 99 đi đáp Giang Khu Dân Thịnh Xã Xuân An	280	280										280	280					
	7947035 - CTNC tuyến đường GTNT từ khu Sặt đi Châu Đá, xã Trung Sơn	496	496										496	496					
	7970414 - Đường Giao thông BTXM loại B khu Văn Phú , xã Mỹ Lương	429	429										429	429					
	7971814 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT QL 70B đi khu Du xã Phúc Khánh	827	827										827	827					
	7978171 - Đường Giao thông nông thôn Khu Hon 2 Xã Xuân An	525	525										525	525					
	7979999 - Đường GTNT bằng BTXM tuyến nhà ông Tước khu 6 đi nhà ông Thằng xã Ngọc Đồng	127	127										127	127					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8099368 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Đồng Thanh, xã Đồng Thịnh	150	150						150										
	8100930 - Nhà Văn Hóa Khu AN Thọ Xã Xuân An	200	200						200										
	8100931 - Nhà Văn hóa Khu An Lạc 2 Xã Xuân An	200	200						200										
	8101645 - Nhà văn hóa Khu Hồng Quang Xã Minh Hòa	250	250						250										
	8102139 - Nhà Văn hóa Khu Đức Xuân Xã Minh Hòa	250	250						250										
	8102140 - Nhà Văn hóa Khu Phú Cường Xã Minh Hòa	250	250						250										
	8108318 - Nhà văn hóa khu Đồng Dân xã Đồng Thịnh	412	412						412										
	8111863 - Nhà văn hóa khu Bóp xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	200	200						200										
	8111864 - Nhà văn hóa khu Thành Xuân, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	200	200						200										
	7987454 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS bán trú Trung Sơn, huyện Yên Lập	4.463	3.988	3.988															
	7987843 - Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập	397	122	122															
	7990918 - Xây dựng nhà KTX và công trình phụ trợ trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập	478	478	478															
	8037977 - Ký túc xá trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	2.000	2.000	2.000															
	8037978 - Nhà lớp học và công tình phụ Trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	2.753	2.753	2.753															
	8106446 - Nhà công vụ và công trình phụ trợ trường PTDTBT tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Lập	2.000	1.798	1.798															
	7928795 - Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	3.370	2.871						2.871										
	7990584 - Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gai gáy của người Mường tại xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	5.000	5.000						5.000										
	8045260 - Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại khu di tích lịch sử Tôn Sơn, Mộ Xuân tại xã Xuân An, huyện Yên Lập	8.000	8.000						8.000										
9	Huyện Hạ Hòa	99.657	94.131	27.823	-	-	-	1.768	1.200	-	-	279	62.062	59.403	2.659	-	-	1.000	94%
	7576302 - Nâng cấp, cải tạo nhà chức năng và các nhà lớp học trường tiểu học gĩa diễn	1.300	1.300	1.300															
	7822577 - Xây mới nhà lớp học 2T-6P trường tiểu học Cáo Diễn	1.000	1.000	1.000															
	7852709 - Nhà điều hành trường mầm non xã Yên Kỳ	1.500	1.500	1.500															
	7922627 - Xây mới nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Hạ Hòa	2.000	2.000	2.000															
	7931366 - Xây mới trường Mầm non xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hoai; Hàng mục: Nhà lớp học 2 tầng	2.500	2.500	2.500															
	7965159 - Nhà lớp học bộ môn 2T-6P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Chân huyện Hạ Hòa	1.000	1.000	1.000															
	7998480 - Xây dựng nhà điều hành, nhà bếp, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Yên Luât, huyện Hạ Hoai	1.000	1.000	1.000															
	8008118 - Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Minh Côi	3.000	3.000	3.000															
	8018590 - Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Vĩnh Chân	2.500	2.500	2.500															
	7575532 - Trạm y tế xã Yên luât, huyện hạ hòa	178	178					178											
	7576279 - Trạm y tế xã Vụ Cầu, huyện Hạ Hòa Thuộc DA: XD 29 trạm y tế xã năm 2015	24	24					24											
	7576284 - trạm y tế xã đân thượng, huyện hạ hòa, thuộc dự án xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015	63	63					63											
	7576286 - Trạm y tế x.Hậu Bông, Thuộc DA: XD 29 Trạm y tế xã năm 2015	29	29					29											
	7576290 - Trạm y tế xã Đan Hà, huyện hạ hòa, Thuộc DA: XD 29 Trạm y tế xã năm 2015	483	483					483											
	7576292 - Trạm y tế x.Xuân Ấng, h.Hạ Hòa, Thuộc DA: XD 29 trạm y tế xã năm 2015	76	76					76											
	7576294 - Trạm y tế xã Mai Tùng,huyện hạ hòa, Thuộc dự án: xây dựng 29 Trạm y tế xã năm 2015	783	783					783											
	7810054 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả, hữu ngòi Văn thuộc xã Hiền lương, huyện hạ hòa	545	545										545	545					
	7903222 - Xây mới chợ Lạng Sơn Huyện Hạ Hòa	1.000	1.000															1.000	
	7299122 - Đường giao thông đến trung tâm xã Phú Khánh, huyện Hạ Hòa	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7512854 - Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Ấng qua khu vực hồ Hàm kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Ấng, huyện Hạ hòa	74	74										74	74					
	7689866 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hòa	7.000	7.000										7.000	7.000					
	7825737 - Đường giao thông liên xã Lệnh Khanh- Đan Thượng (đoạn từ DH64B đi ga Đan Thượng	1.100	1.100										1.100	1.100					
	7829752 - Đường GTNT liên xã Lệnh khanh - phụ khánh (đoạn từ khu 1 xã lệnh khanh đi khu 7 xã phụ khánh)	3.000	3.000										3.000	3.000					
	7852257 - Đường BTXM xã Vô tranh, hạng mục đường BTXM khu 6 đi khu 7	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7903445 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Bằng giã văn lạng	2.000	2.000										2.000	2.000					
	7922626 -Nâng cấp,cải tạo đường giao thông nông thôn xã đại phạm	1.500	1.500										1.500	1.500					
	7975434 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	1.000	1.000										1.000	1.000					
	8030599 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu (6,7,8,9) xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa	2.500	1.853										1.853	1.853					
	8054839 - Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An	9.000	9.000										9.000	9.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8058725 - Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi DH66)	2.000	1.001										1.001	1.001					
	8060021 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường GTNT xã Hiền Lương	4.000	4.000										4.000	4.000					
	8060634 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Minh Hạc (đoạn từ khu 4 đi núi Bưởi)	5.000	5.000										5.000	5.000					
	8024476 - Kênh mương nội đồng khu 1 và khu 3 xã Văn Lang	140	140										140		140				
	8052205 - Hệ thống mương thủy lợi xã Minh Hạc huyện Hà Hòa	598	598										598		598				
	8081240 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương xã Hà Lương	1.000	1.000										1.000		1.000				
	8090973 - Nâng cấp, cải tạo đê Bồi và hệ thống kênh thủy lợi xã Đan Thương	920	920										920		920				
	8112399 - Xây dựng chợ Vĩnh Chân huyện Hà Hòa	1.117	-										-						
	7751897 - Đường GTNT khu 7 xã Lệnh Khanh	0	-																
	7902429 - Nâng cấp,cải tạo đường giao thông nông thôn liên khu xã Hà Lương (tuyến khu 4 đi khu 5)	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7981515 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Chân (đoạn từ ĐT.320Đ đi khu 4 và khu 6)	604	604										604	604					
	7996017 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Văn Lang (Khu 1, 2, 4, 5)	500	500										500	500					
	8014804 - Đường GTNT xã Hương Xà đoạn từ khu 5 đi khu 4	840	840										840	840					
	8018589 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn Xã Minh Côi huyện Hà Hòa	250	250										250	250					
	8048518 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Gia Điền và xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Hà Hoà	840	840										840	840					
	8054846 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Xuân Áng (tuyến từ cống ông Lương khu 17 đi Gò Lũng và QL.32C)	900	900										900	900					
	8055568 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường liên xã Ngô Quang Bích đi khu 4 xã Minh Côi	150	150										150	150					
	8058725 - Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi DH66)	900	-										-	-					
	8063204 - Đường giao thông nội đồng xã Lang Sơn, huyện Hà Hòa	840	840										840	840					
	8082310 - Nâng cấp, cải tạo đường vào Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ (Đoạn từ cầu Ngòi Giỏ đi AP-05)	840	840										840	840					
	8084875 - Đường giao thông liên thôn tuyến từ QL2Đ đi khu 4 xã Minh Hạc, huyện Hà Hồi	242	242										242	242					
	8089266 - Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ QL32C tuyến khu 3 đi khu 1 xã Xuân Áng	721	721										721	721					
	8091143 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 3	321	321										321	321					
	8093518 - Đường GTNT khu 4 xã Yên Luit đoạn từ Nhà văn hóa khu 4 đi ĐT320Đ	2.521	2.521										2.521	2.521					
	8099287 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT khu 5 xã Hà Lương	1.500	1.500										1.500	1.500					
	8099288 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 2 xã Minh Côi đi khu 5 xã Văn Lang	1.500	1.500										1.500	1.500					
	8102893 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu xã Vô tranh, huyện Hà Hòa	2.521	1.717										1.717	1.717					
	8106219 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Giếng thờ đi khu 4 xã Minh Côi	1.500	550										550	550					
	8106445 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phương Viên (đoạn từ QL70B đi xã Gia Điền)	2.788	2.788										2.788	2.788					
	8118254 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT nội đồng các khu: khu 4, khu 9, kh 10, khu 13, khu 14	800	708										708	708					
	7768767 - Xây mới nhà điều hành trường mầm non xã Lệnh Khanh	15	-	-															
	8027644 - Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành và các phòng học bộ môn trường THCS Phương Viên, huyện Hà Hòa	1.000	1.000	1.000															
	8036603 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Minh Côi	801	801	801															
	8037441 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hà Lương	701	701	701															
	8041262 - Sửa chữa 3 phòng lớp học, nhà điều hành và các phòng chức năng trường Mầm non Đại Phạm huyện Hà Hòa	240	240	240															
	8054837 - Xây mới nhà lớp học và các phòng học chức năng trường Tiểu học Tứ Hiệp	2.521	2.521	2.521															
	8086398 - Cải tạo, nâng cấp phòng học nhà điều hành trường THCS Đan Thương	1.600	1.600	1.600															
	8086824 - Nhà điều hành, nhà lớp học trường tiểu học Đồng Lâm	2.521	2.521	2.521															
	8089541 - Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2T-8P trường THCS Yên Kỳ	1.000	1.000	1.000															
	8090886 - Cải tạo một số hạng mục phụ trợ trường mầm non Văn Lang	200	200	200															
	8090928 - Cải tạo, nâng cấp và xây mới nhà lớp học trường tiểu học Đồng Sơn xã Đại Phạm	600	600	600															
	8091150 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Bàng Gài	840	840	840															
	7990586 - Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ Trạm y tế, Trường Mầm non xã Phương Viên	133	133					133											
	8017500 - Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng xã Yên Kỳ, Hạng mục: Sân nền, kê đá, xây hàng rào bảo vệ, cổng chính (giai đoạn 1)	1.200	1.200						1.200										
	7990597 - Khu xử lý rác thải xã Phương Viên	279	279									279							
10	Huyện Lâm Thao	62.790	62.432	3.965	-	-	-	3.000	-	-	-	-	55.466	41.541	13.926	-	-	-	99%
	8012722 - Trạm Y tế xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	3.000	3.000					3.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thống tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8028941 - Phòng học bộ môn và xưởng thực hành dạy nghề Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Thủy	2.500	2.500	2.500															
	8034026 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Đảo Xá 1; xã Đảo Xá huyện Thanh Thủy	2.986	2.986	2.986															
	8094434 - Cải tạo nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đông Lai, xã Đông Trung huyện Thanh Thủy	20	20	20															
	7987213 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Thuy	3.000	3.000						3.000										
	7898273 - Xu lý khẩn cấp sạt lở bờ, vò sông đê tả Đà, thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	994	994										994		994				
	7898269 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (Đoạn từ ngã 4 Thủy Trăm đi Dồi Muối) huyện Thanh Thủy	1.500	1.500										1.500	1.500					
	7898270 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh 317, huyện Thanh Thủy	3.500	3.500										3.500	3.500					
	7984673 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Đoan Hạ; đoạn từ Đồng Trung đi đường Thanh Niên	4.300	4.300										4.300	4.300					
	8003127 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung huyện Thanh Thủy	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8005707 - CT NC đường GTNT nối từ đường liên huyện đi nghĩa trang trung tâm xã Xuân Lộc + đường giao thông từ khu 2 đi KCN Trung Hà và các nhánh rẽ	1.000	1.000										1.000	1.000					
	8017605 - Cải tạo nâng cấp đườn giao thông liên xã từ trung tâm xã Đảo Xá huyện Thanh Thủy đi xã Dân Quyền huyện Tam Nông	2.500	2.500										2.500	2.500					
	8022873 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu dân cư số 4 đi khu dân cư số 5 , xã Đồng Trung	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8022874 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường huyện, đoạn từ đường tỉnh 317C đi khu 15, khu 21 xã Hoàng Xá	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8052077 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 16 xã Đồng Trung đi xã Đoan Hạ huyện Thanh Thủy	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8058255 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 6 đi khu 7 xã Sơn Thủy	2.000	2.000										2.000	2.000					
	8018610 - Đường giao thông từ đường trục xã Phương Mao (cũ) đi đường tỉnh 317G thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1.000	1.000										1.000	1.000					
	7778162 - Xây dựng bỏ kê đá Ngòi Ta xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	303	303										303		303				
	8053370 - Cải tạo nâng cấp hệ thống mương tiêu thoát nước khu 1.2.4 xã Đoan Hạ huyện Thanh THủy	80	61										61		61				
	7949094 - Xây dựng chợ mới xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	600	600															600	
	7981979 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	240	240										240	240					
	8001557 - CT NC đường GTNT từ Đền Quốc tế đi đình Giáp Bắc đến tỉnh lộ 316 xã Thạch Đông huyện Thanh Thủy	840	840										840	840					
	8003127 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung huyện Thanh Thủy	840	840										840	840					
	8035198 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ trường tiểu học Hoàng Xá 1 xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy đi xã Thăng Sơn huyện Thanh Sơn	840	840										840	840					
	7730322 - Cải tạo nhà lớp học và xây dựng một số hạng mục phụ trợ trường THCS và trường TH xã Tân Phương	650	650										650	650					
	7938645 - Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và nhà lớp học trường mầm non Yên Mao	537	537										537	537					
	7968191 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Sơn Thủy 1	840	840										840	840					
	7994481 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Đảo Xá	840	840										840	840					
	8005711 - Nhà đa năng trường THCS Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy	840	840										840	840					
	8026348 - Cải tạo, nâng cấp nhà bếp ăn, nhà kho trường Mầm non xã Tân Phương	191	111										111	111					
	8035254 - Nhà văn hóa khu 1 xã Bao Yên huyện Thanh Thủy	400	400						400										
	8035255 - Nhà văn hóa khu 2 xã Bao Yên huyện Thanh Thủy	440	440						440										
	8090107 - Cải tạo nâng cấp kênh mương thủy lợi các khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	730	730										730		730				
	7978683 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT khu 7 đi đường tỉnh 317G xã Tân Phương huyện Thanh Thủy	78	78										78	78					
	7987212 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ khu 12 đi khu 19 xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	789	789										789	789					
	8088665 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu 6,khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ và đường giao thông khu 15,17 kết nối trung tâm xã Phương Mao (Cũ) xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	4.000	4.000										4.000	4.000					
12	Huyện Tân Sơn	287.877	269.486	30.401	-	-	-	-	12.956	-	200	-	184.572	180.280	4.292	5.061	34.897	1.399	94%
	7952068 - Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	1.500	1.500	1.500															
	8048523 - Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	1.000	1.000	1.000															
	8052173 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thu Ngạc	2.000	2.000	2.000															
	8054908 - Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	1.500	1.500	1.500															
	8102129 - Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vĩnh Tiến	980	980	980															

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8018016 - Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	70.000	63.892										63.892	63.892					
	7994970 - Hệ thống kênh mương thủy lợi các khu Chiềng, Giác, Tân Lập, Trung tâm 1, xã Thu Cúc	700	650										650		650				
	8004044 - Hệ thống thủy lợi khu Đồng Phú, xã Minh Đài	275	275										275		275				
	8048524 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các khu Cánh Diều, Đồng Dò, khu Thang, khu Dụ	1.132	1.082										1.082		1.082				
	8053303 - Hệ thống kênh mương thủy lợi khu Chiềng 2, khu Ú, khu Đồng Tổ, khu Liền Chung xã Thu Cúc	550	550										550		550				
	7987431 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Giát Vao, Chiếu di khu Múc Thanh Phú	851	851										851	851					
	7987435 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đường 1, xã Mỹ Thuận	592	520										520	520					
	7987437 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT di khu Đồng Táng, xã Thu Cúc	700	650										650	650					
	7987439 - Cải tạo, sửa chữa đường GTNT tiểu khu 4, khu Mỹ Á, xã Thu Cúc	550	500										500	500					
	7987440 - Đường GTNT liên thôn khu Bồng Lau xã Minh Đài	565	565										565	565					
	7994969 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng Gao, di khu Đồng Thanh xã Văn Lương	554	554										554	554					
	7996266 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xóm Cạn đi trung tâm xã Tam Thanh	661	661										661	661					
	8027498 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT di khu Chiếu xã Tam Thanh	1.300	1.300										1.300	1.300					
	8027645 - Cải tạo, nâng cấp đường di khu mìn 1 xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	600	600										600	600					
	8049518 - Đường GTNT liên thôn các khu Dừng 1, khu Minh Ngà	650	650										650	650					
	8050352 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ khu Dụ đi trung tâm xã Xuân Đài	1.200	1.130										1.130	1.130					
	8052083 - Đường GTNT đoạn từ khu Chung đi khu Đường 2, xã Mỹ Thuận (giai đoạn 2)	800	800										800	800					
	8052085 - Đường BTXM các khu thuộc địa bàn xã Thạch Kiệt	513	513										513	513					
	8052086 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Luồng đi khu Đồng Bồng xã Văn Lương (Giai đoạn 2)	1.466	1.466										1.466	1.466					
	8052740 - Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Long Cốc	539	539										539	539					
	8052743 - Đường nội đồng khu Bình Thọ xã Thạch Kiệt	500	500										500	500					
	8092182 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Ên đi xã Văn Miếu	1.572	1.572										1.572	1.572					
	8096305 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu giãc 3, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	700	100										100	100					
	8108949 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Ai Mươi đi khu Đồng Dò xã Xuân Đài	1.500	1.040										1.040	1.040					
	8108950 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hòa xã Tân Sơn đi khu Chiềng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	1.438	1.438										1.438	1.438					
	8052082 - Cải tạo, sửa chữa trường TH Thu Cúc 1	635	635																
	8052174 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường MN, TH, THCS, Thạch Kiệt	650	650	650															
	8052186 - Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Long Cốc	600	600	600															
	8058247 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Mỹ Thuận và các hạng mục phụ trợ	1.500	1.399															1.399	
	7984250 - Nhà văn hóa khu Giát Vao, xã Tam Thanh	478	409						409										
	7984676 - Nhà văn hóa khu Muối Bông, xã Xuân Đài	151	151						151										
	7985491 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa Khu Mỹ Á	366	366						366										
	7986497 - Nhà văn hóa khu Hồng Kiến, xã Mỹ Thuận	308	308						308										
	7989624 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Vương, xã Xuân Đài	218	218						218										
	7990917 - Nhà văn hóa khu Nhội xã Long Cốc	320	320						320										
	7999511 - Nhà văn hóa khu Hoàng Hà xã Văn Lương	500	470						470										
	8048521 - Nhà văn hóa khu Mu Vỗ, xã Mỹ Thuận	401	401						401										
	8049519 - Nhà văn hóa khu Dật xã Thạch Kiệt	450	450						450										
	8105840 - Sân vận động trung tâm xã Long Cốc	200	200																
	8052732 - Diểm tập kết xử lý rác thải tại xã Long Cốc	200	-									200							
	8111170 - Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Đồng Sơn, Xuân Sơn, Vĩnh Tiến, Thu Cúc huyện Tân Sơn	14.800	14.140														14.140		
	8062122 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	120	120														120		
	8062505 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	760	760														760		
	8062673 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1.640	1.640														1.640		
	8063391 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	2.320	1.920														1.920		
	8063392 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Lương, huyện Tân Sơn	40	40														40		
	8063765 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	680	680														680		

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8063766 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	320	320														320		
	8063767 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	200	200														200		
	8063769 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn	440	440														440		
	8063770 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	940	900														900		
	8063784 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	1.480	1.480														1.480		
	8063785 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn	680	440														440		
	8114501 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	280	280														280		
	7848127 - Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng, xã Kim Thương, huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	4.000	3.932														3.932		
	8096306 - Bố trí sắp xếp ổn định dân cư khu Dù xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	3.500	3.205														3.205		
	8041879 - Cải tạo, sửa chữa kênh Cáo xã Kiệt Sơn	400	400											400	400				
	8047141 - Kênh thủy lợi Bến Thán, xã Đồng Sơn	833	833											833	833				
	8053303 - Hệ thống kênh mương thủy lợi khu Chiềng 2, khu Ú, khu Đồng Từ, khu Liên Chung xã Thu Cúc	401	401											401	401				
	8090382 - Hệ thống thủy lợi khu Cồn 1, khu Sài xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	600	100											100	100				
	7970241 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	500	500											500	500				
	7970242 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	500	500											500	500				
	7970243 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	500	500											500	500				
	7970263 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	500	500											500	500				
	7974721 - Cầu vượt lù trản Thán, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	579	579											579	579				
	7987431 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Giát Vao, Chiềng đi khu Múc Thanh Phú	1.073	1.073											1.073	1.073				
	7987433 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Chiềng xã Kiệt Sơn đi khu Hòa xã Tân Sơn	1.244	1.244											1.244	1.244				
	7987435 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đường 1, xã Mỹ Thuận	308	308											308	308				
	7987436 - Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng khu Đồng Tân, xã Văn Lương	87	87											87	87				
	7987439 - Cải tạo, sửa chữa đường GTNT tiểu khu 4, khu Mỹ Á, xã Thu Cúc	372	372											372	372				
	7991749 - Tràn qua suối đi qua khu Đồng Thi xã Vĩnh Tiến	317	317											317	317				
	7991750 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	1.082	1.082											1.082	1.082				
	7991752 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến các thôn bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Kim Thương	1.574	1.574											1.574	1.574				
	7991753 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Mít 1, xã Đồng Sơn	421	421											421	421				
	7991755 - Tràn qua Suối đi khu Phát xã Lai Đồng	850	850											850	850				
	7994963 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Còi xã Xuân Sơn (Kết nối với đường Tân Phú - Xuân Đài)	810	810											810	810				
	7994966 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Bình, xã Mỹ Thuận	643	643											643	643				
	7996270 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Đài đi Bồng 1, xã Long Cốc	607	607											607	607				
	7999512 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Đèo Mương đi xóm Đồng xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	329	329											329	329				
	8020961 - Cầu vượt lù Suối Còi xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	4.000	4.000											4.000	4.000				
	8047209 - Cải tạo, nâng cấp đường vào nhà văn hóa khu Tân Thịnh, xã Văn Lương	350	350											350	350				
	8048525 - Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm Tân Thịnh, xã Văn Lương đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	2.000	2.000											2.000	2.000				
	8049518 - Đường GTNT liên thôn các khu Dừng 1, khu Minh Ngà	1.037	1.037											1.037	1.037				
	8052076 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vĩnh Tiến	3.000	3.000											3.000	3.000				
	8052446 - Đường nội đồng khu Đoàn xã Lai Đồng (đoạn từ phai Trường đến cầu Cồn)	400	400											400	400				
	8052741 - Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất khu Đồng Tảo, xã Xuân Đài	500	500											500	500				
	8052766 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	2.500	2.500											2.500	2.500				
	8058246 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Cù Mỹ Thuận đi khu Liên Minh xã Thu Ngạc	263	263											263	263				
	8090673 - Đường BTXM lên đồi Dới (Phục vụ sản xuất) khu Tân Trào, xã Minh Đài	607	607											607	607				
	8090674 - Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ khu Đồng đi trung tâm xã Lai Đồng	502	502											502	502				
	8092181 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 6 đi khu Hồng Phong xã Mỹ Thuận	304	304											304	304				
	8092182 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Ên đi xã Văn Miếu	87	87											87	87				
	8092632 - Cầu vượt lù trản Mảnh, xã Văn Lương, huyện Tân Sơn	4.000	2.488											2.488	2.488				
	8095890 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	3.000	3.000											3.000	3.000				
	8096304 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Bồng, đoạn đi nghĩa trang	474	74											74	74				
	8097808 - Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Còi, xã Xuân Sơn (đoạn vào Bãi Tắm)	1.400	864											864	864				
	8099796 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Kiệt Sơn	3.000	3.000											3.000	3.000				
	8108949 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Ai Mười đi khu Đồng Dỏ xã Xuân Đài	715	715											715	715				
	8110289 - Cải tạo, nâng cấp tràn khu Xuân 1, xã Đồng Sơn	900	100											100	100				

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8042094 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Kiệt Sơn	311	270	270															
	8052173 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thu Ngạc	725	725	725															
	8098620 - Cải tạo, sửa chữa các HMPT trường MN xã Tân Sơn	977	207	207															
	8100374 - Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường bán trú TH & THCS Vĩnh Tiến	1.844	1.466	1.466															
	8106143 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học (bán trú) Thu Ngạc	675	75	75															
	7981333 - Nhà văn hóa khu Tân Lập xã Kim Thương	264	264	264															
	7984674 - Cải tạo, nâng cấp NVH khu Thịnh, xã Tân Sơn	100	100	100															
	7984675 - Nhà văn hóa khu Lóng, xã Thạch Kiệt	152	152	152															
	7984996 - Xây mới NVH khu Chiềng Lớn xã Kiệt Sơn và sửa chữa nhà văn hóa khu II xã Kiệt Sơn	185	185	185															
	7985490 - Nhà văn hóa khu Màng Hạ, xã Thu Ngạc	81	81	81															
	7986497 - Nhà văn hóa khu Hồng Kiến, xã Mỹ Thuận	-	-	-															
	7987430 - Nhà văn hóa khu Thành Phú xã Tam Thanh	55	55	55															
	7987432 - Xây mới nhà văn hóa xóm Mít 2, xã Đồng Sơn	78	78	78															
	8047142 - Xây nhà văn hóa khu Chiềng 1 xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	352	352	352															
	8054914 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Chiềng 2 xã Lai Đồng	400	400	400															
	8102134 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu Quê, xã Thu Cúc	442	442	442															
	7974722 - Cầu vượt lộ tràn Trẹ Rẹ, xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	-	-	-															
	7979251 - Xây nhà bán trú; mở rộng bếp ăn; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Xuân Dài	2.746	2.746	2.746															
	7979254 - Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Thu Cúc	1.000	1.000	1.000															
	7979781 - Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà để xe học sinh và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Kim Thương	1.200	1.138	1.138															
	7981334 - Nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Thu Ngạc	2.600	2.600	2.600															
	8048523 - Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	1.000	1.000	1.000															
	8054908 - Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	1.500	1.500	1.500															
	8102129 - Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thương và trường tiểu học & THCS Vĩnh Tiến	6.700	6.700	6.700															
	8102143 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	6.300	6.300						6.300										
13	Thành phố Việt Trì	26.419	26.050	6.637	-	-	-	193	-	-	-	-	19.220	17.651	1.569	-	-	-	99%
	8041881 - Nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng khu trung tâm trường mầm non khu A Kim Đức, thành phố Việt Trì	3.000	3.000	3.000															
	7791288 - Xây dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Và trồng cây xanh HH4 HH5 quảng trường Hùng Vương Và TTDVTH	69	69										69		69				
	8009893 - San lấp ao và xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Trường Tiểu học Văn Phú khu A, TP Việt Trì	1.500	1.500									1.500			1.500				
	7975764 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà ông Huê Ba, khu 2 xã Chu Hóa, TP Việt Trì	2.000	2.000									2.000	2.000						
	8019408 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủy Văn, TP Việt Trì (Tuyến 1: Từ công làng Cẩm Đột xã Thủy Văn đi đường Văn Phú; Tuyến 2: từ nhà ông Minh đi nghĩa trang Gò Sỏi Nỏ Lạc núi (QL2C)	3.000	3.000									3.000	3.000						
	8028938 - Cải tạo, sửa chữa đường phố Hàn Thuyên, phố Văn Cao và một số tuyến nhánh thuộc phường Tân Dân, thành phố Việt Trì	9.000	9.000									9.000	9.000						
	7243966 - Cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 2 xã Hy Cương	289	-																
	7931865 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Âu cơ đi đường nhánh Vũ Thế Lang, xã Sóng Lô, TP Việt Trì	840	840										840	840					
	7967995 - Đường GT xã Hy Cương từ nút giao đường 309 cũ (khu2) đến đường phục vụ biển huyện và DTPT tỉnh (khu 5) đoạn sau trường THCS Hy Cương trường MN khu 3 đi khu 4 xã Hy Cương	491	491										491	491					
	7974354 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 1, khu 2 và khu 3 xã Hùng Lô, TP Việt Trì	840	840										840	840					
	7975764 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà ông Huê Ba, khu 2 xã Chu Hóa, TP Việt Trì	640	640										640	640					
	8027709 - Cải tạo, nâng cấp 3 tuyến đường giao thông khu 4, khu 5 xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì	840	840										840	840					
	7912610 - Xây dựng, cải tạo, SC nhà lớp học 3 phòng, trường rào, nhà bếp ăn, các HM phụ trợ Trường Mầm Non Hy Cương-TP Việt Trì	98	77	77															
	7964558 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Kim Đức, thành phố Việt Trì	840	840	840															
	8007514 - Sửa chữa nhà điều hành, cổng, tường rào và các HM phụ trợ trường THCS Trung Vương, TP Việt Trì	840	840	840															
	8026308 - Xây dựng tường rào, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Chu Hóa, thành phố Việt Trì	200	200	200															
	8028160 - Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thủy Văn, TP Việt Trì	200	200	200															
	8029409 - Cải tạo 02 nhà lớp học 2T 8P Trường tiểu học Phương Lâu, TP Việt Trì	840	840	840															
	8058724 - Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học Thủy Văn, thành phố Việt Trì	640	640	640															
	7961503 - Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hy Cương, TP Việt Trì	253	193					193											
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	22.288	21.087	-	-	-	-	-	-	-	-	3.229	13.217	8.717	4.500	-	-	4.642	95%
	220010124 - Dự án xử lý nước thải khu CN Thủy văn	312	271									271							
	220010125 - ĐT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thủy văn	4.689	4.642															4.642	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	7554599 - Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc(đường vào Cũn công nghiệp Bạch Hạc)	829	829										829	829					
	7555521 - Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	4.500	4.500										4.500		4.500				
	7647842 - Tuyến cống ngăn thoát nước mưa C1-C3 khu công nghiệp Thụy Vân	2.958	2.957									2.957							
	8012265 - Tuyến đường D2 Khu công nghiệp Trung Hà huyện Tam Nông	7.000	7.000										7.000	7.000					
	8012266 - Tuyến đường giao thông N2A kéo dài Km0+176.84-Km0+426.84 KCN Trung Hà	2.000	888										888	888					
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	360.837	197.598	-	-	-	-	-	-	-	-	368	194.044	38.144	155.900	-	3.185	-	55%
	7580720 - Trạm bơm tiêu Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê (GD1: XD khu đầu mối TB và đoạn kênh tiêu từ Km0-Km9+400)	5.000	5.000										5.000	5.000					
	7755626 - Dự án Di dân TĐC vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã Đông Sơn huyện Tân sơn	521	508														508		
	7900257 - CT. NC tuyến đê Đông Nam thuộc thành phố Việt Trì	3.585	3.585										3.585	3.585					
	7067657 - Cải tạo, Gia cố và nâng cấp Đường Âu cơ	61.385	26.288										26.288	26.288					
	7927828 - CT. NC tuyến đường Xuân an - Trung sơn huyện Yên lập (Kết nối Hồ Ngòi Giành)	7.875	3.272										3.272	3.272					
	8095188 - Xứ lý cấp bách sự cố sạt lở bờ, vò sông và kè Bán Nguyên đoạn tương ứng từ Km84+500-Km85 và Km87-Km89+200 đê tả sông Thao, thuộc xã Bán Nguyên, huyện Lâm Thao.	60.000	3.770										3.770		3.770				
	7587151 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng VQG Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020 (GD1)	368	368									368							
	220240001 - Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bán nguyên Lâm Thao	6.253	-										-		-				
	7179258 - XD công trình cấp nước xã Trung Nghĩa huyện Thanh Thủy	152	152										152		152				
	7179262 - XD công trình cấp nước An Đạo . Phú Ninh	402	402										402		402				
	7263724 - Hệ thống cấp nước SH các xã Phú Khê,Sai nga - Cẩm Khê	68	68										68		68				
	7324031 - Dự án SC, NC hệ thống chuồng trại phục vụ sản xuất giống tại trại giống lợn cấp 1	90	81										81		81				
	7328092 - Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MN phía Bắc	387	387										387		387				
	7565503 - Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	65	65										65		65				
	7885986 - XL KC sự cố sạt lở bờ, vò sông đê tả SThao đoạn Km7+800-Km8+240 và Km 10+700- Km 11	58	58										58		58				
	7941967 - XLKCSC sạt lở bờ vò sông đoạn TU Km62+200-Km63 đê hữu Sông Thao - Tam Nông	172	172										172		172				
	7995509 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đê hữu sông Thao đoạn tương ứng từ km64+500 - km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	857	845										845		845				
	8006985 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè ngòi Lat - thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy và xã Lương Nha,huyện Thanh Sơn	1.302	1.302										1.302		1.302				
	8032563 - Gia cố chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh	826	784										784		784				
	8053714 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	6.450	6.450										6.450		6.450				
	8022965 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn tương ứng từ km16+100-km16+550, thuộc thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	38	38										38		38				
	8116501 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	8.000	8.000										8.000		8.000				
	Xứ lý sự cố sạt lở bờ, vò sông đê hữu Thao, thuộc địa bàn xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê	10.000	-																
	Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	2.582	-																
	Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt, trượt đê hữu sông Lô đoạn từ Km19 - Km19+50 thuộc địa bàn xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng	13.000	-																
	Xứ lý khắc phục khẩn cấp các sự cố về đê điều thuộc địa bàn các huyện Đoan Hùng, Phú Ninh, Cẩm Khê và thành phố Việt Trì do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2024	24.100	-																
	7995509 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đê hữu sông Thao đoạn tương ứng từ km64+500 - km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	12	12										12		12				
	8025872 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn tương ứng từ km31+200-km31+650 đê tả sông Đà, thuộc địa phần xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	75	75										75		75				
	8038888 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn tương ứng từ km31+650-km31+950 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	53	53										53		53				
	8053714 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	46	46										46		46				
	8078363 - Xứ lý sự cố sạt lở bờ, vò sông Thao, thuộc địa bàn Khu 1, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông.	4.000	4.000										4.000		4.000				
	8032563 - Gia cố chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh	-	-										-		-				
	8073225 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đê tả Thao, thuộc địa bàn phường Âu Cơ và xã Thanh Minh, Thị xã Phú Thọ	71.000	71.000										71.000		71.000				

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8032905 - Xây dựng nhà thí y tế và di chuyển hệ thống ô xy lỏng, nâng cấp hệ thống ô xy trung tâm; cải tạo, nâng cấp HT xử lý chất thải y tế quy mô 1500 giường bệnh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.000	5.000					5.000											
	8036126 - Sửa chữa Khoa cận lâm sàng (nhà C1) và Khoa lao phổi (nhà D) thuộc Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ	2.000	1.600					1.600											
	8030237 - Cải tạo, sửa chữa nhà nghiệp vụ và Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Văn thuộc Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	1.000	1.000					1.000											
	8043148 - Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm y tế Huyện Đoan Hùng	2.000	-					-											
	Khắc phục sự cố sạt lở do thiên tai tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	4.000																	
	8042850 - Đầu tư 08 bệnh viện đa khoa, Trung tâm YTế tuyến huyện tỉnh Phú Thọ	272.313	265.465					265.465											
	8095889 - Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ	163.891	45.578					45.578											
32	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7916225 - NLH tích hợp lý thuyết,TH gần CNTT và các HM phụ trợ Trường CD Nghề PT	237	-																
33	Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ	3.113	3.084	3.084															99%
	7764117 - CT nhà hội trường và khu VS trường cao đẳng y tế	113	84	84															
	8054911 - Cải tạo, sửa chữa HT xử lý nước thải; cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC; cải tạo, sửa chữa khu giảng đường (nhà H4, H5, H6) thuộc Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ	3.000	3.000	3.000															
34	Trường Chính trị tỉnh	8.500	8.500	8.500															100%
	8086396 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất theo tiêu chí Trường Chính trị chuẩn mới	8.500	8.500	8.500															
35	Trường Đại học Hùng Vương	2.083	1.668	1.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%
	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương	616	254	254															
	7855370 - Đường GT,cảnh quan khu vực Khoa Nông Lâm Ngư-Trường Đại học Hùng Vương	46	-	-															
	8085210 - XD TBA 400KVA-22,0.4KV và đường dây 22KV khu giảng đường khoa ĐHNL trường ĐHHIV	28	20	20															
	8085211 - CTSC CSVC bổ sung TTB nhà HCHB-Trường ĐHHIV pv thi tốt nghiệp THPT trên ĐB tỉnh	93	93	93															
	8071367 - Cải tạo, sửa chữa Nhà trưng bày hành chính hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Đại học Hùng Vương	1.300	1.300	1.300															
36	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	100%
	8081818 - Cải tạo nhà làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ	2.000	2.000													2.000			
37	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.388	1.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.388	-	-	100%
	8067194 - Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc và hạng mục phụ trợ của trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.388	1.388													1.388			
38	Văn phòng Tỉnh ủy	13.749	10.549	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.549	-	-	77%
	8047207 - Nâng cấp hệ thống gửi nhận văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước	2.500	2.500													2.500			
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở Tỉnh ủy Phú Thọ	5.000	5.000													5.000			
	8017514 - Sửa chữa phòng họp Ban Thường vụ, phòng làm việc, nhà ăn 3 tầng và các công trình phụ trợ khu trụ sở làm việc của Tỉnh ủy	6.249	3.049													3.049			
39	Văn phòng UBND tỉnh	35.754	6.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.251	-	-	17%
	7793418 - Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Trung tâm Hội nghị tỉnh	2.500	2.500													2.500			
	7907364 - Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 4 thuộc trụ sở làm việc của UBND tỉnh	57	57													57			
	7939717 - Cải tạo, sửa chữa nội thất nhà ăn thuộc Trụ sở làm việc của HDND, UBND tỉnh	197	197													197			
	8069733 - Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	9.678	851													851			
	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở làm việc HDND, UBND tỉnh, trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh	3.098	2.620													2.620			
	8069733 - Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	224	26													26			
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	20.000																	
40	Số Tài nguyên và Môi trường	13.664	7.186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	743	-	743	410	-	6.034	53%
	7714593 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất ở và TM DV tại phường Bến Gót -TP Vtri	2.997	-																
	7899081 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở, đầu giá QSD đất tại lô CC3, đường Hòa Phong nối dài (đoạn C9-E7) phường Dầu Lầu, thành phố Việt Trì	29	12															12	
	7944087 - Xây dựng tuyến cống thoát nước từ thượng lưu xuống hạ lưu khu đô thị phía Tây Nam, phường Văn Phú, thành phố Việt Trì	1.301	743										743		743				
	7944088 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở đầu giá QSD đất tại lô (CL52, CL53, CL54 và CL55) đường Nguyễn Du, P.Đầu Lầu-TP Việt Trì	2.115	158															158	
	8008803 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư - thực hiện đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty CP Lương thực và thương mại Phú Thọ (cũ), thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	585	467															467	
	8025781 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị hai bên đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (đoạn qua Khu công nghiệp Phú Hà)	960	922															922	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	8053286 - Di chuyển Trạm biến áp 800KV/A-22/0.4KV và đường dây 22KV/ 0.4KV nằm trong ranh giới đất thực hiện dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake (giai đoạn 1)	5.100	4.475															4.475	
	8068727 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đất ở để đầu giá QSD đất (lô Đ023) tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Gia Bách (cũ), phường Văn Phú, thành phố Việt Trì	63	-																
	8068728 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chợ Hùng Vương, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ	27	-																
	8068729 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đất ở khu dân cư – Thực hiện đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty CP lương thực và thương mại Phú Thọ (cũ), TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	27	-																
	8068730 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thực hiện dự án Nhà điều hành và bến đỗ xe tải tại đóng Lạch, khu 3, xã Sông Lô, thành phố Việt Trì	32	-																
	8068731 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất thương mại dịch vụ để đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần dệt Vĩnh Phú (cũ), phường Nông Trang, thành phố Việt Trì	18	-																
	8047000 - Thi công lắp đặt hệ thống vách kính nhà A Sơ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ	410	410													410			
4I	Thanh tra tỉnh	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	100%
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	2.000	2.000													2.000			
II	Các dự án còn dự vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 2024:		218.508	17.714	-	-	-	1.411	9.074	-	1.607	2.037	153.105	133.686	19.419	600	32.893	-	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
	TỔNG	3.559.100	3.309.918	903.575	37.281	802.550	87.457	38.569	42.965	26.793	202.497	122.282	80.215	628.873	44.915	494.446	93
I1	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	44.026	42.229	0	0	0	2.255	0	0	0	0	0	0	32.480	0	7.494	1
1	Văn phòng UBND tỉnh	40.511	38.719				2.255				0			28.970		7.494	96
2	Trung tâm công báo tin học	1.003	1.003								0			1.003			100
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.319	1.314								0			1.314			100
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.193	1.193								0			1.193			100
I2	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND	26.805	26.146								0			24.942		1.205	98
I3	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.182	16.716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.627	0	2.088	92
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.406	13.953								0			12.114		1.838	91
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.776	2.763								0			2.513		250	100
I4	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	196.199	182.665	0	0	0	0	0	0	0	79.683	0	79.683	67.249	0	35.733	93
1	Sở NN và PT nông thôn	14.705	14.691								990		990	12.059		1.642	100
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	19.761	18.792								14.216		14.216	1.701		2.875	95
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.402	16.291								10.629		10.629	2.563		3.099	99
4	Chi cục Thủy lợi	31.591	31.447								25.509		25.509	4.534		1.404	100
5	Chi cục Thủy sản	7.056	7.053								2.025		2.025	2.703		2.325	100
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	8.586	8.582								0		0	6.796		1.786	100
7	Chi cục phát triển nông thôn	5.740	5.415								720		720	2.531		2.163	94
8	Chi cục kiểm lâm	48.437	47.801								6.921		6.921	34.075		6.805	99
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.191	8.168								7.280		7.280	286		602	100
10	Trung tâm khuyến nông	15.790	15.197								8.880		8.880	0		6.317	96
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	8.675	0								0		0	0		0	0
12	Văn phòng điều phối NTM	11.264	9.228								2.512		2.512	0		6.715	82
I5	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42.877	41.944	6.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.710	0	5.150	98
1	Sở Nội vụ	18.088	17.271	5.459							0			9.829		1.982	95

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
2	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6.917	6.828								0			6.501		327	99
3	Ban Thi đua khen thưởng	13.423	13.400								0			10.836		2.564	100
4	Ban Tôn giáo	4.450	4.445	624							0			3.543		278	100
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.944	22.686	0	0	0	0	0	0	108	0	0	0	19.249	0	3.329	99
1	Sở Tài chính	18.678	18.536								0			15.673		2.863	99
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	3.493	3.485							108	0			2.991		386	100
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	774	665								0			584		81	86
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.225	26.187	0	0	0	150	0	0	0	0	0	0	24.137	0	1.900	96
1	Sở Công thương	16.163	16.120				150				0			14.505		1.465	100
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	11.063	10.067								0			9.632		436	91
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.283	10.283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.250	0	1.033	100
1	Sở Xây dựng	7.659	7.659								0			6.714		945	100
2	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	1.243	1.243								0			1.155		88	100
3	Trung tâm Kiểm định CLCT xây dựng phú Thọ	1.381	1.381								0			1.381			100
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.146	20.688	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.005	0	2.683	98
1	Sở Tư pháp.	11.710	11.268								0			9.628		1.640	96
2	Phòng công chứng số 1	706	706								0			706			100
3	Phòng công chứng số 2	760	758								0			758			100
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	6.660	6.652								0			5.609		1.043	100
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.309	1.304								0			1.304			100
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.601	26.956	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	24.501	0	2.405	98
1	Sở Thông tin và truyền thông	21.791	21.151				50				0			19.160		1.941	97
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.810	5.805								0			5.341		464	100
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.438	9.378	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	8.546	0	782	99
1	Sở Ngoại vụ	6.965	6.922				50				0			6.276		596	99

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	2.474	2.456								0			2.270		186	99
II2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	716.713	696.755	608.073	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985	0	87.697	97
1	Sở Giáo dục và đào tạo	111.468	102.290	87.724							0			985		13.581	92
2	Trường THPT Thanh Sơn	18.956	18.738	16.455							0			0		2.283	99
3	Trường THPT Minh Đài	14.326	14.223	12.697							0			0		1.526	99
4	Trường THPT Văn Miếu	13.028	12.949	11.606							0			0		1.343	99
5	Trường THPT Hương Cẩn	14.503	13.989	12.479							0			0		1.510	96
6	Trường THPT Tân Sơn	16.355	16.327	15.225							0			0		1.103	100
7	Trường THPT Yên Lập	16.412	15.939	14.300							0			0		1.638	97
8	Trường THPT Minh Hoà	14.751	14.544	12.892							0			0		1.653	99
9	Trường THPT Lương Sơn	18.856	18.839	16.914							0			0		1.925	100
10	Trường THPT Cẩm Khê	16.026	15.403	13.749							0			0		1.654	96
11	Trường THPT Hiền Đa	14.218	14.202	11.380							0			0		2.822	100
12	Trường THPT Phương Xá	15.927	15.356	12.512							0			0		2.844	96
13	Trường THPT Hạ Hoà	12.610	12.259	10.905							0			0		1.354	97
14	Trường THPT Xuân ánh	10.603	10.585	9.311							0			0		1.274	100
15	Trường THPT Vĩnh Chân	12.476	11.696	10.315							0			0		1.381	94
16	Trường THPT Thanh Ba	17.032	17.009	14.573							0			0		2.436	100
17	Trường THPT Yên Khê	9.962	9.949	8.851							0			0		1.098	100
18	Trường THPT Đoan Hùng	14.330	14.311	12.513							0			0		1.798	100
19	Trường THPT Chân Mộng	11.830	11.777	10.230							0			0		1.548	100
20	Trường THPT Quê Lâm	10.679	10.663	9.403							0			0		1.261	100
21	Trường THPT Thanh Thủy	15.727	14.213	11.484							0			0		2.729	90
22	Trường THPT Trung Nghĩa	12.773	12.457	10.702							0			0		1.755	98
23	Trường THPT Phù Ninh	17.302	16.683	13.267							0			0		3.417	96
24	Trường THPT Từ Đà	13.051	12.744	11.251							0			0		1.493	98
25	Trường THPT Trung Giáp	12.173	12.157	10.674							0			0		1.483	100
26	Trường THPT Long Châu Sa	18.717	18.250	15.874							0			0		2.376	98
27	Trường THPT Phong Châu	19.600	19.171	16.303							0			0		2.868	98
28	Trường THPT Mỹ Văn	12.915	12.899	11.119							0			0		1.780	100
29	Trường THPT Tam Nông	15.565	15.119	12.809							0			0		2.310	97
30	Trường THPT Hưng hoá	10.374	10.088	8.715							0			0		1.373	97
31	Trường THPT Hùng Vương	17.727	17.306	15.095							0			0		2.212	98
32	Trường THPT Việt Trì	20.057	19.437	16.466							0			0		2.971	97
33	Trường THPT CN Việt Trì	15.907	15.270	12.754							0			0		2.516	96
34	Trường THPT KT Việt Trì	13.417	13.404	11.089							0			0		2.314	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	38.208	37.764	33.108							0			0		4.656	99
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	32.725	32.706	30.459							0			0		2.247	100
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	19.766	19.751	17.696							0			0		2.056	100
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	14.823	14.780	14.188							0			0		592	100
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	11.538	11.507	10.989							0			0		518	100
I13	SỐ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	668.806	622.502	25.484	0	505.075	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91.943	93
1	Sở Y tế	23.569	20.174			20.124					0					50	86
2	Bệnh viện Tỉnh:	4.500	4.500			0					0					4.500	100
3	Bệnh viện Phổi	12.060	10.777			9.370					0					1.407	89
4	Bệnh viện Tâm thần:	12.340	11.175			10.420					0					755	91
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	14.963	13.264			13.260					0					4	89
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	34.251	31.933			27.693					0					4.241	93
7	Bệnh viện mắt	1.370	1.370			0					0					1.370	100
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6.443	4.849			4.849					0					0	75
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.913	2.913			2.761					0					152	100
10	Trung tâm Pháp y	2.923	2.923			2.710					0					213	100
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.113	4.112			3.842					0					270	100
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	12.341	12.341			11.250					0					1.091	100
13	Trung tâm Y tế Việt tri	30.648	30.648			27.255					0					3.393	100
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	15.722	14.037			12.580					0					1.457	89
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	36.374	33.914			29.403					0					4.511	93
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	59.695	51.472			35.415					0					16.057	86
17	Trung tâm Y tế Đoan hùng	47.328	44.099			37.726					0					6.373	93
18	Trung tâm Y tế Tam nông	35.960	33.691			28.343					0					5.348	94
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	31.990	30.432			26.168					0					4.264	95
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	36.833	34.610			28.069					0					6.540	94
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	40.465	38.967			33.518					0					5.449	96
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	26.973	25.598			20.998					0					4.600	95
23	Trung tâm Y tế Yên lập	41.774	39.583			34.924					0					4.659	95
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	53.251	50.241			43.468					0					6.773	94
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	41.533	39.918			32.910					0					7.009	96

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
26	Chi cục Dân số - KHHGD	9.076	8.510			8.020					0					490	94
0	3034025.Ban QLDA “Tăng cường sàng lọc, chẩn đoán, CS và ĐT bệnh viêm gan B, C tại tuyến y tế cơ sở” của Tổ chức The Beth Israel Deaconess Medical Center (BIDMC) tài trợ tại tỉnh Phú Thọ.	2.116	212			0					0					212	10
27	Trường Cao đẳng Y tế	27.282	26.239	25.484							0					755	96
114	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	164.976	157.941	488	0	0	83.954	0	42.585	0	0	0	0	11.467	0	19.446	96
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	36.680	32.223	0			13.474		810		0			10.436		7.503	88
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	15.636	15.604	0			14.028		0		0			0		1.576	100
3	Bảo tàng Hùng Vương	6.108	6.009	0			5.489		0		0			0		520	98
4	Thư viện tỉnh	7.144	7.141	0			6.237		0		0			299		605	100
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	12.693	12.335	0			11.618		0		0			0		718	97
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.745	5.714	0			5.400		0		0			0		314	99
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1.131	1.105	0			955		0		0			0		150	98
8	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	16.911	15.779	0			8.957		0		0			733		6.089	93
9	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	8.946	8.946	0			8.804		0		0			0		142	100
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	762	682	0			585		0		0			0		96	89
11	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.873	3.862	0			3.668		0		0			0		194	100
12	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	3.420	3.416	0			3.248		0		0			0		168	100
13	Hội Nhà báo	1.531	1.511	0			1.491		0		0			0		20	99
14	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	38.997	38.926	0			0		37.706		0			0		1.220	100
15	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	5.399	4.688	488			0		4.069		0			0		131	87

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
I15	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	158.257	156.869	0	0	0	0	0	0	0	122.282	122.282	0	18.493	0	16.094	99
1	Sở Giao thông vận tải	17.395	16.490								382	382		14.815		1.293	95
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	4.460	3.989								0	0		3.679		310	89
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	127.402	127.390								121.900	121.900		0		5.490	100
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	9.000	9.000								0	0		0		9.000	100
I16	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	137.509	82.442	12.729	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.283	43.791	13.638	60
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	27.612	19.428	0							0			8.506	8.871	2.050	70
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	4.067	4.056	0							0			3.777	0	279	100
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	14.984	14.449	0							0			0	12.695	1.754	96
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	8.694	8.321	0							0			0	7.296	1.025	96
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	30.525	23.135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.929	8.206	76
0	Cơ sở 01	22.103	15.537	0							0			0	8.041	7.497	70
0	Cơ sở 2	8.422	7.597	0							0			0	6.888	709	90
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	40.044	7.920	7.595							0			0	0	325	20
7	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	11.584	5.134	5.134							0			0	0	0	44
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	72.586	50.265	0	37.281	0	0	0	0	0	0	0	0	7.326	0	5.658	69
1	Sở Khoa học công nghệ	10.441	10.420		4.444						0			5.166		810	100
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6.114	6.106		1.714						0			2.160		2.232	100
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.153	2.136		2.099						0			0		37	99

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
4	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	4.894	4.890		3.589						0			0		1.301	100
5	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	48.985	26.713		25.435						0			0		1.279	55
I18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	68.699	46.104	0	0	0	0	0	0	26.685	0	0	0	15.771	0	3.648	67
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.201	17.928							11.832	0			6.096		0	46
2	Chi cục quản lý đất đai	4.702	4.382							0	0			4.006		376	93
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4.305	4.140							1.125	0			2.669		346	96
4	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	3.261	3.244							2.948	0			0		296	99
5	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	3.722	3.715							3.321	0			0		394	100
6	Văn phòng đăng ký đất đai	4.675	4.437							3.680	0			0		757	95
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.834	5.259							3.779	0			0		1.480	90
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	3.000	3.000							0	0			3.000		0	100
I19	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.805	15.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.163	0	3.607	100
1	Thanh tra tỉnh	15.805	15.771								0			12.163		3.607	100
I20	BAN DẪN TỘC	38.545	21.081								0			6.067		15.014	55
I21	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.956	9.481	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.632	0	1.848	43
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	21.956	9.481								0			7.632		1.848	43
I22	KHÔI ĐANG	229.270	229.008	13.821	0	6.167	30	0	0	0	0	0	0	190.957	0	18.033	100
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	229.270	229.008	13.821		6.167	30				0			190.957		18.033	100
I23	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.131	16.606	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	13.466	0	3.090	92
1	Tỉnh đoàn thanh niên	10.918	9.499				50				0			6.928		2.521	87
2	Hội liên hiệp thanh niên	1.952	1.851								0			1.624		228	95
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5.261	5.255								0			4.914		341	100
I24	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.551	11.788	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.913	0	3.875	94
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.551	11.788								0			7.913		3.875	94

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
I25	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	16.478	14.563								0			11.687		2.876	88
I26	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.257	13.217	0	0	0	0	0	0	0	532	0	532	10.788	0	1.897	100
1	Hội nông dân	12.515	12.475								532		532	10.123		1.820	100
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	742	742								0			665		77	100
I27	HỘI CỰU CHIẾN BINH	4.801	4.793								0			3.846		947	100
I28	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.214	12.018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.350	0	3.667	98
1	Liên minh HTX	11.630	11.489								0			7.879		3.610	99
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	585	529								0			471		58	90
I29	HỘI CHỦ THẬP ĐỎ	5.080	5.070								0			3.952		1.118	100
I30	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1.114	1.107								0			1.028		79	99
I31	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.933	5.919								0			5.644		275	100
I32	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.617	1.593								0			1.471		122	99
I33	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.549	2.498	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.138	0	360	98
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	228	228								0			178		50	100
2	Hội khuyến học	465	465								0			445		20	100
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	297	297								0			267		30	100
4	Hội người mù	426	426								0			356		70	100
5	Hội luật gia	368	368								0			178		190	100
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	178	178								0			178		0	100
7	Hội đông y	231	180								0			180		0	78
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	356	356								0			356		0	100
I35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	118.600	109.472	100.756	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.717	92
1	Trường Đại học Hùng vương	117.628	108.724	100.756							0					7.968	92
0	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	971	749	0							0					749	77
I36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	33.287	23.694	16.784							0					6.909	71
I37	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH	39.288	39.132				50	38.569			0					513	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi tài nguyên, bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18= 2/1
I38	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	534.352	534.352	119.356	0	291.308	867	0	380	0	0	0	0	1.748	1.123	119.570	100
1	Công an tỉnh	4.239	4.239				312		380		0			1.398	300	1.850	100
2	Bộ CHQS tỉnh	772	772				286		0		0			0	0	487	100
3	SOS làng trẻ em VT	1.087	1.087								0				823	264	100
4	Liên đoàn Lao động	285	285				270				0					15	100
5	Công đoàn viên chức tỉnh	100	100								0					100	100
6	Hội truyền thống Trường Sơn-Đường HCM VN	30	30								0					30	100
7	Cục thống kê	995	995								0					995	100
8	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	30	30								0					30	100
9	Cục Quản lý thị trường	350	350								0			350			100
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	526.324	526.324	119.356		291.308					0					115.660	100
11	Đoàn Luật sư	30	30								0					30	100
12	Hội Khoa học lịch sử	50	50								0					50	100
13	Ban liên lạc cựu chiến binh sư đoàn 305 bộ binh- dù- đặc công khu vực tỉnh Phú Thọ.	30	30								0					30	100
14	Hội hữu nghị VN - Lào	30	30								0					30	100

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND, ngày 26/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán đầu năm	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	TỔNG CỘNG	3.559.100	2.196.320	1.363.607	827	3.309.918	249.182	184.436	64.746
II	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	44.026	36.714	7.401	89	42.229	1.797	1.494	303
1	Văn phòng UBND tỉnh	40.511	35.305	5.205		38.719	1.792	1.494	298
2	Trung tâm công báo tin học	1.003	0	1.003		1.003			
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.319	1.408	0	89	1.314	5	0	5
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.193	0	1.193		1.193			
12	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND	26.805	24.145	2.660		26.146	659	458	201
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.182	15.169	3.014	0	16.716	1.467	439	1.028
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.406	12.642	2.764		13.953	1.454	439	1.015
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.776	2.526	249		2.763	13	0	13
14	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	196.199	144.249	51.949	0	182.665	13.534	12.796	738
1	Sở NN và PT nông thôn	14.705	11.383	3.322		14.691	14	0	14
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	19.761	16.885	2.876		18.792	969	935	35
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.402	13.375	3.028		16.291	111	0	111
4	Chi cục Thủy lợi	31.591	29.393	2.197		31.447	144	13	131
5	Chi cục Thủy sản	7.056	4.381	2.675		7.053	3	0	3
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	8.586	6.580	2.007		8.582	4	0	4
7	Chi cục phát triển nông thôn	5.740	3.493	2.247		5.415	325	180	145
8	Chi cục kiểm lâm	48.437	38.884	9.553		47.801	636	602	34
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.191	7.359	832		8.168	23	5	18
10	Trung tâm khuyến nông	15.790	9.398	6.392		15.197	593	423	171
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	8.675	0	8.675		0	8.675	8.675	
12	Văn phòng điều phối NTM	11.264	3.119	8.144		9.228	2.036	1.964	72
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42.877	18.684	24.193	0	41.944	934	316	618
1	Sở Nội vụ	18.088	8.637	9.451		17.271	817	300	517
2	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6.917	3.732	3.185		6.828	89	0	89
3	Ban Thi đua khen thưởng	13.423	2.768	10.655		13.400	23	16	7
4	Ban Tôn giáo	4.450	3.548	902		4.445	5	0	5
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.944	19.000	3.944	0	22.686	258	55	203
1	Sở Tài chính	18.678	15.308	3.370		18.536	142	55	87
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	3.493	2.999	494		3.485	8	0	8
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	774	693	81		665	109	0	109
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.225	25.021	2.204	0	26.187	1.039	0	1.039
1	Sở Công thương	16.163	14.337	1.826		16.120	43	0	43
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	11.063	10.684	378		10.067	996	0	996
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.283	9.281	1.002	0	10.283	0	0	0
1	Sở Xây dựng	7.659	6.714	945		7.659	0	0	0
2	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	1.243	1.186	57		1.243	0	0	0
3	Trung tâm Kiểm định CLCT xây dựng phú Thọ	1.381	1.381	0		1.381	0		
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.146	17.689	3.457	0	20.688	457	400	57
1	Sở Tư pháp.	11.710	9.296	2.414		11.268	442	400	42
2	Phòng công chứng số 1	706	706	0		706	0		
3	Phòng công chứng số 2	760	760	0		758	2	0	2
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	6.660	5.617	1.043		6.652	8	0	8
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.309	1.309	0		1.304	5	0	5
II0	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	27.601	15.434	12.167	0	26.956	645	0	645
1	Sở Thông tin và truyền thông	21.791	10.087	11.704		21.151	640	0	640
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.810	5.346	463		5.805	5	0	5
III1	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.438	8.027	1.411	0	9.378	61	0	61
1	Sở Ngoại vụ	6.965	5.739	1.225		6.922	43	0	43
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	2.474	2.288	186		2.456	18	0	18

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
I12	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	716.713	569.979	146.734	0	696.755	19.958	16.232	3.725
1	Sở Giáo dục và đào tạo	111.468	76.563	34.905		102.290	9.177	6.201	2.976
2	Trường THPT Thanh Sơn	18.956	15.521	3.436		18.738	218	199	19
3	Trường THPT Minh Đài	14.326	10.032	4.294		14.223	103	86	17
4	Trường THPT Văn Miếu	13.028	8.917	4.111		12.949	79	56	23
5	Trường THPT Hương Cầm	14.503	9.971	4.532		13.989	514	490	24
6	Trường THPT Tân Sơn	16.355	9.606	6.749		16.327	28	11	17
7	Trường THPT Yên Lập	16.412	11.752	4.660		15.939	473	456	17
8	Trường THPT Minh Hoà	14.751	10.628	4.123		14.544	207	195	12
9	Trường THPT Lương Sơn	18.856	13.529	5.327		18.839	17	0	17
10	Trường THPT Cẩm Khê	16.026	13.673	2.352		15.403	623	600	23
11	Trường THPT Hiền Đa	14.218	10.376	3.842		14.202	16	0	16
12	Trường THPT Phương Xá	15.927	12.302	3.625		15.356	571	550	21
13	Trường THPT Hạ Hoà	12.610	10.464	2.145		12.259	351	335	16
14	Trường THPT Xuân ánh	10.603	9.225	1.378		10.585	18	3	15
15	Trường THPT Vĩnh Chân	12.476	9.898	2.578		11.696	781	766	15
16	Trường THPT Thanh Ba	17.032	14.510	2.522		17.009	23	0	23
17	Trường THPT Yên Khê	9.962	8.743	1.220		9.949	13	0	13
18	Trường THPT Đoàn Hùng	14.330	12.347	1.983		14.311	19	0	19
19	Trường THPT Chân Mộng	11.830	10.116	1.714		11.777	53	34	19
20	Trường THPT Quê Lâm	10.679	9.334	1.345		10.663	16	0	16
21	Trường THPT Thanh Thủy	15.727	12.814	2.913		14.213	1.514	1.493	21
22	Trường THPT Trung Nghĩa	12.773	10.456	2.317		12.457	316	300	16
23	Trường THPT Phù Ninh	17.302	13.245	4.056		16.683	618	600	18
24	Trường THPT Từ Đà	13.051	10.963	2.088		12.744	308	291	17
25	Trường THPT Trung Giáp	12.173	10.705	1.467		12.157	16	0	16
26	Trường THPT Long Châu Sa	18.717	15.813	2.904		18.250	467	450	17
27	Trường THPT Phong Châu	19.600	16.027	3.574		19.171	429	412	17
28	Trường THPT Mỹ Văn	12.915	10.965	1.950		12.899	16	0	16
29	Trường THPT Tam Nông	15.565	12.671	2.894		15.119	446	428	18
30	Trường THPT Hưng hoá	10.374	8.836	1.538		10.088	287	274	13
31	Trường THPT Hùng Vương	17.727	14.933	2.794		17.306	421	402	19
32	Trường THPT Việt Trì	20.057	16.478	3.579		19.437	620	600	20
33	Trường THPT CN Việt Trì	15.907	12.786	3.121		15.270	637	600	37
34	Trường THPT KT Việt Trì	13.417	11.006	2.410		13.404	13	0	13
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	38.208	33.471	4.736		37.764	443	401	42
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	32.725	28.879	3.846		32.706	19	0	19
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	19.766	17.406	2.360		19.751	15	1	14
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	14.823	14.164	660		14.780	43	0	43
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	11.538	10.854	684		11.507	31	0	31
I13	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	668.806	541.082	127.724	0	622.502	46.303	37.684	8.619
1	Sở Y tế	23.569	23.489	80		20.174	3.395	62	3.333
2	Bệnh viện Tỉnh:	4.500	4.500	0		4.500	0		
3	Bệnh viện Phổi	12.060	9.370	2.690		10.777	1.283	1.283	0
4	Bệnh viện Tâm thần:	12.340	10.420	1.920		11.175	1.165	1.165	0
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	14.963	13.291	1.672		13.264	1.699	1.668	31
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	34.251	28.831	5.420		31.933	2.318	967	1.350
7	Bệnh viện mắt	1.370	0	1.370		1.370	0		
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6.443	4.849	1.594		4.849	1.594	1.594	0
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.913	2.761	152		2.913	0		
10	Trung tâm Pháp y	2.923	2.710	214		2.923	0		
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.113	3.843	270		4.112	1	0	1
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	12.341	11.250	1.091		12.341	0		
13	Trung tâm Y tế Việt trì	30.648	27.255	3.393		30.648	0		
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	15.722	12.580	3.143		14.037	1.685	1.685	0
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	36.374	29.453	6.920		33.914	2.460	2.436	24
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	59.695	41.390	18.304		51.472	8.223	5.596	2.627
17	Trung tâm Y tế Đoàn hùng	47.328	37.657	9.671		44.099	3.229	3.229	0
18	Trung tâm Y tế Tam nông	35.960	28.368	7.592		33.691	2.269	2.245	24
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	31.990	25.999	5.991		30.432	1.558	1.339	219

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	36.833	28.664	8.169		34.610	2.223	2.223	0
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	40.465	33.518	6.947		38.967	1.498	1.498	0
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	26.973	20.456	6.517		25.598	1.375	1.375	0
23	Trung tâm Y tế Yên Lập	41.774	35.749	6.025		39.583	2.191	2.191	0
24	Trung tâm Y tế Thanh Sơn	53.251	44.262	8.989		50.241	3.010	3.004	6
25	Trung tâm Y tế Tân Sơn	41.533	33.696	7.837		39.918	1.615	1.615	0
26	Chi cục Dân số - KHHGĐ	9.076	8.586	490		8.510	566	0	566
0	3034025.Ban QLDA “Tăng cường sàng lọc, chẩn đoán. CS và ĐT bệnh viêm gan B. C tại tuyến y tế cơ sở” của Tổ chức The Beth Israel Deaconess Medical Center (BIDMC) tài trợ tại tỉnh Phú Thọ.	2.116		2.116		212	1.903	1.903	0
27	Trường Cao đẳng Y tế	27.282	18.136	9.146		26.239	1.043	606	437
I14	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	164.976	135.778	29.781	583	157.941	7.035	5.602	1.433
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	36.680	20.475	16.206		32.223	4.458	4.002	456
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	15.636	14.129	1.507		15.604	32	0	32
3	Bảo tàng Hùng Vương	6.108	5.553	555		6.009	99	0	99
4	Thư viện tỉnh	7.144	6.010	1.134		7.141	3	0	3
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	12.693	11.757	936		12.335	357	0	357
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.745	5.466	279		5.714	31	0	31
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1.131	955	175		1.105	26	0	26
8	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	16.911	9.885	7.026		15.779	1.132	847	285
9	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	8.946	8.804	142		8.946	0		
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	762	590	172		682	80	64	16
11	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.873	3.720	153		3.862	11	0	11
12	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	3.420	3.252	168		3.416	4	0	4
13	Hội Nhà báo	1.531	1.511	20		1.511	20	0	20
14	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	38.997	39.580	0	583	38.926	71	0	71
15	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	5.399	4.091	1.308		4.688	711	689	22
I15	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	158.257	17.276	140.981	0	156.869	1.388	1.174	215
1	Sở Giao thông vận tải	17.395	14.194	3.201		16.490	905	724	181
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	4.460	3.082	1.378		3.989	471	450	21
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	127.402	0	127.402		127.390	12	0	12
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	9.000	0	9.000		9.000	0		
I16	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	137.509	68.757	68.751	0	82.442	55.067	45.054	10.013
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	27.612	18.531	9.081		19.428	8.184	5.011	3.173
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	4.067	3.788	278		4.056	11	0	11
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	14.984	12.780	2.204		14.449	535	450	85
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	8.694	7.669	1.024		8.321	373	45	328
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	30.525	15.073	15.452	0	23.135	7.390	1.250	6.140
0	Cơ sở 01	22.103	8.235	13.867		15.537	6.566	450	6.116
0	Cơ sở 2	8.422	6.838	1.584		7.597	825	800	25
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	40.044	5.732	34.311		7.920	32.124	31.865	258
7	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	11.584	5.182	6.402		5.134	6.450	6.433	17
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	72.586	46.298	26.288	0	50.265	22.321	19.672	2.649
1	Sở Khoa học công nghệ	10.441	8.936	1.505		10.420	21	0	21
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6.114	3.375	2.740		6.106	8	0	8
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.153	2.116	37		2.136	17	0	17
4	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	4.894	3.589	1.305		4.890	4	0	4
5	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	48.985	28.282	20.703		26.713	22.271	19.672	2.600
I18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	68.699	34.090	34.763	154	46.104	22.594	4.105	18.489
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.201	12.459	26.742		17.928	21.273	3.838	17.435

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
2	Chi cục quản lý đất đai	4.702	4.856	0	154	4.382	320	0	320
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4.305	3.986	318		4.140	165	63	101
4	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	3.261	2.997	264		3.244	17	0	17
5	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	3.722	3.379	342		3.715	7	0	7
6	Văn phòng đăng ký đất đai	4.675	2.482	2.193		4.437	238	0	238
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.834	3.930	1.903		5.259	574	204	370
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	3.000	0	3.000		3.000	0		
I19	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.805	13.839	1.966	0	15.771	34	0	34
1	Thanh tra tỉnh	15.805	13.839	1.966		15.771	34	0	34
I20	BAN DẪN TỘC	38.545	6.092	32.452		21.081	17.463	17.458	5
I21	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	21.956	7.762	14.194	0	9.481	12.475	2.178	10.297
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	21.956	7.762	14.194		9.481	12.475	2.178	10.297
I22	KHỐI ĐẢNG	229.270	212.045	17.225	0	229.008	261	0	261
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	229.270	212.045	17.225		229.008	261		261
I23	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.131	13.814	4.317	0	16.606	1.526	1.000	526
1	Tỉnh đoàn thanh niên	10.918	7.170	3.748		9.499	1.419	1.000	419
2	Hội liên hiệp thanh niên	1.952	1.724	227		1.851	100	0	100
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5.261	4.920	341		5.255	6	0	6
I24	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.551	8.018	4.533	0	11.788	763	742	21
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.551	8.018	4.533		11.788	763	742	21
I25	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	16.478	12.603	3.875		14.563	1.915	998	917
I26	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.257	7.870	5.387	0	13.217	40	0	40
1	Hội nông dân	12.515	7.205	5.310		12.475	40	0	40
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	742	665	77		742	0		
I27	HỘI CỰU CHIẾN BINH	4.801	3.854	947		4.793	8	0	8
I28	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.214	5.187	7.028	0	12.018	197	71	126
1	Liên minh HTX	11.630	4.659	6.971		11.489	141	71	70
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	585	527	57		529	56	0	56
I29	HỘI CHỦ THẬP ĐO	5.080	3.962	1.118		5.070	10	0	10
I30	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1.114	1.035	79		1.107	7	0	7
I31	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.933	5.659	274		5.919	14	0	14
I32	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.617	1.495	122		1.593	24	0	24
I33	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.549	2.189	360	0	2.498	51	0	51
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	228	178	50		228	0		
2	Hội khuyến học	465	445	20		465	0		
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	297	267	30		297	0		
4	Hội người mù	426	356	70		426	0		
5	Hội luật gia	368	178	190		368	0		
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	178	178	0		178	0		
7	Hội đông y	231	231	0		180	51	0	51
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	356	356	0		356	0		
I35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ T	118.600	79.743	38.856	0	109.472	9.127	7.284	1.843
1	Trường Đại học Hùng vương	117.628	79.743	37.885		108.724	8.904	7.242	1.662
0	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	971		971		749	223	42	181
I36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	33.287	25.755	7.532		23.694	9.594	9.224	370
I37	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH	39.288	38.725	563		39.132	156	0	156
I38	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	534.352	0	534.352	0	534.352	0	0	0
1	Công an tỉnh	4.239	0	4.239		4.239	0		
2	Bộ CHQS tỉnh	772	0	772		772	0		
3	SOS làng trẻ em VT	1.087	0	1.087		1.087	0		
4	Liên đoàn Lao động	285	0	285		285	0		
5	Công đoàn viên chức tỉnh	100	0	100		100	0		
6	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM VN	30	0	30		30	0		
7	Cục thông kê	995	0	995		995	0		
8	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	30	0	30		30	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
9	Cục Quản lý thị trường	350	0	350		350	0		
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	526.324	0	526.324		526.324	0		
11	Đoàn Luật sư	30		30		30			
12	Hội Khoa học lịch sử	50		50		50			
13	Ban liên lạc cựu chiến binh sư đoàn 305 bộ binh- dù- đặc công khu vực tỉnh Phú Thọ.	30		30		30			
14	Hội hữu nghị VN - Lào	30		30		30			

Ghi chú: Số liệu bao gồm chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp

QUYẾT TOÁN CHI NSDP TUNG HUYỀN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=8/3
	TỔNG SỐ	7.612.894	536.000	6.707.265	13.035.769	3.088.268	565.147	8.353.872	4.511.835	1.593.629			
1	Việt Trì	959.348	156.000	768.082	1.976.905	532.369	76.134	953.731	489.404	490.805	206	341	124
2	Phú Thọ	366.559	64.000	278.759	922.138	284.387	35.112	354.412	170.171	283.339	252	444	127
3	Phù Ninh	496.107	32.000	439.531	783.296	151.074	28.298	536.081	286.813	96.141	158	472	122
4	Lâm Thao	449.035	32.000	392.827	1.027.689	477.442	85.948	494.681	250.161	55.566	229	1.492	126
5	Tam Nông	514.015	60.000	425.772	916.352	306.612	73.926	493.549	269.591	116.191	178	511	116
6	Thanh Thủy	447.005	56.000	363.705	674.708	159.001	31.051	477.550	261.819	38.157	151	284	131
7	Đoan Hùng	600.718	20.000	550.231	891.326	147.753	47.401	645.763	332.799	97.810	148	739	117
8	Thanh Ba	561.763	20.000	512.896	886.837	190.415	37.780	597.257	307.913	99.165	158	952	116
9	Hạ Hòa	586.440	20.000	533.180	831.780	140.078	28.407	618.069	311.498	73.633	142	700	116
10	Cẩm Khê	695.110	20.000	644.121	990.792	200.607	44.003	746.069	392.642	44.116	143	1.003	116
11	Yên Lập	587.812	20.000	541.526	987.509	158.406	24.013	750.602	421.892	78.501	168	792	139
12	Thanh Sơn	789.707	24.000	735.192	1.223.632	212.847	32.103	928.086	573.348	82.699	155	887	126
13	Tân Sơn	559.276	12.000	521.444	922.805	127.277	20.971	758.022	443.784	37.506	165	1.061	145



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện. thành. thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối
			BS cân đối			Cộng	Nguồn vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Nguồn vốn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác		
A	B	1=2+3	2	7=8+9	8	9=10+11+12	11	12	13=7/1	14=8/2
	TỔNG SỐ	5.924.692	5.924.692	8.009.539	5.924.692	2.084.847	242.425	1.842.422	168	100
1	Việt Trì	314.008	314.008	582.987	314.008	268.979	3.867	265.111	184	100
2	Phú Thọ	253.919	253.919	352.033	253.919	98.114	4.319	93.795	381	100
3	Phù Ninh	351.317	351.317	446.967	351.317	95.650	7.796	87.854	170	100
4	Lâm Thao	356.610	356.610	488.163	356.610	131.553	6.377	125.176	194	100
5	Tam Nông	403.812	403.812	530.922	403.812	127.110	6.247	120.863	207	100
6	Thanh Thủy	313.612	313.612	388.910	313.612	75.298	11.495	63.803	121	100
7	Đoan Hùng	526.923	526.923	646.622	526.923	119.699	12.519	107.180	165	100
8	Thanh Ba	502.573	502.573	688.940	502.573	186.367	10.175	176.192	167	100
9	Hạ Hòa	511.147	511.147	636.751	511.147	125.604	11.897	113.707	150	100
10	Cẩm Khê	637.032	637.032	790.325	637.032	153.293	15.520	137.773	119	100
11	Yên Lập	522.307	522.307	749.299	522.307	226.992	46.659	180.333	164	100
12	Thanh Sơn	696.371	696.371	959.196	696.371	262.825	45.174	217.651	132	100
13	Tân Sơn	535.061	535.061	748.425	535.061	213.364	60.380	152.984	154	100

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và an sinh xã hội	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	15.024.504	3.218.828	5.924.692	430.845	1.798.435	132
1	Việt Trì	2.126.914	975.629	314.008	819	417.202	-
2	Phú Thọ	978.532	322.508	253.919	10.845	247.268	-
3	Phù Ninh	939.117	166.276	351.317	3.188	167.889	-
4	Lâm Thao	1.155.940	473.131	356.610	14.454	66.396	-
5	Tam Nông	1.059.275	249.262	403.812	6.245	136.067	-
6	Thanh Thủy	780.910	147.950	313.612	417	137.452	-
7	Đoan Hùng	1.106.795	178.081	526.923	35.877	66.474	-
8	Thanh Ba	1.026.108	109.906	502.573	54.850	87.991	-
9	Hạ Hòa	1.007.093	119.463	511.147	50.603	75.560	-
10	Cẩm Khê	1.156.313	143.857	637.032	58.184	56.579	31
11	Yên Lập	1.185.170	137.428	522.307	60.022	93.803	-
12	Thanh Sơn	1.412.327	136.116	696.371	72.714	130.595	101
13	Tân Sơn	1.090.010	59.221	535.061	62.626	115.159	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đvt: Triệu đồng

		Dự toán giao năm 2024				Quyết toán năm 2024				So sánh (%)
		Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	CTMTQG Phát triển KTXH vùng DTTS và Miền núi	Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	CTMTQG Phát triển KTXH vùng DTTS và Miền núi	
	TỔNG SỐ	315.226	63.396	92.000	159.830	221.795	58.306	58.915	104.573	70
I	Ngân sách cấp tỉnh	75.556	26.150	5.000	44.406	44.692	24.756	4.107	15.829	59
1	Sở NN và PT nông thôn	350	300	50	0	350	300	50	0	100
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	900	900	0	0	900	900	0	0	100
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.500	1.500	0	0	1.475	1.475	0	0	98
4	Chi cục Thủy sản	2.000	1.500	500	0	2.000	1.500	500	0	100
5	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.500	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	100
6	Chi cục phát triển nông thôn	1.700	1.700	0	0	1.616	1.616	0	0	95
7	Chi cục kiểm lâm	1.000	1.000	0	0	978	978	0	0	98
8	Trung tâm khuyến nông	3.500	2.500	1.000	0	3.381	2.456	925	0	97
9	Văn phòng điều phối NTM	5.000	5.000	0	0	4.658	4.658	0	0	93
10	Sở Nội vụ	1.000	1.000	0	0	993	993	0	0	99
11	Sở Tư pháp.	550	200	350	0	200	200	0	0	36
12	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	662	0	0	662	662	0	0	662	100
13	Sở Thông tin và truyền thông	1.050	0	1.050	0	957	0	957	0	91
14	Sở Giáo dục và đào tạo	10.962	0	0	10.962	0	0	0	0	0
15	Sở Y tế	50	0	50	0	50	0	50	0	100
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	1.479	0	1.050	429	1.107	0	855	252	75
17	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	6.591	0	0	6.591	2.898	0	0	2.898	44
18	Sở LĐ Thương binh xã hội	300	0	300	0	304	133	170	0	101
19	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	100
22	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	1.000	1.000	0	0	996	996	0	0	100
23	Ban Dân tộc	22.822	0	0	22.822	9.819	0	0	9.819	43
24	Khối Đảng	600	400	200	0	600	400	200	0	100
25	Tỉnh đoàn thanh niên	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.687	1.000	0	2.687	2.945	1.000	0	1.945	80
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	653	200	200	253	653	200	200	253	100
28	Hội nông dân	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	100
29	Hội Cựu chiến binh	200	200	0	0	200	200	0	0	100
30	Liên minh HTX	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	100
31	Đài Phát thanh và Truyền hình	450	200	250	0	400	200	200	0	89
32	Công an tỉnh	1.800	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	100
33	Cục thống kê	250	250	0	0	250	250	0	0	100
II	Ngân sách cấp huyện	239.670	37.246	87.000	115.424	177.103	33.551	54.809	88.744	74
1	Việt Trì	7.341	1.998	5.343	0	3.867	1.998	1.869	0	53
2	Phú Thọ	4.319	1.287	3.032	0	1.964	1.287	677	0	45
3	Đoan Hùng	12.519	4.128	6.891	1.500	5.220	3.528	345	1.348	42
4	Phù Ninh	7.796	3.240	4.556	0	4.367	3.043	1.324	0	56
5	Lâm Thao	6.377	2.175	4.202	0	2.994	2.175	819	0	47
6	Thanh Ba	9.975	3.595	6.380	0	8.532	3.041	5.490	0	86
7	Hạ Hòa	11.897	4.073	7.824	0	9.187	2.937	6.249	0	77
8	Cẩm Khê	15.320	4.932	10.388	0	13.846	6.006	7.841	0	90

		Dự toán giao năm 2024				Quyết toán năm 2024				So sánh (%)
		Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	CTMTQG Phát triển KTXH vùng DTTS và Miền núi	Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	CTMTQG Phát triển KTXH vùng DTTS và Miền núi	
9	Yên Lập	46.330	1.507	9.381	35.442	36.618	1.285	7.515	27.818	79
10	Tam Nông	5.947	2.353	3.594	0	3.624	2.353	1.271	0	61
11	Thanh Thủy	8.495	2.175	4.274	2.046	8.016	2.125	4.177	1.715	94
12	Thanh Sơn	44.974	3.803	11.286	29.885	25.454	1.990	7.567	15.896	57
13	Tân Sơn	58.380	1.980	9.849	46.551	53.415	1.783	9.665	41.967	91

Ghi chú: Chỉ báo cáo nguồn được giao năm 2024 (không bao gồm năm trước chuyển sang)

STT	Nội dung (I)	Dự toán				...	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững														Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi														Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới														So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						...	Tổng số	Trong đó		...																					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																											
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra																										
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3																				
1	Kế hoạch năm 2024	758.006	758.006	-	-	590.498	590.498	-	9.566	9.566	9.566	-	-	-	-	287.644	287.644	287.644	-	-	-	-	309.133	309.133	309.133	-	-	-	-	78%	78%																					
2	Thị xã Phú Thọ	4.224	4.224			4.200	4.200		-	-						-	-						4.200	4.200	4.200					99%	99%																					
3	Huyện Cẩm Khê	53.216	53.216			52.745	52.745		-	-						-	-						52.745	52.745	52.745					99%	99%																					
4	Huyện Thanh Ba	20.020	20.020			19.592	19.592		-	-						-	-						19.592	19.592	19.592					98%	98%																					
5	Huyện Đoan Hùng	32.741	32.741			30.800	30.800		-	-						5.715	5.715	5.715					25.085	25.085	25.085					94%	94%																					
6	Huyện Phú Ninh	21.745	21.745			18.376	18.376		-	-						-	-						18.376	18.376	18.376					85%	85%																					
7	Huyện Tam Nông	9.243	9.243			9.242	9.242		-	-						-	-						9.242	9.242	9.242					100%	100%																					
8	Huyện Thanh Sơn	133.315	133.315			108.972	108.972		-	-						63.850	63.850	63.850					45.121	45.121	45.121					82%	82%																					
9	Huyện Yên Lập	81.716	81.716			77.620	77.620		-	-						73.398	73.398	73.398					4.222	4.222	4.222					95%	95%																					
10	Huyện Hạ Hòa	39.502	39.502			35.624	35.624		-	-						-	-						35.624	35.624	35.624					90%	90%																					
11	Huyện Lâm Thao	8.431	8.431			8.401	8.401		-	-						-	-						8.401	8.401	8.401					100%	100%																					
12	Huyện Thanh Thủy	14.079	14.079			13.979	13.979		-	-						5.597	5.597	5.597					8.382	8.382	8.382					99%	99%																					
13	Huyện Tân Sơn	132.368	132.368			123.239	123.239		-	-						98.155	98.155	98.155					25.083	25.083	25.083					93%	93%																					
14	Thành phố Việt Trì	7.561	7.561			7.481	7.481		-	-						-	-						7.481	7.481	7.481					99%	99%																					
15	Sở Y tế	163.891	163.891			45.578	45.578		-	-						-	-						45.578	45.578	45.578					28%	28%																					
16	Sở Giáo dục và đào tạo	21.388	21.388			20.082	20.082		-	-						20.082	20.082	20.082												94%	94%																					
16	Sở Thông tin và truyền thông	5.000	5.000			5.000	5.000		-	-						5.000	5.000	5.000												100%	100%																					
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.566	9.566			9.566	9.566		9.566	9.566	9.566					-	-													100%	100%																					
II	Các dự án còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 2024:	-	-			29.201	29.201	-	-	-	-	-	-	-	-	15.846	15.846	15.846	-	-	-	-	13.355	13.355	13.355	-	-	-	-																							
1	Đoan Hùng					700	700		-	-						700	700	700					-	-																												
2	Phù Ninh					3.432	3.432		-	-						-	-						3.432	3.432	3.432																											
3	Thanh Ba					2.037	2.037		-	-						-	-						2.037	2.037	2.037																											
4	Cẩm Khê					889	889		-	-						-	-						889	889	889																											
5	Thanh Thủy					674	674		-	-						-	-						674	674	674																											
6	Thanh Sơn					1.400	1.400		-	-						800	800	800					600	600	600																											
7	Tân Sơn					17.992	17.992		-	-						12.270	12.270	12.270					5.723	5.723	5.723																											
8	Sở Giáo dục và đào tạo					2.076	2.076									2.076	2.076	2.076																																		

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐN ngày 16/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	QUYẾT TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương							Trái phiếu chính phủ	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương
	Tổng số					2.982.870	-	1.750.309	1.232.560	-	2.406.429	-	1.461.882	944.548	-				
I	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2024			-	-	2.982.870	-	1.750.309	1.232.560	-	2.187.921	-	1.286.989	900.932	-	73%		74%	73%
A	Quốc phòng			-	-	11.370	-	-	11.370	-	11.225	-	-	11.225	-	99%			99%
I	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			-	-	11.370	-	-	11.370	-	11.225	-	-	11.225	-	99%			99%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	202111712 - CTCSCV sở CH đã chiến chỉ huy PCCCR tại KDTLSQG Đền Hùng thành cơ sở cách ly tập trung	1261	7004686	37.710	8.195	59	-	-	59	-	59	-	-	59	-	100%			100%
	220040038 - TT huấn luyện dự bị động viên - Bộ CHQS tỉnh	1261	7004686	2.525	2.442	83	-	-	83	-	24	-	-	24	-	29%			29%
	220060047 - XD doanh trại ĐV đặc nhiệm phòng chống gây rối loạn	1261	7004686	4.006	3.969	37	-	-	37	-	37	-	-	37	-	100%			100%
	220080034 - Cải tạo nâng cấp trụ sở Bộ chỉ Huy Quân sự Tỉnh-PT	1261	7004686	4.769	4.641	127	-	-	127	-	87	-	-	87	-	68%			68%
	220191203 - Sở chỉ huy đã chiến, chỉ huy PCCC rừng, kết hợp trại nghiệm và GDQP tại Khu DTLSQG Đền Hùng	1261	7004686	20.245	20.191	54	-	-	54	-	54	-	-	54	-	100%			100%
	220231177 - SC, CT Sở CH đã chiến, chỉ huy PCCC rừng kết hợp trại nghiệm giáo dục QP tại khu DTLSQG Đền Hùng	1261	7004686	11.270	-	10.910	-	-	10.910	-	10.865	-	-	10.865	-	100%			100%
	220241171 - Đường cơ động SCH thường xuyên BCHQS tỉnh Phú Thọ kết nối GT với đường Nguyễn Tất Thành	1261	7004686	29.763	-	100	-	-	100	-	100	-	-	100	-	100%			100%
B	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	-	104.369	-	-	104.369	-	101.387	-	-	101.387	-	97%			97%
I	Trường Đại học Hùng Vương			-	-	2.083	-	-	2.083	-	1.668	-	-	1.668	-	80%			80%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương	1261	7035906	1.744.072	436.085	616	-	-	616	-	254	-	-	254	-	41%			41%
	7855370 - Đường GT,cảnh quan khu vực Khoa Nông Lâm Ngư- Trường Đại học Hùng Vương	1261	7855370	6.693	6.499	46	-	-	46	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	8085210 - XD TBA 400KVA-22/0.4KV và đường dây 22KV khu giảng đường khoa ĐHNL trường ĐHHV	1261	8085210	825	697	28	-	-	28	-	20	-	-	20	-	72%			72%
	8085211 - CTCSC CSVC bổ sung TTB nhà HCHB-Trường ĐHHV pv thi tốt nghiệp THPT trên ĐB tỉnh	1261	8085211	1.370	-	93	-	-	93	-	93	-	-	93	-	100%			100%
	8071367 - Cải tạo, sửa chữa Nhà trung tâm hành chính hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Đại học Hùng Vương	1261	8071367	8.498	-	1.300	-	-	1.300	-	1.300	-	-	1.300	-	100%			100%
II	Sở Lao động thương binh và xã hội			-	-	3.000	-	-	3.000	-	2.997	-	-	2.997	-	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	8008078 - Cải tạo, nâng cấp nhà ký túc xá và sửa chữa nhà xưởng thực hành Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ	1268	8008078	15.950	-	3.000	-	-	3.000	-	2.997	-	-	2.997	-	100%			100%
III	Sở Giáo dục và Đào tạo			-	-	28.182	-	-	28.182	-	25.957	-	-	25.957	-	92%			92%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	7918050 - Nhà chức năng 3 tầng và thư viện trường THPT Việt Trì	1261	7918050	7.599	6.500	448	-	-	448	-	448	-	-	448	-	100%			100%
	7964555 - Nhà chức năng Trường THPT Yên Khê	1261	7964555	5.483	5.000	400	-	-	400	-	400	-	-	400	-	100%			100%
	7968417 - Nhà đa năng Trường THPT Tam Nông	1261	7968417	6.183	5.473	500	-	-	500	-	304	-	-	304	-	61%			61%
	7975976 - Nhà điều hành, trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	1261	7975976	9.385	8.000	22	-	-	22	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	8023094 - Nhà đa năng, Trường THPT Xuân Ấng	1261	8023094	6.105	2.200	3.500	-	-	3.500	-	3.500	-	-	3.500	-	100%			100%
	8023096 - Nhà chức năng và phòng học Trường THPT Quê Lâm	1261	8023096	6.936	5.072	1.000	-	-	1.000	-	953	-	-	953	-	95%			95%
	8023097 - Nhà đa năng, Trường THPT Thanh Sơn	1261	8023097	6.476	200	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	100%			100%
	8023098 - Nhà chức năng, Trường THPT Minh Hòa	1261	8023098	4.163	200	3.308	-	-	3.308	-	3.308	-	-	3.308	-	100%			100%
	8023099 - Nhà chức năng, Trường THPT Tam Nông	1261	8023099	7.951	5.000	1.500	-	-	1.500	-	1.500	-	-	1.500	-	100%			100%
	8032270 - Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ.	1261	8032270	39.247	8.000	978	-	-	978	-	978	-	-	978	-	100%			100%
	8001121 - Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục Trường THPT Trung Giáp	1261	8001121	5.296	1.569	2.477	-	-	2.477	-	2.121	-	-	2.121	-	86%			86%
	8024172 - Nhà đa năng, trường THPT Yên Lập	1261	8024172	6.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	7642263 - Đầu tư mở rộng trường THPT Phương Xá	1263	7642263	10.536	-	4.000	-	-	4.000	-	3.429	-	-	3.429	-	86%			86%
	7899314 - Nhà đa năng Trường THPT Cẩm Khê	1263	7899314	10.411	7.000	2.500	-	-	2.500	-	1.832	-	-	1.832	-	73%			73%
	7885024 - Cải tạo, nâng cấp nhà để thiết bị bộ môn thành nhà thư viện trường THPT Hương Cẩn	1268	7885024	1.996	1.000	98	-	-	98	-	77	-	-	77	-	79%			79%
	7908354 - Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học Trường THPT Minh Hòa	1269	7908354	7.236	1.500	350	-	-	350	-	308	-	-	308	-	88%			88%
	7909091 - Mở rộng diện tích trường và xây dựng nhà chức năng, tường rào Trường THPT Yên Lập	1269	7909091	5.585	2.000	585	-	-	585	-	585	-	-	585	-	100%			100%
	7908384 - Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng trường THPT Xuân Ấng	1270	7908384	6.868	4.576	224	-	-	224	-	224	-	-	224	-	100%			100%
	7917237 - Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường THPT Vĩnh Chân	1270	7917237	4.955	2.692	302	-	-	302	-	262	-	-	262	-	87%			87%
	7852221 - Mở rộng sân thể dục phục vụ giáo dục thể chất trường THPT Phong Châu	1271	7852221	6.961	423	77	-	-	77	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	7964090 - Nhà đa năng Trường THPT Hà Hòa	1261	7964090	6.183	5.873	127	-	-	127	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	7964556 - Nhà chức năng Trường THPT Doan Hùng	1261	7964556	5.696	5.537	30	-	-	30	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	7968417 - Nhà đa năng Trường THPT Tam Nông	1261	7968417	6.183	5.473	27	-	-	27	-	-	-	-	-	-	0%			0%
	8023096 - Nhà chức năng và phòng học Trường THPT THPT Quê Lâm	1261	8023096	6.936	5.072	728	-	-	728	-	728	-	-	728	-	100%			100%
IV	UBND thành phố Việt Trì			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	8041881 - Nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng khu trung tâm trường mầm non khu A Kim Đức, thành phố Việt Trì	1261	8041881	14.922	2.500	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%			100%
V	UBND thị xã Phú Thọ			-	-	600	-	-	600	-	600	-	-	600	-	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7956596 - Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hà Lộc	1262	7956596	4.480	-	600		-	600	-	600		-	600	100%			100%						
VI	UBND huyện Cẩm Khê			-	-	12.800	-	-	12.800	-	12.800	-	-	12.800	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7856937 - Nhà 2 tầng 13 phòng học bộ môn phòng chức năng trường THCS Văn Bản	1263	7856937	4.500	-	1.500		-	1.500	-	1.500		-	1.500	100%			100%						
	7857129 - Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Đồng Lương huyện Cẩm Khê	1263	7857129	5.737	-	1.500		-	1.500	-	1.500		-	1.500	100%			100%						
	7894442 - NLH, P chức năng và cácHM Phụ Trợ Trường Mầm non Phùng xá, huyện Cẩm Khê	1263	7894442	12.457	-	2.500		-	2.500	-	2.500		-	2.500	100%			100%						
	7899349 - Nhà lớp học, phòng chức năng và các HM phụ trợ Trường mầm non Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1263	7899349	13.441	-	1.000		-	1.000	-	1.000		-	1.000	100%			100%						
	8035525 - Nhà lớp học, phòng học chức năng trường tiểu học Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1263	8035525	6.753	-	3.000		-	3.000	-	3.000		-	3.000	100%			100%						
	8041697 - Nhà lớp học, phòng chức năng Trường THCS Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	1263	8041697	11.641	-	3.300		-	3.300	-	3.300		-	3.300	100%			100%						
VII	UBND huyện Phù Ninh			-	-	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7990000 - Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Phù Ninh	1266	7990000	14.950	-	5.000		-	5.000	-	5.000		-	5.000	100%			100%						
	8038231 - Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường Tiểu học Phú Lộc và các hạng mục phụ trợ, huyện Phù Ninh	1266	8038231	12.626	6.200	-		-	-	-	-		-	-										
VIII	UBND huyện Tam Nông			-	-	7.000	-	-	7.000	-	7.000	-	-	7.000	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7960669 - Nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Văn Lương	1267	7960669	14.738	-	3.000		-	3.000	-	3.000		-	3.000	100%			100%						
	8024475 - Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS Hiền Quan	1267	8024475	12.356	-	2.000		-	2.000	-	2.000		-	2.000	100%			100%						
	8037081 - Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	1267	8037081	11.000	-	2.000		-	2.000	-	2.000		-	2.000	100%			100%						
IX	UBND huyện Thanh Sơn			-	-	91	-	-	91	-	19	-	-	19	-	21%			21%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7976709 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Thanh Sơn	1268	7976709	9.980	1.609	91		-	91	-	19		-	19	21%			21%						
X	UBND huyện Yên Lập			-	-	7.900	-	-	7.900	-	7.900	-	-	7.900	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7753448 - Phòng học chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An	1269	7753448	4.272	-	900		-	900	-	900		-	900	100%			100%						
	7786885 - Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập	1269	7786885	29.465	13.000	4.000		-	4.000	-	4.000		-	4.000	100%			100%						
	7952297 - NLH 2 tầng 8 phòng trường tiểu học xã Đông Lạc, huyện Yên Lập	1269	7952297	6.473	-	2.000		-	2.000	-	2.000		-	2.000	100%			100%						
	8037977 - Ký túc xá trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8037977	8.000	-	1.000		-	1.000	-	1.000		-	1.000	100%			100%						
XI	UBND huyện Hạ Hòa			-	-	15.800	-	-	15.800	-	15.800	-	-	15.800	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	7576302 - Nâng cấp, cải tạo nhà chức năng và các nhà lớp học trường tiểu học gia diển	1270	7576302	2.343	-	1.300		-	1.300	-	1.300		-	1.300	100%			100%						
	7822577 - Xây mới nhà lớp học 2T-6P trường tiểu học Cáo Đền	1270	7822577	2.817	-	1.000		-	1.000	-	1.000		-	1.000	100%			100%						
	7852709 - Nhà điều hành trường mầm non xã Yên Kỳ	1270	7852709	4.095	-	1.500		-	1.500	-	1.500		-	1.500	100%			100%						
	7922627 - Xây mới nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Hạ Hòa	1270	7922627	14.487	-	2.000		-	2.000	-	2.000		-	2.000	100%			100%						
	7931366 - Xây mới trường Mầm non xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hoà; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng	1270	7931366	14.965	-	2.500		-	2.500	-	2.500		-	2.500	100%			100%						
	7965159 - Nhà lớp học bộ môn 2T-6P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Chân huyện Hạ Hòa	1270	7965159	7.699	-	1.000		-	1.000	-	1.000		-	1.000	100%			100%						
	7998480 - Xây dựng nhà điều hành, nhà bếp, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Yên Luật, huyện Hạ Hoà	1270	7998480	8.444	-	1.000		-	1.000	-	1.000		-	1.000	100%			100%						
	8008118 - Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Minh Côi	1270	8008118	11.538	-	3.000		-	3.000	-	3.000		-	3.000	100%			100%						
	8018590 - Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Vĩnh Chân	1270	8018590	10.808	-	2.500		-	2.500	-	2.500		-	2.500	100%			100%						
XII	UBND huyện Thanh Thủy			-	-	7.506	-	-	7.506	-	7.506	-	-	7.506	-	100%			100%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	8026445 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Xuân Lộc xã Xuân Lộc	1272	8026445	11.095	-	2.000		-	2.000	-	2.000		-	2.000	100%			100%						
	8028941 - Phòng học bộ môn và xưởng thực hành dạy nghề Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Thủy	1272	8028941	7.997	-	2.500		-	2.500	-	2.500		-	2.500	100%			100%						
	8034026 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Đảo Xá 1; xã Đảo Xá huyện Thanh Thủy	1272	8034026	9.983	-	2.986		-	2.986	-	2.986		-	2.986	100%			100%						
	8094434 - Cải tạo nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đồng Luận, xã Đồng Trung huyện Thanh Thủy	1272	8094434	9.162	-	20		-	20	-	20		-	20	100%			100%						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
XIII	UBND huyện Tân Sơn			-	-	6.980	-	-	6.980	-	6.980	-	-	6.980	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7952068 - Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	1273	7952068	14.428	5.000	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%			100%	
	8048523 - Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	1273	8048523	7.500	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
	8052173 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thu Ngạc	1273	8052173	4.563	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
	8054908 - Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	1273	8054908	7.430	-	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%			100%	
	8102129 - Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vĩnh Tiến	1273	8102129	14.900	-	980		-	980		980		-	980		100%			100%	
XIV	Sở Lao động Thương binh và xã hội					76	-	-	76	-	76	-	-	76	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án																			
	7001260 - Trung tâm giới thiệu việc làm Phú thọ	1261	7001260	29.853	20.825	76		-	76		76		-	76		100%			100%	
XV	Sở Nội vụ			-	-	1.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8040329 - Hiện đại hóa thông tin thị trường lao động	1261	8040329	13.292	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
XVI	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ			-	-	237	-	-	237	-	-	-	-	-	-	0%			0%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7916225 - NLH tích hợp lý thuyết, TH gắn CNTT và các HM phụ trợ Trường CD Nghề PT	1261	7916225	13.994	12.333	237		-	237		-		-	-		0%			0%	
XVII	Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ			0	-	3.113	-	-	3.113	-	3.084	-	-	3.084	-	99%			99%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7764117 - CT nhà hội trường và khu VS trường cao đẳng y tế	1262	7764117	3.852	1.000	113		-	113		84		-	84		74%			74%	
	8054911 - Cải tạo, sửa chữa HT xử lý nước thải; cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC; cải tạo, sửa chữa khu giảng đường (nhà H4, H5, H6) thuộc Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ	1262	8054911	7.494	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%	
C	Y tế, dân số và gia đình			-	-	305.099	-	272.313	32.786	-	291.849	-	265.465	26.384	-	96%			80%	
1	Sở Y tế			-	-	299.634	-	272.313	27.321	-	286.386	-	265.465	20.921	-	96%			77%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7944247 - Cao CSVC BVDC số 01 tỉnh PT tại khu B trung đoàn 753 Bộ CHQS điều trị Covid 19	1261	7944247	6.321	4.000	2.321		-	2.321		2.321		-	2.321		100%			100%	
	7956436 - Cải tạo NC 1 số HM CT của BV Tâm thần và TT YTc các huyện Thanh Sơn Tân Sơn Lâm Thao	1261	7956436	13.650	8.397	4.000		-	4.000		4.000		-	4.000		100%			100%	
	7975289 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ, Bệnh viện Mắt và TTYT huyện Tam Nông	1261	7975289	23.400	12.000	7.000		-	7.000		7.000		-	7.000		100%			100%	
	8039205 - Xây dựng nhà khí y tế và di chuyển hệ thống ô xy lỏng, nâng cấp hệ thống ô xy trung tâm; cải tạo, nâng cấp HT xử lý chất thải y tế quy mô 1500 giường bệnh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	1261	8039205	20.000	7.000	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%			100%	
	8036126 - Sửa chữa Khoa cận lâm sàng (nhà C1) và Khoa lao phổi (nhà D) thuộc Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ	1262	8036126	4.399	-	2.000		-	2.000		1.600		-	1.600		80%			80%	
	8030237 - Cải tạo, sửa chữa nhà nghiệp vụ và Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Văn thuộc Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	1264	8030237	4.486	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
	8043148 - Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm y tế Huyện Đoan Hùng	1265	8043148	8.200	-	2.000		-	2.000		-		-	-		0%			0%	
	Khắc phục sự cố sạt lở do thiên tai tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	1263	x	-	-	4.000		-	4.000		-		-	-		0%			0%	
	8042850 - Đầu tư 08 bệnh viện đa khoa, Trung tâm YTc tuyến huyện tỉnh Phú Thọ	1261	8042850	315.640	9.687	272.313		272.313	-		265.465		265.465	-		97%		97%		
II	UBND huyện Cẩm Khê			-	-	292	-	-	292	-	292	-	-	292	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7579273 - Trám y tế xã Phương Xá	1263	7579273	66.000	-	292		-	292		292		-	292		100%			100%	
III	UBND huyện Đoan Hùng			-	-	337	-	-	337	-	337	-	-	337	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7573344 - Trám y tế xã Minh Phú huyện DH	1265	7573344	2.094	-	85		-	85		85		-	85		100%			100%	
	7573345 - Trám y tế thị trấn Đoan Hùng	1265	7573345	2.205	-	63		-	63		63		-	63		100%			100%	
	7573346 - Trám y tế xã Nghinh Xuyên huyện DH	1265	7573346	1.856	-	25		-	25		25		-	25		100%			100%	
	7573347 - Trám y tế xã Minh Lương huyện DH	1265	7573347	465	-	14		-	14		14		-	14		100%			100%	
	7573348 - Trám y tế xã Hữu Đô huyện DH	1265	7573348	1.866	-	53		-	53		53		-	53		99%			99%	
	7573349 - Trám y tế xã Bằng Luân huyện DH	1265	7573349	2.156	-	27		-	27		27		-	27		100%			100%	
	7573350 - Trám y tế xã Bằng Đoan huyện DH	1265	7573350	678	-	24		-	24		24		-	24		100%			100%	
	7573351 - Trám y tế xã Sóc Đăng huyện DH	1265	7573351	1.853	-	46		-	46		46		-	46		100%			100%	
IV	UBND huyện Yên Lập			-	-	200	-	-	200	-	200	-	-	200	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7570291 - Trám Y tế xã Hưng Long huyện Yên Lập	1269	7570291	2.229	-	200		-	200		200		-	200		100%			100%	
V	UBND huyện Hạ Hoà			-	-	1.636	-	-	1.636	-	1.634	-	-	1.634	-	100%			100%	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ										
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7575532 - Trạm y tế xã Yên Luật, huyện hạ hòa	1270	7575532	602	-	178	-	-	178	178	-	-	-	178	100%	-	-	-	100%	-
	7576279 - Trạm y tế xã Vụ Cầu, huyện Hạ Hòa Thuộc DA: XD 29 trạm y tế xã năm 2015	1270	7576279	884	-	24	-	-	24	24	-	-	-	24	100%	-	-	-	100%	-
	7576284 - trạm y tế xã đản thượng, huyện hạ hòa, thuộc dự án xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015	1270	7576284	1.803	-	63	-	-	63	63	-	-	-	63	100%	-	-	-	100%	-
	7576286 - Trạm y tế x.Hậu Bông, Thuộc DA: XD 29 Trạm y tế xã năm 2015	1270	7576286	2.344	-	29	-	-	29	29	-	-	-	29	99%	-	-	-	99%	-
	7576290 - Trạm y tế xã Đản Hà, huyện hạ hòa, Thuộc DA: XD 29 Trạm y tế xã năm 2015	1270	7576290	1.812	-	483	-	-	483	483	-	-	-	483	100%	-	-	-	100%	-
	7576292 - Trạm y tế x.Xuân Ang, h.Hạ Hòa, Thuộc DA: XD 29 trạm y tế xã năm 2015	1270	7576292	1.747	-	76	-	-	76	76	-	-	-	76	100%	-	-	-	100%	-
	7576294 - Trạm y tế xã Mai Tùng,huyện hạ hòa, Thuộc dự án: xây dựng 29 Trạm y tế xã năm 2015	1270	7576294	1.748	-	783	-	-	783	783	-	-	-	783	100%	-	-	-	100%	-
VI	UBND huyện Lâm Thao			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8012722 - Trạm Y tế xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	1271	8012722	7.651	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	-	-	100%	-
D	Văn hoá thông tin			-	-	172.673	-	-	172.673	-	57.526	-	-	57.526	-	33%	-	-	33%	-
1	UBND huyện Phú Ninh			-	-	1.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7832389 - Bảo quản cấp thiết di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Già Thanh, huyện Phú Ninh	1266	7832389	6.900	2.367	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	100%	-	-	-	100%	-
II	UBND huyện Thanh Thủy			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7987213 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Thủy	1272	7987213	11.301	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	-	-	100%	-
III	UBND huyện Tân Sơn			-	-	4.220	-	-	4.220	-	3.563	-	-	3.563	-	84%	-	-	84%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7994971 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	1273	7994971	16.000	-	2.220	-	-	2.220	2.220	-	-	-	2.220	100%	-	-	-	100%	-
	8052175 - Hoàn thiện thiết chế văn hóa trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	1273	8052175	14.500	-	2.000	-	-	2.000	1.343	-	-	-	1.343	67%	-	-	-	67%	-
IV	Khu di tích lịch sử Đền Hùng			-	-	25.868	-	-	25.868	-	3.192	-	-	3.192	-	12%	-	-	12%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7029212 - Khu di tích lịch sử Đền Hùng	1261	7029212	359.811	251.777	1.072	-	-	1.072	700	-	-	-	700	65%	-	-	-	65%	-
	7951512 - Lắp đặt HT chiếu sáng CQ khu vực XQ Hồ Mai An Tiêm tại Khu di tích LSDH	1261	7951512	3.412	2.879	533	-	-	533	533	-	-	-	533	100%	-	-	-	100%	-
	8111171 - Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	1261	8111171	125.230	-	24.263	-	-	24.263	1.959	-	-	-	1.959	8%	-	-	-	8%	-
V	Số Thông tin và truyền thông			-	-	1.500	-	-	1.500	-	1.098	-	-	1.098	-	73%	-	-	73%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7931879 - XD Kho dữ liệu và Cổng chuyển đổi số của tỉnh Phú Thọ	1261	7931879	27.962	25.270	1.500	-	-	1.500	1.098	-	-	-	1.098	73%	-	-	-	73%	-
VI	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch			-	-	137.085	-	-	137.085	-	45.674	-	-	45.674	-	33%	-	-	33%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7167776 - Hạ tầng đường GT khu du lịch vườn quốc gia Xuân son	1261	7167776	84.725	22.711	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	-	2.000	100%	-	-	-	100%	-
	7717411 - Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	1261	7717411	425.958	180.263	65.000	-	-	65.000	43.589	-	-	-	43.589	67%	-	-	-	67%	-
	7795473 - Cải tạo NC và mua sắm lắp đặt trang thiết bị Nhà làm việc của Đoàn NT và TT xúc tiến DL	1261	7795473	13.769	11.884	85	-	-	85	85	-	-	-	85	100%	-	-	-	100%	-
	7717411 - Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	1261	7717411	425.958	180.263	70.000	-	-	70.000	-	-	-	-	-	0%	-	-	-	0%	-
	7717411 - Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	1261	7717411	425.958	180.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Phát thanh, truyền hình, thông tin			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8053929 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Phú Thọ	1261	8053929	6.990	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	-	-	100%	-
F	Thể dục thể thao			-	-	4.442	-	-	4.442	-	4.351	-	-	4.351	-	98%	-	-	98%	-
1	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch			-	-	4.442	-	-	4.442	-	4.351	-	-	4.351	-	98%	-	-	98%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7795472 - Hệ thống sân tập và hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại KLHTTT tỉnh Phú Thọ	1261	7795472	13.402	-	559	-	-	559	559	-	-	-	559	100%	-	-	-	100%	-
	8055113 - Thay thế, lắp đặt đèn chiếu sáng sân vận động Việt tri	1261	8055113	6.399	2.118	3.883	-	-	3.883	3.792	-	-	-	3.792	98%	-	-	-	98%	-
G	Bảo vệ môi trường			-	-	3.368	-	-	3.368	-	3.368	-	-	3.368	-	100%	-	-	100%	-
1	UBND huyện Đoan Hùng			-	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8018608 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề Mộc xã Văn Du, huyện Đoan Hùng	1265	8018608	13.461	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	-	-	100%	-
II	Số Nông nghiệp và phát triển nông thôn			-	-	368	-	-	368	-	368	-	-	368	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	QUYẾT TOÁN				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7587151 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng VQG Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020 (GD1)	1273	7587151	117.981	150	368	-	368	-	368	-	368	100%		100%					
H	Các hoạt động kinh tế			-	-	1.524.883	-	719.990	804.893	-	1.063.572	-	431.027	632.545	-	70%	60%	79%		
I	Thị xã Phú Thọ			-	-	40.374	-	32.774	7.600	-	37.320	-	29.720	7.600	-	92%	91%	100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7898578 - Cải tạo , nâng cấp đường DH7 đoạn đồng ngõ xã Văn lung đến TL 320C thị xã	1262	7898578	10.558	7.000	600	-	600	-	600	-	600	100%		100%					
	8059489 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Bang đoạn từ Văn Cao đến đường đi Cổng Dọi, Trầm Bưng- xã Thanh Minh	1262	8059489	13.539	-	6.000	-	6.000	-	6.000	-	6.000	100%		100%					
	7982417 - Cải tạo, nâng cấp đường Kim Đồng, thị xã Phú Thọ	1262	7982417	24.969	5.000	-	-	-	-	-	-	-								
	8000569 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sông Hồng đoạn từ ngã tư xường thuyền đến cổng xi nghiệp cấp nước	1262	8000569	9.774	4.000	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	100%		100%					
	8022746 - Xây dựng nâng cấp đường GTNT từ đường DH7 đi nghĩa trang nhân dân thị xã	1262	8022746	8.498	2.000	-	-	-	-	-	-	-								
	7956128 - CTNC tuyến đường nối ĐT325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn GDI	1261	7956128	300.000	187.218	32.774	32.774	-	-	29.720	29.720	-	91%		91%					
	7940154 - Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - Giai đoạn I (đoạn từ km0 - km5+846)	1261	7940154	410.000	370.025	-	-	-	-	-	-	-								
II	UBND huyện Phú Ninh			-	-	102.909	-	48.830	54.079	-	83.013	-	46.372	36.642	-	81%	95%	68%		
I	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7768885 - Sửa chữa hệ phễu Thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ (đoạn từ ngã tư Trại Tây đến ngã ba Phù Lỗ và các nhánh rẽ)	1266	7768885	7.531	1.500	1.400	-	1.400	-	1.400	-	1.400	100%		100%					
	7813422 - XD hệ thống kênh mương xã Từ Đà, huyện Phú Ninh	1266	7813422	2.588	-	500	-	500	-	500	-	500	100%		100%					
	7748541 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Trung Giáp (đoạn Cây Xì khu 2 đi khu 7)	1266	7748541	8.479	-	2.000	-	2.000	-	1.842	-	1.842	92%		92%					
	7749157 - CT, NC đường GTNT xã Liên Hoa (tuyến khu 3 đi khu 1), huyện Phú Ninh	1266	7749157	5.879	-	1.826	-	1.826	-	1.796	-	1.796	98%		98%					
	7761640 - CT, NC đường GTNT thị trấn Phong Châu (đoạn QL2 xã Tiến Du-Cảng An Đạo huyện PN	1266	7761640	9.983	2.000	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7765587 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Phú Ninh đoạn kho mìn khu 10 đi sân vận động công ty Giấy	1266	7765587	5.334	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	100%		100%					
	7832451 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc đoạn Quốc lộ 2 đi Trung tâm y tế huyện Phú Ninh	1266	7832451	1.867	-	800	-	800	-	800	-	800	100%		100%					
	7833792 - CT,NC đường GTNT xã Tiên Phú, tuyến từ đường huyện P3 đi xã Liên Hoa	1266	7833792	2.311	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	100%		100%					
	7846199 - NC, CT đường huyện P1, huyện Phú Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323D và ĐT.323E)	1266	7846199	27.086	3.800	1.286	-	1.286	-	1.286	-	1.286	100%		100%					
	7889150 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường THCS đi khu 5, khu1B, xã Phú Nham huyện Phú Ninh	1266	7889150	7.785	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7913007 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Trầm Thán	1266	7913007	6.930	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	100%		100%					
	7951774 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Ninh(Đoạn QL 2 đi cụm công nghiệp Đồng Lạng	1266	7951774	14.948	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7958951 - CT,NC đường huyện P2, huyện Phú Ninh (đoạn Cầu Vàng đi trường MN Hà Giáp)	1266	7958951	14.938	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7992700 - Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phú Ninh	1266	7992700	20.000	-	4.000	-	4.000	-	3.930	-	3.930	98%		98%					
	8038630 - sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ QL2 đi khu 5, thị trấn Phong Châu và các tuyến nhánh	1266	8038630	12.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					
	8039421 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhà ông Tạo xã Bình Phú - An Đạo	1266	8039421	12.281	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	100%		100%					
	8028516 - Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoáng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trầm Thán	1266	8028516	24.500	4.199	17.767	-	17.767	-	3.087	-	3.087	17%		17%					
	8083087 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ CCN Đồng Lạng đi khu 10, xã Phú Ninh	1266	8083087	28.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					
	Hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoáng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trầm Thán	1266	x	-	-	2.500	-	2.500	-	-	-	-	0%		0%					
	7190321 - Hạ tầng cụm CN làng nghề Đồng Lạng	1266	7190321	26.549	28	-	-	-	-	-	-	-								
	7956889 - Đường GT nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	1261	7956889	245.125	170.000	48.830	48.830	-	-	46.372	46.372	-	95%		95%					
III	UBND huyện Tam Nông			-	-	39.500	-	-	39.500	-	39.500	-	-	39.500	-	100%		100%		
I	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7854810 - Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52-Km69 huyện Tam Nông	1267	7854810	310.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100%		100%					
	7768706 - Đường GT từ ĐT 316B đoạn từ TT. Hưng Hóa đến xã Dâu Dương huyện Tam Nông	1267	7768706	58.277	7.480	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7921030 - Đường giao thông từ cầu Bờ Địa đi cầu Bạch Đằng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	1267	7921030	20.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					
	7959929 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ huyện lộ 73 khu 4 đi huyện lộ 71 khu 5, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	1267	7959929	12.274	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100%		100%					
	7992497 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu 5, khu 14, khu 15 bằng BTXM tại xã Dân Quyền	1267	7992497	5.183	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	100%		100%					
	7996260 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Khuân (QL32A) đi UBND xã Tê Lễ huyện Tam Nông	1267	7996260	11.500	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					
	8021874 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 20, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	1267	8021874	14.914	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					
	8028100 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông khu 7, khu 10, khu 11 xã Dân Quyền huyện Tam Nông	1267	8028100	13.118	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100%		100%					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8030195 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các khu 9, khu 10, khu 11, khu 12, khu 13 xã Hương Nón	1267	8030195	13.429	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
IV	8052120 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm thể thao huyện đi đường Xuân Nương thị trấn Hưng Hoà, huyện Tam Nông	1267	8052120	14.900	-	4.000	-	4.000		4.000		-	4.000		100%			100%		
	7902961 - Đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà	1261	7902961	490.100	150.000	-	-	-		-		-	-							
	UBND huyện Thanh Sơn			-	-	71.473	-	39.973	31.500	-	65.904	-	35.404	30.500	-	92%		89%	97%	
	1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	7835229 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Khả Cửu (đoạn khu Vạch đi bản Suối Lồ)	1268	7835229	14.725	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
	7961504 - Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Dịch Quả huyện Thanh Sơn	1268	7961504	14.998	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
	7972244 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cẩn huyện Thanh Sơn	1268	7972244	14.800	-	1.000	-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%		
	7972782 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng huyện Thanh Sơn (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón)	1268	7972782	13.438	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	7974946 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương huyện Thanh Sơn	1268	7974946	14.535	-	5.000	-	5.000		5.000		-	5.000		100%			100%		
	7974947 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Cửu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	1268	7974947	14.939	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
	7993231 - Đường giao thông nông thôn Su Ngoài đi khu 6, xã Cự Thắng (đoạn nhà bà Mùi đi nhà bà Hương)	1268	7993231	3.434	-	1.500	-	1.500		1.500		-	1.500		100%			100%		
	8005706 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thắng Sơn (đoạn cây xăng đi Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy)	1268	8005706	14.197	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	8047917 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tắt Thắng, huyện Thanh Sơn	1268	8047917	12.023	-	3.500	-	3.500		3.500		-	3.500		100%			100%		
	8058637 - Đường đến trung tâm xã Tân Minh (Đoạn từ ngã ba xóm Dón đi xóm Gấn)	1268	8058637	14.148	-	1.000	-	1.000		-		-	-		0%			0%		
	8069464 - Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ QL32A đi khu Bãi Tân thị trấn Thanh Sơn	1268	8069464	14.990	-	2.500	-	2.500		2.500		-	2.500		100%			100%		
	8006603 - Cải tạo Ao Gia, thị trấn Thanh Sơn	1268	8006603	14.900	-	4.000	-	4.000		4.000		-	4.000		100%			100%		
	8013796 - Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Văn Miếu - Thương Cửu, huyện Thanh Sơn	1268	8013796	117.983	2.000	-	-	-		-		-	-							
	7931246 - Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	1261	7931246	250.000	139.833	39.973	-	39.973	-	35.404		35.404	-		89%		89%			
V	UBND huyện Yên Lập			-	-	82.060	-	30.000	52.060	-	80.923	-	30.000	50.923	-	99%		100%	98%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	7942934 - CT, NC đường tỉnh 313G H. Tân Sơn (Đoạn QL 32 đi QL 70B H. Yên Lập) và đường nối QL 70 đi đường tỉnh 313D H. Yên Lập	1261	7942934	326.250	231.000	6.500	-	6.500		6.500		-	6.500		100%			100%		
	7898910 - Kê chống sạt lở ngòi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quén, TT Yên Lập, huyện Yên Lập	1269	7898910	8.166	-	2.000	-	2.000		1.171		-	1.171		59%			59%		
	7122308 - CTNC đường Bến Sơn cầu 19/5	1269	7122308	27.460	-	760	-	760		760		-	760		100%			100%		
	7446448 - Đường GT nối từ các xã Thượng Long- Nga Hoàng - Hưng Long, huyện Yên Lập	1269	7446448	47.358	1.963	1.000	-	1.000		951		-	951		95%			95%		
	7502098 - Xây dựng tuyến đường từ km12+800 đường tỉnh 313D vào khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu Phục cổ xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	7502098	6.403	1.000	66	-	66		65		-	65		99%			99%		
	7752529 - CTNC tuyến đường giao thông liên khu dân cư xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1269	7752529	10.149	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	7840977 - CTNC tuyến đường GTNT khu Tam Giao, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	1269	7840977	12.981	1.966	434	-	434		175		-	175		40%			40%		
	7854232 - CTNC tuyến đường từ khu Tân Tiến xã Thượng Long đến đường huyện 97 xã Phúc Khánh	1269	7854232	3.670	-	1.700	-	1.700		1.700		-	1.700		100%			100%		
	7893409 - CTNC tuyến đường từ cầu Tân Long đi đập Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	1269	7893409	6.459	-	1.000	-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%		
	7955921 - CTNC tuyến đường GTNT từ QL70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1269	7955921	9.594	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	7961672 - CTNC tuyến đường giao thông khu 8 đi khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1269	7961672	14.419	-	1.000	-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%		
	7973132 - CTNC tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhối xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	7973132	11.000	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
	7985489 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	7985489	10.500	-	2.600	-	2.600		2.600		-	2.600		100%			100%		
	8019974 - CTNC đường GTNT từ QL70B Km 58+400 đi hội trường Khu 1 xã Xuân Viên huyện Yên Lập	1269	8019974	6.500	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	8024487 - CTNC đường GT kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1269	8024487	14.500	-	4.000	-	4.000		4.000		-	4.000		100%			100%		
	8029834 - Đường GT kết nối xã Thượng Long đi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8029834	14.900	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	8031859 - CTNC đường GT kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa huyện Yên Lập	1269	8031859	13.600	-	5.000	-	5.000		5.000		-	5.000		100%			100%		
	8035195 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1269	8035195	9.500	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	8035521 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân An huyện Yên Lập	1269	8035521	10.000	-	3.000	-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%		
	8037843 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8037843	12.000	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		
	8056342 - CTNC đường GTNT từ QL 70B đi khu 3 xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	1269	8056342	14.200	-	6.000	-	6.000		6.000		-	6.000		100%			100%		
	8052445 - CTNC đường BTXM khu Minh Đức Phú Cường xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	8052445	14.812	-	2.000	-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	QUYẾT TOÁN				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7942934 - CT. NC đường tỉnh 313G H. Tân Sơn (Đoạn QL 32 đi QL 70B H. Yên Lấp) và đường nối QL 70 đi đường tỉnh 313D H. Yên Lấp	1261	7942934	326.250	231.000	30.000		30.000	-		30.000		30.000	-	100%		100%			
VI	UBND huyện Hạ Hòa			-	-	42.719	-	-	42.719	-	41.072	-	-	41.072	-	96%		96%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7810054 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả, hữu ngòi Văn thuộc xã Hiền Lương, huyện hạ hòa	1270	7810054	6.758	-	545		-	545		545		-	545		100%		100%		
	7903222 - Xây mới chợ Lang Sơn Huyện Hạ Hòa	1270	7903222	4.251	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	7299122 - Đường giao thông đến trung tâm xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hòa	1270	7299122	76.925	3.000	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	7512854 - Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Ang qua khu vực hồ Hàm kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Ang, huyện Hạ hòa	1270	7512854	18.874	10.249	74		-	74		74		-	74		100%		100%		
	7689866 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phàm, huyện Hạ Hòa	1270	7689866	41.903	20.500	7.000		-	7.000		7.000		-	7.000		100%		100%		
	7825737 - Đường giao thông liên xã Lệnh Khanh- Đan Thượng (đoạn từ ĐH64B đi ga Đan Thương	1270	7825737	6.663	2.000	1.100		-	1.100		1.100		-	1.100		100%		100%		
	7829752 - Đường GTNT liên xã Lệnh khanh - phụ khánh (đoạn từ khu 1 xã lệnh khanh đi khu 7 xã phụ khánh)	1270	7829752	10.771	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	7852257 - Đường BTXM xã Võ tranh, hạng mục đường BTXM khu 6 đi khu 7	1270	7852257	9.712	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
	7903445 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Bằng giả văn lang	1270	7903445	6.248	2.000	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
	7922626 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã đại phàm	1270	7922626	8.958	-	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%		100%		
	7975434 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	1270	7975434	13.579	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	8030599 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu (6.7.8.9) xã Võ Tranh, huyện Hạ Hòa	1270	8030599	10.240	-	2.500		-	2.500		1.853		-	1.853		74%		74%		
	8054839 - Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An	1270	8054839	14.980	-	9.000		-	9.000		9.000		-	9.000		100%		100%		
	8058725 - Đường GTNT xã Xuân Ang (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Ang đi ĐH66)	1270	8058725	8.992	-	2.000		-	2.000		1.001		-	1.001		50%		50%		
	8060021 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường GTNT xã Hiền Lương	1270	8060021	12.498	-	4.000		-	4.000		4.000		-	4.000		100%		100%		
	8060634 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Minh Hạc (đoạn từ khu 4 đi núi Bướm)	1270	8060634	8.117	-	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%		100%		
	7934905 - Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11- Khu du lịch Ao Giời Suối Tiên và đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	1261	7934905	375.000	300.000	-		-	-		-		-	-						
VII	UBND huyện Lâm Thao			-	-	51.359	-	-	51.359	-	51.031	-	-	51.031	-	99%		99%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7321091 - Cải tạo nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực trung tâm xã Sơn Dương huyện Lâm Thao	1271	7321091	108.888	3.500	1.522		-	1.522		1.426		-	1.426		94%		94%		
	7425272 - XD hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc Gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu	1271	7425272	141.765	10.000	12.500		-	12.500		12.500		-	12.500		100%		100%		
	7409732 - Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao	1271	7409732	73.097	-	227		-	227		227		-	227		100%		100%		
	7533596 - Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 324B đoạn từ xã Cao Xá đi xã Bán Nguyên huyện Lâm Thao	1271	7533596	10.712	200	4.012		-	4.012		3.876		-	3.876		97%		97%		
	7903799 - Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ trạm biến áp khu 10 đi cầu Thủy xã Xuân Lãng	1271	7903799	5.849	3.602	398		-	398		364		-	364		91%		91%		
	7943488 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối dự án phát triển rau an toàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao	1271	7943488	13.812	-	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%		100%		
	7953868 - Tuyến đường từ Tỉnh lộ 325B đi khu 5, khu 11 xã Tiến Kiên huyện Lâm Thao	1271	7953868	16.877	-	1.000		-	1.000		938		-	938		94%		94%		
	7963050 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh tưới tiêu đi vùng rau an toàn xã Tứ Xã	1271	7963050	11.969	-	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%		100%		
	8000024 - Đường GTND tuyến từ TL324 đi cánh đồng màu lớn Gò Thiến - Đồng Sóng, xã Cao Xá huyện Lâm Thao	1271	8000024	7.498	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8048520 - Nâng cấp tuyến đường nối từ TL324B đến TL324 thuộc địa bàn xã Sơn Vi huyện Lâm Thao	1271	8048520	12.319	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8059497 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Lãng đoạn từ bờ Cầu Cọc (khu 10) đi khu 15	1271	8059497	13.896	-	4.000		-	4.000		4.000		-	4.000		100%		100%		
	8059498 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ nhà văn hóa đi nhà thờ khu 9, đi Cầu Trắng khu 1, xã Xuân Lãng	1271	8059498	11.975	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8064251 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 9 đến khu 12 xã Bán Nguyên	1271	8064251	13.000	-	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%		100%		
	8008422 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn khu Đồng, xã Vĩnh Lai, huyện Lâm Thao	1271	8008422	4.397	-	1.700		-	1.700		1.700		-	1.700		100%		100%		
	8025874 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL32C đi đình Hậu Lộc thuộc khu 2, thị trấn Hùng Sơn (đoạn từ công khu tập thể Ấc-quy đi đình Hậu Lộc)	1271	8025874	5.495	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
VIII	UBND huyện Thanh Thủy			-	-	24.794	-	-	24.794	-	24.794	-	-	24.794	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7898273 - Xứ lý khẩn cấp sạt lở bờ, vỡ sông đê tả Đà, thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1272	7898273	14.374	-	994		-	994		994		-	994		100%		100%		
	7898269 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (Đoạn từ ngã 4 Thủy Trại đi Đồi Muối) huyện Thanh Thủy	1272	7898269	14.131	-	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%		100%		
	7898270 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh 317, huyện Thanh Thủy	1272	7898270	12.960	-	3.500		-	3.500		3.500		-	3.500		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7984673 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Đoàn Hạ; đoạn từ Đồng Trung đi đường Thanh Niên	1272	7984673	14.569	-	4.300	-	-	4.300	-	4.300	-	-	4.300	-	100%	-	-	100%	-
	8003127 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung huyện Thanh Thủy	1272	8003127	14.922	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8005707 - CT NC đường GTNT nối từ đường liên huyện đi nghĩa trang trung tâm xã Xuân Lộc + đường giao thông từ khu 2 đi KCN Trung Hà và các nhánh rẽ	1272	8005707	14.758	-	1.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-	100%	-	-	100%	-
	8017605 - Cải tạo nâng cấp đườn giao thông liên xã từ trung tâm xã Đào Xá huyện Thanh Thủy đi xã Dân Quyền huyện Tam Nông	1272	8017605	8.135	2.000	2.500	-	-	2.500	-	2.500	-	-	2.500	-	100%	-	-	100%	-
	8022873 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu dân cư số 4 đi khu dân cư số 5, xã Đồng Trung	1272	8022873	9.094	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8022874 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường huyện, đoạn từ đường tỉnh 317C đi khu 15, khu 21 xã Hoàng Xá	1272	8022874	14.084	3.500	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8052077 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 16 xã Đồng Trung đi xã Đoàn Hạ huyện Thanh Thủy	1272	8052077	11.298	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8058255 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 6 đi khu 7 xã Sơn Thủy	1272	8058255	15.000	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8018015 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ nhà văn hóa khu 11 xã Đào Xá kết nối đường tỉnh 316G huyện Thanh Thủy	1272	8018015	8.492	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8018610 - Đường giao thông từ đường trục xã Phương Mao (cũ) đi đường tỉnh 317G thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1272	8018610	7.009	1.500	1.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-	100%	-	-	100%	-
	8023689 - Cải tạo nâng cấp đường từ cầu Hoàng Xá đến cầu Ông Cẩn xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy	1272	8023689	7.873	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7551877 - CT, NC đường GT kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	1272	7551877	1.160.418	115.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	UBND huyện Tân Sơn			-	-	138.279	-	70.000	68.279	-	129.743	-	63.892	65.851	-	94%	-	91%	96%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8018016 - Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	1261	8018016	150.000	34.300	4.341	-	-	4.341	-	4.341	-	-	4.341	-	100%	-	-	100%	-
	7848127 - Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàn, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	1273	7848127	34.521	-	3.500	-	-	3.500	-	3.500	-	-	3.500	-	100%	-	-	100%	-
	7816477 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn (khu Máng 1, Máng 2 và khu Mít 2)	1273	7816477	14.115	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	7843684 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn xóm Quyền Kim Thương đi xóm Địa Xuân Đài	1273	7843684	12.545	-	2.000	-	-	2.000	-	1.861	-	-	1.861	-	93%	-	-	93%	-
	7970241 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	1273	7970241	14.500	5.500	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	100%	-	-	100%	-
	7970242 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	1273	7970242	14.800	5.500	4.000	-	-	4.000	-	4.000	-	-	4.000	-	100%	-	-	100%	-
	7970243 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	1273	7970243	12.582	5.500	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	100%	-	-	100%	-
	7970244 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	1273	7970244	14.500	-	5.000	-	-	5.000	-	4.872	-	-	4.872	-	97%	-	-	97%	-
	7970263 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	1273	7970263	14.500	5.500	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	100%	-	-	100%	-
	7974723 - Cầu vượt lù Đồng Cá, thuộc xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1273	7974723	26.681	-	6.000	-	-	6.000	-	6.000	-	-	6.000	-	100%	-	-	100%	-
	7987434 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông qua trung tâm xã Xuân Đài	1273	7987434	7.279	-	2.939	-	-	2.939	-	2.939	-	-	2.939	-	100%	-	-	100%	-
	8048525 - Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm Tân Thịnh, xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	1273	8048525	9.000	3.000	3.000	-	-	3.000	-	2.813	-	-	2.813	-	94%	-	-	94%	-
	8052176 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32 đi trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	1273	8052176	14.900	-	2.500	-	-	2.500	-	2.500	-	-	2.500	-	100%	-	-	100%	-
	8052766 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8052766	9.000	2.000	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8053304 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ khu Cỏm xã Thu Ngạc đi khu Mìn xã Mỹ Thuận	1273	8053304	14.900	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	8054108 - Hoàn thiện hệ thống các tuyến đường nhánh kết nối trực giao thông chính trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	1273	8054108	14.500	-	3.000	-	-	3.000	-	3.000	-	-	3.000	-	100%	-	-	100%	-
	8055342 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Xuân Đài (giai đoạn 2)	1273	8055342	11.500	-	5.000	-	-	5.000	-	3.027	-	-	3.027	-	61%	-	-	61%	-
	8058245 - Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại Trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2)	1273	8058245	14.917	500	4.000	-	-	4.000	-	4.000	-	-	4.000	-	100%	-	-	100%	-
	8059495 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đắc Co xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1273	8059495	3.312	400	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%	-	-	100%	-
	7560933 - Đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)	1273	7560933	86.444	5.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7896920 - Các tuyến đường kết nối các trục GT chính thuộc TT huyện lỵ Tân Sơn(Tuyến số 04.05.06)	1273	7896920	14.000	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7996268 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Chiềng đi khu Cường Thịnh xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn (bao gồm cả cầu dân sinh)	1273	7996268	5.760	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8018016 - Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	1261	8018016	150.000	34.300	70.000	-	70.000	-	-	63.892	-	-	63.892	-	91%	-	91%	-	-
	7949233 - Đường GT kết nối PT du lịch đồi chè Long cốc-Vườn QG Xuân sơn (đoạn từ Long cốc đi Xuân đài)	1261	7949233	200.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	UBND thành phố Việt Trì			-	-	15.858	-	-	15.858	-	15.569	-	-	15.569	-	98%	-	-	98%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7791288 - Xây dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Và trồng cây xanh HH4 HH5 quảng trường Hùng Vương Và TTDVTH	1261	7791288	9.084	8.500	69	-	-	69	-	69	-	-	69	-	100%	-	-	100%	-
	8009893 - San lấp ao và xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Trường Tiểu học Văn Phú khu A, TP Việt Trì	1261	8009893	5.519	2.414	1.500	-	-	1.500	-	1.500	-	-	1.500	-	100%	-	-	100%	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trả đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7975764 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà ông Huệ Ba, khu 2 xã Chu Hóa, TP Việt Trì	1261	7975764	13.440	9.300	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
	8019408 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thụy Vân, TP Việt Trì (Tuyến 1: Từ công làng Cẩm Đội xã Thụy Vân đi đường Văn Phú; Tuyến 2: từ nhà ông Minh đi nghĩa trang Gò Sạn Nỗ Lục nối QL32C)	1261	8019408	11.336	7.500	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8028938 - Cải tạo, sửa chữa đường phố Hàn Thuyên, phố Văn Cao và một số tuyến nhánh thuộc phường Tân Dân, thành phố Việt Trì	1261	8028938	21.999	5.000	9.000		-	9.000		9.000		-	9.000		100%		100%		
	7243966 - Cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 2 xã Hy Cương	1261	7243966	15.402	12.072	289		-	289		-		-	-		0%		0%		
	7921798 - Đường Hai Bà trung (Đoạn từ nút giao Nguyễn Tất Thành Với Đường âu cơ	1261	7921798	137.500	127.721	-		-	-		-		-	-						
	7316179 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì - PT	1261	7316179	841.390	18.000	-		-	-		-		-	-						
	7007432 - Hạ Tầng Kỹ thuật TĐC Văn Lang	1261	7007432	15.651	5.708	-		-	-		-		-	-						
	7007233 - Đường Nguyễn Tất Thành	1261	7007233	82.190	63.999	-		-	-		-		-	-						
	7001081 - Tuyến đường công viên văn lang	1261	7001081	49.528	38.707	-		-	-		-		-	-						
	7926987 - Đường Nối Đường Hùng Vương Qua Nguyễn Tất Thành Đường Phù Đổng	1261	7926987	445.103	128.615	-		-	-		-		-	-						
	7187671 - Quảng trường Hùng vương Đồng Gia	1261	7187671	100.561	87.124	-		-	-		-		-	-						
	7007471 - Tái định Cư số 1 xã Hy Cương	1261	7007471	31.966	14.351	-		-	-		-		-	-						
	7200624 - HTKT quảng trường Hùng vương và TTDVTH	1261	7200624	771.197	430.254	-		-	-		-		-	-						
XI	UBND huyện Cẩm Khê			-	-	22.866	-	-	22.866	-	22.669	-	-	22.669	-	99%		99%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7434421 - Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung xã Tuy Lộc huyện Cẩm Khê	1263	7434421	44.129	7.600	566		-	566		369		-	369		65%		65%		
	7820370 - CTNC đường GTNT khu 7.8.9.10 xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1263	7820370	4.333	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	7900255 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Dảng đi xóm Đồ xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê	1263	7900255	6.803	-	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%		100%		
	7901731 - Đường giao thông nông thôn từ công bà Chương Trình đến công ông tại khu gò Héo xã Xương Thịnh	1263	7901731	4.108	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
	7960193 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu xóm Mới xã Phượng Vỹ huyện Cẩm Khê	1263	7960193	14.397	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8054909 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Xuân ứng 1, đi khu Xuân ứng 2, xã Hương Lung huyện Cẩm Khê	1263	8054909	7.489	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8057678 - Đường giao thông từ TL313C đi khu Xi Hen xã Đồng Lương huyện Cẩm Khê	1263	8057678	25.000	-	2.500		-	2.500		2.500		-	2.500		100%		100%		
	8059783 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32C đi trường Mầm non Điều Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8059783	8.943	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8060627 - Đường liên xã Điều lương - Đồng lương nối với TL313 huyện Cẩm Khê	1263	8060627	13.996	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	7975288 - Cải tạo vỉa hè, điện chiếu sáng từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đến ngã ba đường Bình Phú, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	1263	7975288	14.667	-	2.041		-	2.041		2.041		-	2.041		100%		100%		
	7851310 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 313 đi khu 5, khu7, khu 8 xã Hương Lung	1263	7851310	5.068	1.500	-		-	-		-		-	-						
	8036604 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Điều Lương đi xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8036604	29.986	14.000	1.259		-	1.259		1.259		-	1.259		100%		100%		
XII	UBND huyện Thanh Ba			-	-	124.458	-	70.538	53.920	-	109.551	-	65.953	43.599	-	88%		93%	81%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7847629 - Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vò sông để tà Thao thuộc địa bàn huyện Thanh Ba	1264	7847629	87.048	6.050	1.056		-	1.056		1.056		-	1.056		100%		100%		
	7977247 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Vằng khu vực Đồng Lĩnh – Thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	1264	7977247	22.000	-	6.000		-	6.000		6.000		-	6.000		100%		100%		
	7743730 - Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba - Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1264	7743730	29.644	13.800	1.364		-	1.364		1.364		-	1.364		100%		100%		
	7833211 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường 314C đi trung tâm xã Phương Lĩnh, huyện Thanh Ba	1264	7833211	13.985	-	500		-	500		500		-	500		100%		100%		
	7833849 - Đường GTNT xã Yên Khê đi xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba(tuyến từ Hồ Quán Sầu xã Yên Khê đi khu 7 xã Đồng Xuân)	1264	7833849	9.169	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	7902780 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hành Cù đi Mạn Lạn, H. Thanh Ba (Tuyến khu 18 xã Hành Cù đi khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn)	1264	7902780	14.736	3.000	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	7945584 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Đồng Xuân đi Văn Lĩnh, huyện Thanh Ba (tuyến ngã 3 Đồng Xuân đi Văn Lĩnh)	1264	7945584	14.580	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	7952072 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Yên và Đại An, huyện Thanh Ba (Tuyến 314B đi Đồng Thọ xã Quảng Yên và tuyến Đại An đi Đồng Lĩnh – Minh Tiến	1264	7952072	20.400	-	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8027016 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Thanh Hà đi Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 2 Thanh Hà đi Đỗ Sơn).	1264	8027016	9.018	3.000	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%		100%		
	8031975 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (Tuyến Văn Lĩnh đi Minh Tiến)	1264	8031975	5.939	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%		100%		
	8064715 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến Ông Chiến khu 5 đi Xuân Đình khu 8)	1264	8064715	14.500	-	1.500		-	1.500		1.500		-	1.500		100%		100%		
	8064722 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến từ xã Hoàng Cương đi xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	1264	8064722	14.950	-	4.000		-	4.000		1.410		-	1.410		35%		35%		
	7799333 - Đầu tư XD hệ thống thoát nước cụm công nghiệp Bãi Ba Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1264	7799333	14.994	-	8.000		-	8.000		8.000		-	8.000		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7852180 - Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Bãi Ba Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1264	7852180	14.980	-	5.200	-	5.200		5.200	-	5.200	100%		100%					
	7903747 - Đường nối bộ cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba	1264	7903747	11.472	6.500	800	-	800		800	-	800	100%		100%					
	8042544 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	1264	8042544	14.688	-	3.500	-	3.500		3.500	-	3.500	100%		100%					
	8043152 - Chính trang đô thị, cải thiện môi trường tại khu vực thị trấn Thanh Ba	1264	8043152	14.483	-	2.000	-	2.000		2.000	-	2.000	100%		100%					
	7977248 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 Thị trấn)	1264	7977248	48.000	5.000	-	-	-		-	-	-								
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	1261	7946548	250.000	109.805	8.000	-	8.000		269	-	269	3%		3%					
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	1261	7946548	250.000	109.968	70.538	70.538	-	65.953	65.953	-	-	93%	93%						
XIII	UBND huyện Đoan Hùng			-	-	19.714	-	19.714	-	19.212	-	19.212	-	97%	97%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	7326591 - Đường GT kết hợp đi dời dân tránh lũ quét các xã phía Tây Nam	1265	7326591	116.106	11.015	4.014	-	4.014		4.014	-	4.014	100%		100%					
	7499812 - Cải tạo, NC đường GTNT từ nhà ông Doanh đi ông Bắc thôn Đồng Mẫu xã Chi Đám	1265	7499812	4.745	-	700	-	700		700	-	700	100%		100%					
	7911120 - Cải tạo, đường trục đường từ KHC Tân Long đến KHC Tho Sơn, Thị trấn Đoan Hùng	1265	7911120	7.530	2.700	1.000	-	1.000		1.000	-	1.000	100%		100%					
	7957801 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội thị thị trấn Đoan Hùng từ QL2 đi trung tâm y tế huyện	1265	7957801	12.508	-	2.000	-	2.000		2.000	-	2.000	100%		100%					
	8001127 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 xã Văn Đồn	1265	8001127	5.236	-	2.000	-	2.000		2.000	-	2.000	100%		100%					
	8019835 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Mẫu, xã Chi Đám	1265	8019835	7.496	-	1.500	-	1.500		1.500	-	1.500	100%		100%					
	8022572 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL322 đi thôn Lap Xuyên, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng	1265	8022572	7.600	-	2.000	-	2.000		2.000	-	2.000	100%		100%					
	8026309 - Đường giao thông nông thôn khu 2 xã Bằng Đoàn	1265	8026309	7.500	-	2.280	-	2.280		2.003	-	2.003	88%		88%					
	8031631 - CT,NC đường giao thông nông thôn từ TL319 đi thôn 2.6 đi QL 70, xã Minh Lương	1265	8031631	13.160	-	650	-	650		424	-	424	65%		65%					
	8033363 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ TL323 đi Tây Cốc, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	1265	8033363	7.500	-	3.000	-	3.000		3.000	-	3.000	100%		100%					
	8056956 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ đê hữu sông Lô đi trung tâm xã Chi Đám	1265	8056956	14.900	-	570	-	570		570	-	570	100%		100%					
	7956795 - Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng	1261	7956795	275.000	250.984	-	-	-		-	-	-								
	7459209 - Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	1265	7459209	348.065	84.852	-	-	-		-	-	-								
XIV	Ban quản lý các Khu công nghiệp			-	-	22.288	-	22.288	-	21.087	-	21.087	-	95%	95%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	220010124 - Dự án sử lý nước thải khu CN Thụy vân	1261	7067199	38.351	11.031	312	-	312		271	-	271	87%		87%					
	220010125 - ĐT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thụy vân	1261	7067199	789.785	228.494	4.689	-	4.689		4.642	-	4.642	99%		99%					
	7554599 - Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc(đường vào Cụm công nghiệp Bạch Hạc)	1261	7554599	56.076	89	829	-	829		829	-	829	100%		100%					
	7555521 - Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Ngà, Sơn Ngà, Thanh Ngà và thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	1261	7555521	323.025	5.150	4.500	-	4.500		4.500	-	4.500	100%		100%					
	7647842 - Tuyến cống ngầm thoát nước mưa C1-C3 khu công nghiệp Thụy Vân	1261	7647842	2.958	-	2.958	-	2.958		2.957	-	2.957	100%		100%					
	8012265 - Tuyến đường D2 Khu công nghiệp Trung Hà huyện Tam Nông	1261	8012265	36.131	18.287	7.000	-	7.000		7.000	-	7.000	100%		100%					
	8012266 - Tuyến đường giao thông N2A kéo dài Km0+176.84- Km0+426.84 KCN Trung Hà	1261	8012266	9.360	4.715	2.000	-	2.000		888	-	888	44%		44%					
	220010103 - Đường nối thị Việt tri Vân phủ - thủy vân	1261	7067199	76.111	53.298	-	-	-		-	-	-								
	220010124 - Dự án sử lý nước thải khu CN Thụy vân	1261	7067199	38.351	11.031	-	-	-		-	-	-								
	220010125 - ĐT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thụy vân	1261	7067199	789.785	228.494	-	-	-		-	-	-								
	7067178 - Khu CN Trung hà - Thuộc ĐT hạ tầng KCN	1261	7067178	226.381	73.522	-	-	-		-	-	-								
	7067178 - Khu CN Trung hà - Thuộc ĐT hạ tầng KCN	1261	7067178	226.381	73.522	-	-	-		-	-	-								
XV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			-	-	287.875	-	287.875	-	30.547	-	30.547	-	11%	11%	#DIV/0!				
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	7580720 - Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (GD1: XD khu đầu mối TB và đoạn kênh tiêu từ Km0-Km9+400)	1261	7580720	400.098	356.734	-	-	-		-	-	-								
	7927828 - CT, NC tuyến đường Xuân an - Trùng sơn huyện Yên lập (Kết nối Hồ Ngòi Giành)	1261	7927828	146.771	138.895	7.875	7.875	-	3.272	3.272	-	-	42%	42%						
	7904119 - Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B QL 32C tỉnh PT đi YBai	1261	7904119	2.015.000	1.701.565	200.000	200.000	-	4.175	4.175	-	-	2%	2%						
	7922545 - Đường GT kết nối từ đường tỉnh 323 đến QL2 huyện Phú Ninh Phú Thọ	1261	7922545	225.000	159.764	20.000	20.000	-	19.330	19.330	-	-	97%	97%						
	7002042 - Rừng quốc gia đến Hùng	1261	7002042	273.203	76.013	-	-	-	-	-	-	-								
	7932359 - Nâng cấp cải tạo đoạn từ Âm Hà đi quốc lộ 70 huyện Hạ Hòa	1261	7932359	225.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-								
	7002088 - Xứ lý khẩn cấp gia cố đê tả thao K80+100-K98+600	1261	7002088	230.173	223.965	-	-	-	-	-	-	-								
	8095188 - Xứ lý cấp bách xử cở sạt lở bờ, vớ sông và kè Bán Nguyên đoạn tương ứng từ Km84+500-Km85 và Km87-Km89+200 đê tả sông Thao, thuộc xã Bán Nguyên, huyện Lâm Thao.	1261	8095188	75.000	-	60.000	60.000	-	3.770	3.770	-	-	6%	6%						
XVI	Số Tài nguyên môi trường			-	-	11.953	-	11.953	-	6.034	-	6.034	-	50%	50%					
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8025781 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị hai bên đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (đoạn qua Khu công nghiệp Phú Hà)	1261	8025781	981	54	960		-	960		922		-	922		96%		96%		
	8053286 - Di chuyển Trạm biến áp 800KVA-22/0.4KV và đường dây 22KV; 0.4KV nằm trong ranh giới đất thực hiện dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake (giai đoạn 1)	1261	8053286	5.100	-	5.100		-	5.100		4.475		-	4.475		88%		88%		
	7714593 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất ở và TM DV tại phường Bến Gót - TP Việt	1261	7714593	70.488	6.407	2.997		-	2.997		-		-	-		0%		0%		
	7899081 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở, đầu giá QSD đất tại lô CC3, đường Hòa Phong nối dài (đoạn C9-E7) phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	1261	7899081	3.466	3.424	29		-	29		12		-	12		40%		40%		
	7944088 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở đầu giá QSD đất tại lô (CL52, CL53, CL54 và CL55) đường Nguyễn Du, P.Dữu Lâu-TP Việt Trì	1261	7944088	7.959	5.844	2.115		-	2.115		158		-	158		7%		7%		
	8008803 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư - thực hiện đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty CP lương thực và thương mại Phú Thọ (cũ), thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	1261	8008803	1.590	1.122	585		-	585		467		-	467		80%		80%		
	8068727 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đất ở để đầu giá QSD đất (lô ĐO23) tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Gia Bách (cũ), phường Văn Phú, thành phố Việt Trì	1261	8068727	329	266	63		-	63		-		-	-		0%		0%		
	8068728 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chợ Hùng Vương, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ	1261	8068728	104	77	27		-	27		-		-	-		0%		0%		
	8068729 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đất ở khu dân cư – Thực hiện đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty CP lương thực và thương mại Phú Thọ (cũ), TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	1261	8068729	135	108	27		-	27		-		-	-		0%		0%		
	8068730 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thực hiện dự án Nhà điều hành và bến đỗ xe tải tại đồng Lạch, khu 3, xã Sông Lô, thành phố Việt Trì	1261	8068730	149	117	32		-	32		-		-	-		0%		0%		
	8068731 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất thương mại dịch vụ để đầu giá QSD đất tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần dệt Vĩnh Phú (cũ), phường Nông Trang, thành phố Việt Trì	1261	8068731	64	46	18		-	18		-		-	-		0%		0%		
XVII	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn			-	-	293.895	-	140.000	153.895	-	190.930	-	129.140	61.790	-	65%		92%	40%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	220240001 - Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bán nguyên Lâm Thao	1261	220240001	15.000	-	6.253		-	6.253		-		-	-		0%		0%		
	7179258 - XD công trình cấp nước xã Trung Nghĩa huyện Thanh Thủy	1261	7179258	121.108	111.266	152		-	152		152		-	152		100%		100%		
	7179262 - XD công trình cấp nước An Đạo - Phú Ninh	1261	7179262	120.796	109.198	402		-	402		402		-	402		100%		100%		
	7263724 - Hệ thống cấp nước SH các xã Phú Khê,Sai nga - Cẩm Khê	1261	7263724	29.837	27.100	68		-	68		68		-	68		100%		100%		
	7324031 - Dự án SC: NC hệ thống chuồng trại phục vụ sản xuất giống tại trại giống lợn cấp 1	1261	7324031	5.090	5.000	90		-	90		81		-	81		90%		90%		
	7328092 - Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MN phía Bắc	1261	7328092	230.770	40.371	387		-	387		387		-	387		100%		100%		
	7565503 - Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	1261	7565503	60.288	9.868	65		-	65		65		-	65		100%		100%		
	7885986 - XL KC sự cố sạt lở bờ, vớ sông đề tả SThao đoạn Km7+800- Km8+240 và Km 10+700- Km 11	1261	7885986	14.568	14.508	58		-	58		58		-	58		100%		100%		
	7941967 - XLKCSC sạt lở bờ vớ sông đoạn TỪ Km62+200-Km63 để hữu Sông Thao - Tam Nồng	1261	7941967	13.322	10.150	172		-	172		172		-	172		100%		100%		
	7999509 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông để hữu sông Thao đoạn tương ứng từ km64+500 - km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nồng	1261	7999509	24.950	24.093	857		-	857		845		-	845		99%		99%		
	8006985 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kề ngòi Lat - thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy và xã Lương Nha,huyện Thanh Sơn	1261	8006985	37.897	36.595	1.302		-	1.302		1.302		-	1.302		100%		100%		
	8032563 - Gia cố chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh	1261	8032563	10.763	9.500	826		-	826		784		-	784		95%		95%		
	8053714 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kề Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	1261	8053714	12.298	5.332	6.450		-	6.450		6.450		-	6.450		100%		100%		
	7944087 - Xây dựng tuyến cống thoát nước từ thượng lưu xuống hạ lưu khu đô thị phía Tây Nam, phường Văn Phú, thành phố Việt Trì	1261	7944087	8.071	7.328	1.301		-	1.301		743		-	743		57%		57%		
	8022965 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn tương ứng từ km16+100-km16+550, thuộc thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	1261	8022965	9.573	9.512	38		-	38		38		-	38		100%		100%		
	8116501 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 để tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nồng	1261	8116501	14.123	-	8.000		-	8.000		8.000		-	8.000		100%		100%		
	Xứ lý sự cố sạt lở bờ, vớ sông để hữu Thao, thuộc địa bàn xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê	1261	x	-	-	10.000		-	10.000		-		-	-		0%		0%		
	Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 để tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nồng	1261	x	-	-	2.582		-	2.582		-		-	-		0%		0%		
	Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt, trượt để hữu sông Lô đoạn từ Km19 - Km19+50 thuộc địa bàn xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng	1261	x	-	-	13.000		-	13.000		-		-	-		0%		0%		
	Xứ lý khắc phục khẩn cấp các sự cố về đê điều thuộc địa bàn các huyện Đoan Hùng, Phú Ninh, Cẩm Khê và thành phố Việt Trì do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2024	1261	x	-	-	24.100		-	24.100		-		-	-		0%		0%		
	7999509 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông để hữu sông Thao đoạn tương ứng từ km64+500 - km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nồng	1261	7999509	24.950	24.093	12		-	12		12		-	12		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8025872 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn tương ứng từ km31+200-km31+650 đề tá sông Đà, thuộc địa phận xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	1261	8025872	20.780	20.705	75		-	75		75		-	75		100%			100%	
	8038888 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn tương ứng từ km31+650-km31+950 đề tá sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	1261	8038888	14.247	11.051	53		-	53		53		-	53		100%			100%	
	8053714 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở kế Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	1261	8053714	12.298	5.332	46		-	46		46		-	46		100%			100%	
	8078363 - Xứ lý sự cố sạt lở bờ, vớ sông Thao, thuộc địa bàn Khu 1, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông.	1261	8078363	7.000	-	4.000		-	4.000		4.000		-	4.000		100%			100%	
	8032563 - Gia cố chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh	1261	8032563	10.763	9.500	-		-	-		-		-	-						
	8073225 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đề tá Thao, thuộc địa bàn phường Âu Cơ và xã Thanh Minh, Thị xã Phú Thọ	1261	8073225	71.959	-	71.000		71.000	-		71.000		71.000	-		100%		100%		
	8095503 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông và chân kè Bàn Nguyên, thuộc đoạn tương ứng từ km85 - km87 đề tá sông Thao, xã Bàn Nguyên, huyện Lâm Thao.	1261	8095503	58.310	-	69.000		69.000	-		58.140		58.140	-		84%		84%		
	7580720 - Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (GD1: XD khu đầu mối TB và đoạn kênh tiêu từ Km0-Km9+400)	1261	7580720	400.098	356.734	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%			100%	
	7596171 - Sửa chữa và nâng cao an toàn đấp (WB 8) tỉnh Phú Thọ	1261	7596171	155.760	75.000	0		-	0		-		-	-		0%			0%	
	7755626 - Dự án Di dân TĐC vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã Đông Sơn huyện Tân sơn	1261	7755626	26.522	25.625	521		-	521		508		-	508		97%			97%	
	7900257 - CT, NC tuyến đê Đông Nam thuộc thành phố Việt Trì	1261	7900257	40.000	31.152	3.585		-	3.585		3.585		-	3.585		100%			100%	
	7914697 - Dự án Bô trí, ổn định dân cư vùng thiên tai điểm Suối Nhạ, Khu Hòa, xã Tân Sơn huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	1261	7914697	51.993	41.859	3.116		-	3.116		2.678		-	2.678		86%			86%	
	7067657 - Cải tạo, Gia cố và nâng cấp Đường Âu cơ	1261	7067657	1.496.954	462.945	61.385		-	61.385		26.288		-	26.288		43%			43%	
XVIII	Sở kế hoạch và đầu tư			-	-	5.900	-	-	5.900	-	3.646	-	-	3.646	-	62%			62%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7853748 - Lập Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1261	7853748	52.412	38.200	5.900		-	5.900		3.646		-	3.646		62%			62%	
XIX	Sở Giao thông vận tải					126.610	-	-	126.610	-	91.027	-	-	91.027		72%			72%	
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án																			
	7183450 - Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xá	1261	7183450	248.462	247.070	1.392		-	1.392		1.239		-	1.239		89%			89%	
	7872808 - Ctao SC đoạn km0 +00-km3+052 tuyến đường tỉnh 313c huyện Cẩm Khê	1261	7872808	15.500	-	7.500		-	7.500		6.441		-	6.441		86%			86%	
	7880905 - CTSC đoạn Km17+800-Km22+702 tuyến ĐT 313D huyện Yên Lập	1261	7880905	13.064	12.000	1.064		-	1.064		1.064		-	1.064		100%			100%	
	7885991 - Đường dẫn đầu cầu Vĩnh Phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	1261	7885991	47.609	18.000	13.000		-	13.000		13.000		-	13.000		100%			100%	
	7932359 - Nâng cấp cải tạo đoạn từ Âm Hạ đi quốc lộ 70 huyện Hạ Hòa	1261	7932359	225.000	180.000	14.000		-	14.000		13.895		-	13.895		99%			99%	
	7951603 - Sửa chữa đường tỉnh 323I thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng	1261	7951603	14.263	9.500	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
	7951607 - Sửa chữa ĐT313B thuộc địa bàn các huyện Cẩm Khê, Yên Lập	1261	7951607	14.204	8.000	953		-	953		953		-	953		100%			100%	
	8008402 - SC ĐT 317C đoạn Km6+600-Km10 địa bàn huyện Thanh Sơn	1261	8008402	12.997	10.000	2.997		-	2.997		2.997		-	2.997		100%			100%	
	8032564 - Xứ lý khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT 316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	1261	8032564	14.500	6.988	3.000		-	3.000		3.000		-	3.000		100%			100%	
	8032565 - Xứ lý khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT 316H thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	1261	8032565	14.000	3.500	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
	8047139 - Sửa chữa ĐT.321C đoạn Km4+500-Km9+00 địa bàn huyện Cẩm Khê	1261	8047139	14.470	10.886	3.584		-	3.584		3.584		-	3.584		100%			100%	
	7904119 - Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B QL 32C tỉnh PT di YBai	1261	7904119	2.015.000	1.701.565	38.405		-	38.405		32.340		-	32.340		84%			84%	
	7916068 - XD cầu Phương Vỹ mới tại km5+500 đường tỉnh 321C, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê	1261	7916068	25.347	21.920	-		-	-		-		-	-						
	7634414 - Đường nguyên tắt thành đoạn từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu DTLs Dền Hùng	1261	7634414	395.456	395.821	-		-	-		-		-	-						
	8008401 - CTSC đoạn Km0-Km1 +650 tuyến ĐT 317B địa bàn huyện Thanh Thủy	1261	8008401	6.515	6.000	515		-	515		515		-	515		100%			100%	
	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 314 đoạn từ Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa		7932359	225.000		9.000			9.000		9.000			9.000		100%			100%	
	Công trình: Xứ lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 18 tuyến đường tỉnh	1261	x	-	-	16.000		-	16.000		-		-	-		0%			0%	
	Công trình: Xứ lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 13 tuyến đường tỉnh	1261	x	-	-	12.200		-	12.200		-		-	-		0%			0%	
M	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			-	-	91.318	-	-	91.318	-	57.532	-	-	57.532	-	63%			63%	
I	UBND huyện Đoan Hùng			-	-	4.592	-	-	4.592	-	4.592	-	-	4.592	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7591915 - Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoan Hùng	1265	7591915	17.390	-	592		-	592		592		-	592		100%			100%	
	7749085 - Nhà hội trường xã Minh Lương	1265	7749085	4.317	-	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
	7754233 - Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Đoan Hùng	1265	7754233	8.938	4.500	1.000		-	1.000		1.000		-	1.000		100%			100%	
	8056957 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, sân vườn và các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Đoan Hùng	1265	8056957	14.990	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
II	UBND huyện Phù Ninh			-	-	2.325	-	-	2.325	-	2.325	-	-	2.325	-	100%			100%	
I	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7512488 - Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện Phù Ninh, xây mới nhà vệ sinh hội trường	1266	7512488	6.626	-	674		-	674		674		-	674		100%			100%	
	7700278 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Phù Ninh	1266	7700278	22.145	6.900	46		-	46		46		-	46		100%			100%	
	7418833 - Trụ sở làm việc BQL các công trình công cộng	1266	7418833	8.502	4.000	1.605		-	1.605		1.605		-	1.605		100%			100%	
III	UBND huyện Tam Nông			-	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7958999 - Sửa chữa, xây dựng nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Dân Quyền	1267	7958999	11.336	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
IV	UBND huyện Yên Lập			-	-	2.500	-	-	2.500	-	2.500	-	-	2.500	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8019529 - Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và phòng làm việc UBND xã Hùng Long, huyện Yên Lập	1269	8019529	6.500	-	2.500		-	2.500		2.500		-	2.500		100%			100%	
V	UBND huyện Tân Sơn			-	-	5.061	-	-	5.061	-	5.061	-	-	5.061	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8052177 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Tân Sơn	1273	8052177	14.925	-	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%			100%	
	8090383 - Nhà làm việc đoàn thể và các hạng mục phụ trợ khác xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1273	8090383	4.946	-	61		-	61		61		-	61		100%			100%	
VI	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh			-	-	2.200	-	-	2.200	-	2.200	-	-	2.200	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8087449 - Xây dựng nhà ăn Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1261	8087449	2.500	-	2.200		-	2.200		2.200		-	2.200		100%			100%	
VII	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ			-	-	1.816	-	-	1.816	-	1.766	-	-	1.766	-	97%			97%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7557685 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở LV Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Phú Thọ	1261	7557685	2.768	2.452	316		-	316		315		-	315		100%			100%	
	8084941 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Phú Thọ	1261	8084941	3.500	-	1.500		-	1.500		1.452		-	1.452		97%			97%	
VIII	Sở Tài nguyên và Môi trường			-	-	410	-	-	410	-	410	-	-	410	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8047000 - Thi công lắp đặt hệ thống vách kính nhà A Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ	1261	8047000	1.092	610	410		-	410		410		-	410		100%			100%	
IX	Sở kế hoạch và đầu tư			0	0	29	-	-	29	-	29	-	-	29	-	99%			99%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7835357 - Mua sắm, lắp đặt thiết bị nội thất các phòng làm việc, phòng họp, phòng khánh tiết Sở KH và đầu tư	1261	7835357	1.929	1.900	29		-	29		29		-	29		99%			99%	
X	Sở Tài chính			0	0	495	-	-	495	-	430	-	-	430	-	87%			87%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	Cải tạo nhà làm việc, hàng rào, cổng, sân vườn và một số hạng mục phụ trợ Sở Tài chính		8021870	1.995		495		-	495		430		-	430		87%			87%	
XI	Sở Tư pháp			-	-	3.500	-	-	3.500	-	2.533	-	-	2.533	-	72%			72%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8089225 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Tư pháp và hạng mục phụ trợ	1261	8089225	8.000	-	3.500		-	3.500		2.533		-	2.533		72%			72%	
XII	Sở Xây dựng			-	-	2.998	-	-	2.998	-	2.998	-	-	2.998	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8058669 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của hai trung tâm và các hạng mục phụ trợ Sở Xây dựng	1261	8058669	4.500	175	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
	8058669 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của hai trung tâm và các hạng mục phụ trợ Sở Xây dựng	1261	8058669	4.500	175	998		-	998		998		-	998		100%			100%	
XIII	Trường Chính trị tỉnh			-	-	8.500	-	-	8.500	-	8.500	-	-	8.500	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8086396 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất theo tiêu chí Trường Chính trị chuẩn mức I	1261	8086396	10.000	-	8.500		-	8.500		8.500		-	8.500		100%			100%	
XIV	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ			-	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8081818 - Cải tạo nhà làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ	1261	8081818	3.600	-	2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%			100%	
XV	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh			-	-	1.388	-	-	1.388	-	1.388	-	-	1.388	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8067194 - Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc và hạng mục phụ trợ của trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1261	8067194	1.719	112	1.388		-	1.388		1.388		-	1.388		100%			100%	
XVI	Văn phòng Tỉnh ủy			-	-	13.749	-	-	13.749	-	10.549	-	-	10.549	-	77%			77%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	8047207 - Nâng cấp hệ thống gửi nhận văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước	1261	8047207	5.394	2.500	2.500		-	2.500		2.500		-	2.500		100%			100%	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8015857 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở Tỉnh uỷ Phú Thọ	1261	8015857	21.248	1.100	5.000		-	5.000		5.000		-	5.000		100%		100%		
	8017514 - Sửa chữa phòng họp Ban Thường vụ, phòng làm việc, nhà ăn 3 tầng và các công trình phụ trợ khu trụ sở làm việc của Tỉnh uỷ	1261	8017514	14.617	11.300	6.249		-	6.249		3.049		-	3.049		49%		49%		
XVII	Văn phòng UBND tỉnh			-	-	35.754	-	-	35.754	-	6.251	-	-	6.251	-	17%		17%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	7793418 - Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Trung tâm Hội nghị tỉnh	1261	7793418	75.486	67.000	2.500		-	2.500		2.500		-	2.500		100%		100%		
	7907364 - Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 4 thuộc trụ sở làm việc của UBND tỉnh	1261	7907364	1.575	1.518	57		-	57		57		-	57		100%		100%		
	7939717 - Cải tạo, sửa chữa nội thất nhà ăn thuộc Trụ sở làm việc của HDND, UBND tỉnh	1261	7939717	1.267	1.070	197		-	197		197		-	197		100%		100%		
	8069733 - Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	1261	8069733	29.476	305	9.678		-	9.678		851		-	851		9%		9%		
	8069733 - Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	1261	8069733	29.476	305	224		-	224		26		-	26		12%		12%		
	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở làm việc HDND, UBND tỉnh, trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh		7956782	18.262		3.098		-	3.098		2.620		-	2.620		85%		85%		
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	1261	x	25.489	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	0%		0%		
XVIII	Thanh tra tỉnh			-	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh		8073008	7.199		2.000		-	2.000		2.000		-	2.000		100%		100%		
K	Bảo đảm xã hội			-	-	4.341	-	-	4.341	-	3.614	-	-	3.614	-	83%		83%		
1	UBND huyện Cẩm Khê			-	-	88	-	-	88	-	-	-	-	-	-	0%		0%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	220246503 - Dự án CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS (DA nhà ở)	1265	220246503	880	-	88		-	88		-		-	-		0%		0%		
II	UBND huyện Thanh Sơn			-	-	896	-	-	896	-	328	-	-	328	-	37%		37%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	8065586 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1268	8065586	336	8	32		-	32		16		-	16		50%		50%		
	8065587 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	1268	8065587	1.408	88	64		-	64		40		-	40		63%		63%		
	8065590 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn	1268	8065590	132	-	12		-	12		12		-	12		100%		100%		
	8065593 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	1268	8065593	688	8	96		-	96		24		-	24		25%		25%		
	8065594 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lăng, huyện Thanh Sơn	1268	8065594	992	36	76		-	76		28		-	28		37%		37%		
	8065597 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	1268	8065597	804	-	92		-	92		64		-	64		70%		70%		
	8065914 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	1268	8065914	220	4	16		-	16		12		-	12		75%		75%		
	8065915 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thương Cừu, huyện Thanh Sơn	1268	8065915	548	28	104		-	104		-		-	-		0%		0%		
	8065916 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN trên địa bàn xã Vô Miếu, huyện Thanh Sơn	1268	8065916	604	20	56		-	56		20		-	20		36%		36%		
	8065917 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn	1268	8065917	248	8	24		-	24		12		-	12		50%		50%		
	8066417 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Thanh Sơn	1268	8066417	912	4	120		-	120		44		-	44		37%		37%		
	8067203 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Khả Cừu, huyện Thanh Sơn	1268	8067203	336	-	76		-	76		12		-	12		16%		16%		
	8111830 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, CTMTQG phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	1268	8111830	176	-	16		-	16		-		-	-		0%		0%		
	8112635 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã ThẮng Sơn, huyện Thanh Sơn	1268	8112635	176	-	28		-	28		16		-	16		57%		57%		
	8113110 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Cự ThẮng, huyện Thanh Sơn	1268	8113110	44	-	4		-	4		4		-	4		100%		100%		
	8114531 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thục Luyến, huyện Thanh Sơn	1268	8114531	44	-	4		-	4		4		-	4		100%		100%		
	8114823 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã TẮt ThẮng, huyện Thanh Sơn	1268	8114823	176	-	48		-	48		16		-	16		33%		33%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8114825 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đông Cứu, huyện Thanh Sơn	1268	8114825	44	-	28		-	28		4		-	4		14%			14%	
III	UBND huyện Yên Lập			-	-	280	-	-	280	-	280	-	-	280	-	100%			100%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8062121 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1269	8062121	440	16	24		-	24		24		-	24		100%			100%	
	8062511 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Minh Hóa huyện Yên Lập	1269	8062511	528	32	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
	8062902 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8062902	308	8	20		-	20		20		-	20		100%			100%	
	8063354 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	1269	8063354	352	20	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8063355 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lương Huyện Yên Lập	1269	8063355	88	8	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
	8063393 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lung Huyện Yên Lập	1269	8063393	132	12	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
	8063786 - Ho trợ nhà o cho ho dân CTMTQG Phat trien KTXH vùng ĐB DTTS Xa Xuân An	1269	8063786	352	12	20		-	20		20		-	20		100%			100%	
	8064254 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đông Lạc huyện Yên Lập	1269	8064254	396	20	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
	8064933 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8064933	660	36	24		-	24		24		-	24		100%			100%	
	8065592 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đông Thịnh huyện Yên Lập	1269	8065592	440	24	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
	8067309 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	1269	8067309	352	12	20		-	20		20		-	20		100%			100%	
	8091927 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập	1269	8091927	132	-	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8094646 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ thuộc CTMTQG phát triển KTXH Xã Xuân Thuỵ	1269	8094646	132	-	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8095083 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1269	8095083	132	-	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8095084 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	1269	8095084	220	-	20		-	20		20		-	20		100%			100%	
	8095823 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Hùng	1269	8095823	88	-	8		-	8		8		-	8		100%			100%	
	8096300 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Xã Thương Long, Huyện Yên Lập	1269	8096300	176	-	16		-	16		16		-	16		100%			100%	
IV	UBND huyện Tân Sơn			-	-	968	-	-	968	-	900	-	-	900	-	93%			93%	
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8062122 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	1273	8062122	308	16	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8062505 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	1273	8062505	836	-	76		-	76		76		-	76		100%			100%	
	8062673 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1273	8062673	1.804	-	164		-	164		164		-	164		100%			100%	
	8063391 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	1273	8063391	2.596	-	232		-	232		192		-	192		83%			83%	
	8063392 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Lương, huyện Tân Sơn	1273	8063392	440	36	4		-	4		4		-	4		100%			100%	
	8063765 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	1273	8063765	880	-	68		-	68		68		-	68		100%			100%	
	8063766 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8063766	660	48	12		-	12		12		-	12		100%			100%	
	8063767 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	1273	8063767	528	28	20		-	20		20		-	20		100%			100%	
	8063769 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8063769	924	40	44		-	44		44		-	44		100%			100%	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8063770 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	1273	8063770	1.056	-	92	-	-	92	-	88	-	-	88	-	96%	-	-	96%	-
	8063784 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	1273	8063784	2.112	44	148	-	-	148	-	148	-	-	148	-	100%	-	-	100%	-
	8063785 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8063785	748	-	68	-	-	68	-	44	-	-	44	-	65%	-	-	65%	-
	8114501 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8114501	308	-	28	-	-	28	-	28	-	-	28	-	100%	-	-	100%	-
V	Số Lao động - Thương binh và Xã hội			-	-	2.109	-	-	2.109	-	2.106	-	-	2.106	-	100%	-	-	100%	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8126212 - Nâng cấp tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh Phú Thọ	1261	8126212	5.825	4.773	28	-	-	28	-	28	-	-	28	-	100%	-	-	100%	-
	7425957 - NC. mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần. người..	1265	7425957	40.259	2.000	1.063	-	-	1.063	-	1.063	-	-	1.063	-	100%	-	-	100%	-
	7960665 - Nhà ăn, nhà tang lễ và đường bê tông nội bộ thuộc TT TGXH và PHCN cho cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ	1265	7960665	7.283	-	536	-	-	536	-	536	-	-	536	-	100%	-	-	100%	-
	8082139 - Cải tạo, sửa chữa Khu quản lý học viên số 2 tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ (Cơ sở 1)	1265	8082139	3.095	-	78	-	-	78	-	78	-	-	78	-	100%	-	-	100%	-
	7687652 - Cải tạo, mở rộng Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020	1266	7687652	12.998	-	404	-	-	404	-	401	-	-	401	-	99%	-	-	99%	-
L	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới			-	-	442.398	-	442.398	-	-	309.133	-	309.133	-	-	70%	-	70%	-	-
1	UBND thành phố Việt Trì			-	-	7.561	-	7.561	-	-	7.481	-	7.481	-	-	99%	-	99%	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7931865 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Âu cơ đi đường nhánh Vũ Thế Lang, xã Sông Lô, TP Việt Trì	1261	7931865	12.806	6.835	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	7967995 - Đường GT xã Hy Cương từ nút giao đường 309 cũ (khu2) đến đường phục vụ huấn luyện và DTPT tỉnh (khu 5) đoạn sau trường THCS Hy Cương trường MN khu 3 đi khu 4 xã Hy Cương	1261	7967995	19.745	18.200	491	-	-	491	-	491	-	-	491	-	100%	-	-	100%	-
	7974354 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 1, khu 2 và khu 3 xã Hùng Lô, TP Việt Trì	1261	7974354	10.934	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	7975764 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà ông Huệ Ba, khu 2 xã Chu Hóa, TP Việt Trì	1261	7975764	13.440	-	640	-	-	640	-	640	-	-	640	-	100%	-	-	100%	-
	8027709 - Cải tạo, nâng cấp 3 tuyến đường giao thông khu 4, khu 5 xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì	1261	8027709	4.491	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	7912610 - Xây dựng, cải tạo, SC nhà lớp học 3 phòng, tường rào, nhà bếp ăn, các HM phụ trợ Trường Mầm Non Hy Cương-TP Việt Trì	1261	7912610	5.004	4.905	98	-	-	98	-	77	-	-	77	-	78%	-	-	78%	-
	7964558 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Kim Đức, thành phố Việt Trì	1261	7964558	6.403	674	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	8007514 - Sửa chữa nhà điều hành, cổng, tường rào và các HM phụ trợ trường THCS Trung Vương, TP Việt Trì	1261	8007514	1.789	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	8026308 - Xây dựng tường rào, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Chu Hóa, thành phố Việt Trì	1261	8026308	1.877	-	200	-	-	200	-	200	-	-	200	-	100%	-	-	100%	-
	8028160 - Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thụy Vân, TP Việt Trì	1261	8028160	1.111	674	200	-	-	200	-	200	-	-	200	-	100%	-	-	100%	-
	8029409 - Cải tạo 02 nhà lớp học 2T 8P Trường tiểu học Phương Lâu, TP Việt Trì	1261	8029409	3.637	674	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	8058724 - Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học Thụy Vân, thành phố Việt Trì	1261	8058724	14.127	-	640	-	-	640	-	640	-	-	640	-	100%	-	-	100%	-
	7961503 - Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hy Cương, TP Việt Trì	1261	7961503	1.926	1.674	253	-	-	253	-	193	-	-	193	-	77%	-	-	77%	-
II	Thị xã Phú Thọ			-	-	4.224	-	4.224	-	-	4.200	-	4.200	-	-	99%	-	99%	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7983190 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH5 xã Hà Lộc nhánh rẽ đi nút giao IC9 và nhánh rẽ đi xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	1262	7983190	11.874	674	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	7981427 - Xây nhà lớp học bộ môn, cải tạo nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	1262	7981427	6.593	674	500	-	-	500	-	500	-	-	500	-	100%	-	-	100%	-
	8033349 - Cải tạo, nâng cấp bếp ăn bán trú trường Tiểu học Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	1262	8033349	4.516	-	340	-	-	340	-	340	-	-	340	-	100%	-	-	100%	-
	8053930 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sân và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Phú Hộ	1262	8053930	4.534	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	8089224 - Cải tạo, nâng cấp và xây dựng nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	1262	8089224	2.480	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
	8030190 - Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Phú Hộ	1262	8030190	708	399	24	-	-	24	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	0%	-
	8047302 - Cải tạo, nâng cấp đường điện 0.4KV, hệ thống điện chiếu sáng công cộng và đường trục nước sạch tuyến đường nối từ đường trục trung tâm xã đi Cổng Đột-Trầm Bưng	1262	8047302	1.997	-	840	-	-	840	-	840	-	-	840	-	100%	-	-	100%	-
III	UBND huyện Cẩm Khê			-	-	53.216	-	53.216	-	-	52.745	-	52.745	-	-	99%	-	99%	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7980614 - Cải tạo nâng cấp trạm bơm tưới Bàu Phán xã Ngô Xá	1263	7980614	221	197	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	0%	-
	8010723 - Kênh đồng bãi - gò Tổng xã Yên Tập	1263	8010723	436	-	334	-	-	334	-	334	-	-	334	-	100%	-	-	100%	-
	8053613 - Cải tạo nâng cấp kênh mương nội đồng từ đập Đồng ba đi ao Bồng, khu Suối 1, xã Hương ung - huyện Cẩm Khê	1263	8053613	827	674	100	-	-	100	-	100	-	-	100	-	100%	-	-	100%	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8054843 - Kênh mương thủy lợi khu Xuân Trường đi khu Xóm Chùa xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1263	8054843	551	497	27		27	-		11		11	-		43%		43%		
	8107385 - Kênh mương nội đồng từ Gò Dầy đi Gò Miếu xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8107385	1.151	-	891		891	-		891		891	-		100%		100%		
	8107887 - Cải tạo nâng cấp hệ thống mương tiêu Khu Nương Sơn xã Văn Bản huyện Cẩm Khê	1263	8107887	1.506	-	1.291		1.291	-		1.133		1.133	-		88%		88%		
	8108683 - Cải tạo, nâng cấp kênh mương thủy lợi cánh đồng Cây Mây, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1263	8108683	1.597	-	1.291		1.291	-		1.291		1.291	-		100%		100%		
	8119316 - Tuyến đê bao làng từ khu Thổ Khối đến khu Sậu 2, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	1263	8119316	668	-	400		400	-		385		385	-		96%		96%		
	7853490 - CTNC tuyến đường GTNT từ tỉnh lộ 313C đi khu 6 xã Tạ Xá huyện Cẩm Khê	1263	7853490	799	151	29		29	-		29		29	-		100%		100%		
	7853917 - Đường BTXM khu 2 3,7,8 xã Ngõ Xá huyện Cẩm Khê	1263	7853917	1.346	1.064	6		6	-		-		-	-		0%		0%		
	7961698 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xương Thịnh huyện Cẩm Khê	1263	7961698	5.334	-	1.840		1.840	-		1.840		1.840	-		100%		100%		
	7968466 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Tiên Phong xã Chương Xá huyện Cẩm Khê	1263	7968466	5.103	2.278	552		552	-		552		552	-		100%		100%		
	7980593 - Đường BTXM nội đồng khu 7-8 xã Cấp Dẫn	1263	7980593	987	885	5		5	-		5		5	-		100%		100%		
	7981335 - Đường bê tông xi măng khu tranh Ngõ xã Tam Sơn	1263	7981335	1.166	900	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	7981858 - Đường bê tông xi măng nội đồng khu Gò Cao xã Tam Sơn	1263	7981858	1.707	1.121	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	8010721 - Đường giao thông từ nhà ông Thịnh Thanh đến nhà Hùng Bảo khu An Phú, xã Yên Tập	1263	8010721	727	200	71		71	-		71		71	-		100%		100%		
	8010722 - Đường giao thông từ đường tá ngoại me nội đồng bê tông khu An Phú, xã Yên Tập	1263	8010722	813	250	36		36	-		36		36	-		100%		100%		
	8010725 - Đường giao thông nội đồng từ đường dự án chề nội đồng bê tông khu An Phú, xã Yên Tập	1263	8010725	450	171	54		54	-		54		54	-		100%		100%		
	8031858 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Trung Tiến 2 đi khu Nam Tiến xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê	1263	8031858	3.759	674	1.291		1.291	-		1.291		1.291	-		100%		100%		
	8050994 - Đường bê tông xi măng khu Tân Lập, xã Cấp Dẫn	1263	8050994	2.630	1.238	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8051782 - Đường Bê tông xi măng khu Ao Vòi xã Tùng Khê, huyện Cẩm Khê	1263	8051782	1.151	974	26		26	-		26		26	-		100%		100%		
	8051784 - Đường bê xi măng khu Ngon Đông xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8051784	1.239	781	319		319	-		319		319	-		100%		100%		
	8051785 - Đường bê tông xi măng khu Gò Mới xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8051785	657	468	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8051786 - Đường giao thông nông thôn khu Đồng Mươi xã Phú Khê	1263	8051786	1.610	413	128		128	-		97		97	-		76%		76%		
	8051794 - Đường bê tông xi măng khu Gò Oi xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1263	8051794	1.480	1.018	400		400	-		310		310	-		78%		78%		
	8051795 - Đường bê tông xi măng khu Xóm Láng xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1263	8051795	1.496	1.000	450		450	-		450		450	-		100%		100%		
	8051796 - Đường bê tông xi măng khu Đổng Can xã yên Đường	1263	8051796	1.493	1.000	450		450	-		447		447	-		99%		99%		
	8052073 - Đường bê tông xi măng khu Cầu Miếu xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8052073	562	400	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8053475 - Đường BTXM từ ngã tư Gò Hèo đi đường Liên Vững	1263	8053475	1.650	1.075	480		480	-		468		468	-		97%		97%		
	8053612 - Đường BTXM từ nhà văn hóa khu Gò Sỏi đi xã Sơn Tinh	1263	8053612	1.262	968	195		195	-		188		188	-		97%		97%		
	8053710 - Đường giao thông nội đồng tuyến công Nhữ đi cầu Bà Nhân, xã Tùng Khê	1263	8053710	1.198	968	53		53	-		53		53	-		100%		100%		
	8053713 - Đường BTXM từ ngã tư khu Gò Hèo đi xã Sơn Tinh	1263	8053713	1.433	995	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8054841 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Thịnh xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1263	8054841	1.438	968	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8054845 - Đường bê tông xi măng khu Xóm Đất xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1263	8054845	1.586	1.276	200		200	-		145		145	-		73%		73%		
	8090700 - Đường GTNT từ QL32C đến công Ông Lùng khu Tang Châu, xã Hùng Việt	1263	8090700	1.781	-	791		791	-		791		791	-		100%		100%		
	8100503 - Đường giao thông đoạn từ Trạm kiểm lâm đi khu Cây Lụ xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1263	8100503	2.471	-	973		973	-		973		973	-		100%		100%		
	8100504 - Đường giao thông khu Đình Cá đi khu Xóm Đất, xã Phương VI, huyện Cẩm Khê	1263	8100504	2.081	-	1.030		1.030	-		1.030		1.030	-		100%		100%		
	8100848 - Cải tạo sửa chữa tuyến đường từ UBND xã Tiên Lương đi xã Lương Sơn (Huyện Yên Lập)	1263	8100848	960	-	560		560	-		560		560	-		100%		100%		
	8101170 - Đường bê tông xi măng khu Hoa Triệu, xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1263	8101170	1.473	-	800		800	-		800		800	-		100%		100%		
	8101171 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Mươi đi khu Phú Lục xã Phú Khê huyện Cẩm Khê	1263	8101171	1.464	-	1.163		1.163	-		1.127		1.127	-		97%		97%		
	8102132 - Đường giao thông nông thôn khu từ khu Mái Vỡ đi Khu Gò Mới, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8102132	956	-	700		700	-		700		700	-		100%		100%		
	8104052 - Đường BTXM khu Nhà Thờ, xã Tam Sơn	1263	8104052	1.600	-	791		791	-		791		791	-		100%		100%		
	8104472 - Đường giao thông nông thôn khu Phú Cường, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	1263	8104472	1.068	-	1.000		1.000	-		989		989	-		99%		99%		
	8104889 - Đường giao thông nông thôn khu Phú Yên, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	1263	8104889	2.779	-	2.700		2.700	-		2.696		2.696	-		100%		100%		
	8104899 - Đường giao thông nông thôn khu Dân Chủ, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	1263	8104899	1.625	-	1.422		1.422	-		1.422		1.422	-		100%		100%		
	8105443 - Đường bê tông xi măng khu Đồng Chanh xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1263	8105443	4.059	-	3.264		3.264	-		3.264		3.264	-		100%		100%		
	8105448 - Đường bê tông xi măng khu Song Nua xã Yên Đường huyện Cẩm Khê	1263	8105448	2.132	-	1.490		1.490	-		1.490		1.490	-		100%		100%		
	8106337 - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông đoạn từ đường 313 đi đường 329(khu Cù Mía) - xã Sơn Tinh	1263	8106337	1.191	-	891		891	-		891		891	-		100%		100%		
	8107038 - Đường bê tông xi măng từ nhà bà Sách đến nhà ông Lý Hiệu khu An Lạc xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	1263	8107038	816	-	680		680	-		680		680	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8107287 - Đường bê tông xi măng từ công nhà bà Hiền đến Thủy Trầm, Tuy Lộc	1263	8107287	827	-	690		690	-		690		690	-		100%		100%		
	8107976 - Đường BTXM từ công nhà Em Hào đi bờ Hồ khu Gò Sỏi, xã Xương Thịnh	1263	8107976	1.924	-	1.113		1.113	-		1.102		1.102	-		99%		99%		
	8111432 - Đường bê tông xi măng khu Đồn Diên xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	1263	8111432	2.150	-	1.685		1.685	-		1.685		1.685	-		100%		100%		
	8111583 - Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xi măng khu Hương Chan 2, xã Hương Lung (đoạn từ TL. 313 đi nhà ông Năm Huyền)	1263	8111583	1.452	-	1.191		1.191	-		1.191		1.191	-		100%		100%		
	8117627 - Đường giao thông nội đồng Công Lộ, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	1263	8117627	1.186	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	7844364 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Mầm non Chương Xá	1263	7844364	5.295	194	6		6	-		6		6	-		100%		100%		
	7968190 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Chương Xá, huyện Cẩm Khê (giai đoạn 1)	1263	7968190	1.182	500	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	7968462 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Chương Xá, huyện Cẩm Khê	1263	7968462	1.205	521	193		193	-		193		193	-		100%		100%		
	7981247 - Nhà đa năng trường THCS Sơn Tinh huyện Cẩm Khê	1263	7981247	2.102	1.349	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	8051529 - Trường Mầm non Tiên Lương huyện Cẩm Khê	1263	8051529	3.484	1.600	973		973	-		973		973	-		100%		100%		
	8052730 - Nhà lớp học, phòng chức năng Trường Tiểu học Tạ Xá 2, huyện Cẩm Khê	1263	8052730	4.435	1.148	1.332		1.332	-		1.332		1.332	-		100%		100%		
	8053554 - Trường tiểu học Ngõ Xá huyện Cẩm Khê	1263	8053554	4.987	3.068	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8098045 - Cải tạo, sửa chữa tường rào trường tiểu học và trung học cơ sở Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1263	8098045	699	-	491		491	-		491		491	-		100%		100%		
	8100112 - Nhà vòm trường Tiểu học Tùng Khê, huyện Cẩm Khê	1263	8100112	1.499	-	1.291		1.291	-		1.291		1.291	-		100%		100%		
	8105849 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thụy Liễu huyện Cẩm Khê	1263	8105849	7.992	-	1.291		1.291	-		1.291		1.291	-		100%		100%		
	7857877 - Nhà văn hóa khu 10 xã Ngõ Xá huyện Cẩm Khê	1263	7857877	565	130	7		7	-		-		-	-		0%		0%		
	7968459 - Nhà văn hóa khu Đồng Rằm xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê	1263	7968459	1.212	-	62		62	-		62		62	-		100%		100%		
	7968460 - Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa khu Quyết Thắng, khu Tiên Phong, khu Xóm Chùa xã Chương Xá huyện Cẩm Khê	1263	7968460	1.207	-	222		222	-		222		222	-		100%		100%		
	7968465 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu Đốc Ngát, khu Đồng Can, Khu đồng Sầu, xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê	1263	7968465	889	-	102		102	-		102		102	-		100%		100%		
	7996281 - Nhà văn hóa khu Trung thuận 1 xã Yên Tập huyện Cẩm Khê	1263	7996281	597	200	362		362	-		362		362	-		100%		100%		
	8036799 - Nhà văn hóa khu 1, khu 3, khu 5, khu 7 xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê	1263	8036799	3.521	1.600	691		691	-		691		691	-		100%		100%		
	8036875 - Sửa chữa nhà văn hóa khu 4, khu 6, khu 8, khu 9 xã Cấp Dẫn huyện Cẩm Khê	1263	8036875	1.423	400	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8040414 - Sửa chữa nhà văn hóa khu Dưng, khu Đồng Rào, khu Gò Vầu, Gò Thiều, khu Đền Thương, khu Gò Cao, Khu Đồng Nghệ, khu Nhà thờ, khu Gò Châm, Khu Tranh Ngòi, Khu Ngon Ngòi - xã Tam Sơn- huyện Cẩm Khê	1263	8040414	1.363	1.099	101		101	-		101		101	-		100%		100%		
	8044397 - Nhà văn hóa khu xóm chùa xã Hùng Việt huyện Cẩm Khê	1263	8044397	1.000	174	100		100	-		93		93	-		93%		93%		
	8044401 - Nhà văn hóa khu Thống Nhất xã Đồng Lương	1263	8044401	741	374	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8044720 - Nhà văn hóa khu Đồng Chế, xã Điều Lương	1263	8044720	810	337	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8047916 - Nhà văn hóa khu Dục Bồ xã Điều Lương	1263	8047916	725	337	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8053897 - Nhà văn hóa khu Minh Tiến xã Hùng Việt huyện Cẩm Khê	1263	8053897	941	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8053898 - Nhà văn hóa khu Chế Nhuệ, xã Hùng Việt huyện Cẩm Khê	1263	8053898	793	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8054110 - Nhà văn hóa khu Hạnh Cù xã Hùng Việt huyện Cẩm Khê	1263	8054110	974	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8054111 - Nhà văn hóa khu Phú Xuân xã Hùng Việt huyện Cẩm Khê	1263	8054111	999	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8054844 - Nhà văn hóa khu Gò Ban xã Phượng Vi, huyện Cẩm Khê	1263	8054844	756	200	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8091632 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Quang Trung 1	1263	8091632	122	-	64		64	-		64		64	-		100%		100%		
	8091633 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu An Phú	1263	8091633	216	-	80		80	-		80		80	-		100%		100%		
	8091634 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Quang Trung 2	1263	8091634	146	-	64		64	-		64		64	-		100%		100%		
	8091635 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Trung Thuận 2	1263	8091635	123	-	80		80	-		80		80	-		100%		100%		
	8091645 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Tiên Phong	1263	8091645	212	-	83		83	-		83		83	-		100%		100%		
	8091939 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Trung Tiến	1263	8091939	200	-	63		63	-		63		63	-		100%		100%		
	8093772 - Nhà Văn hóa khu Tiên Sơn xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8093772	633	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	8093773 - Nhà văn hóa khu Cầu Tây xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8093773	719	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	8093774 - Nhà văn hóa khu Trầm Văn xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8093774	636	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	8094791 - Nhà văn hóa khu Dạng 1 xã Minh Tân huyện Cẩm Khê	1263	8094791	656	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8094793 - Nhà văn hóa khu Dạng 2 xã Minh Tân huyện Cẩm Khê	1263	8094793	654	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8095502 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu Mái Vồ, khu Ngon Đồng, khu Cầu Miếu, khu Bảy Mươi, khu An Đồng, khu Mỹ Lương, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1263	8095502	920	-	340		340	-		340		340	-		100%		100%		
	8096301 - Nhà văn hóa khu Vạn Phong xã Đồng Lương	1263	8096301	684	-	391		391	-		391		391	-		100%		100%		
	8096302 - Nhà văn hóa khu Đồn Ngựa xã Đồng Lương	1263	8096302	683	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	8096303 - Nhà văn hóa khu Xi Hên xã Đồng Lương	1263	8096303	793	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	8097803 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các khu: Đồng Thịnh, Xóm Chùa, Xuân Trường, Đình Cà, Xóm Đất, Cây Lụ, Xóm Láng, Rừng Máng, Gò Tre - Xã Phượng Vi	1263	8097803	1.512	-	670		670	-		670		670	-		100%		100%		
	8097804 - Nhà văn hóa khu Xóm Mới, xã Phượng Vi, huyện Cẩm Khê	1263	8097804	710	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8097805 - Nhà văn hóa khu Mỏ Sè. xã Phương Vi. huyện Cẩm Khê	1263	8097805	709	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%						
	8098059 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các khu: Thổ Khối, Đình Thổ Khối, Đình Cù, Hạ Khê, Minh Tân, Tân Tiến, Thống Nhất, Sầu 1, Sầu 2, Cống 1, Cống 2 xã Minh Tân huyện Cẩm Khê	1263	8098059	1.894	-	191		191	-		191		191	-		100%		100%						
	8098060 - Nhà văn hóa khu Gò 1 xã Minh Tân	1263	8098060	833	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%						
	8098104 - Nhà văn hóa khu Gò 2 xã Minh Tân	1263	8098104	833	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%						
	8098105 - Nhà văn hóa khu Đồng Minh xã Minh Tân	1263	8098105	832	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%						
	8099092 - Nhà văn hóa khu Y Miến. xã Ngõ Xá. huyện Cẩm Khê	1263	8099092	800	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8099093 - Nhà văn hóa khu Xóm Trì. xã Ngõ Xá. huyện Cẩm Khê	1263	8099093	697	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8099111 - Nhà văn hóa khu Tiến Thịnh. xã Ngõ Xá. huyện Cẩm Khê	1263	8099111	634	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8100600 - Nhà văn hóa khu Dốc Thằng xã Yên Dương	1263	8100600	697	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8102135 - Nhà văn hóa khu Gò Cao. xã Ngõ Xá. huyện Cẩm Khê	1263	8102135	642	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8102136 - Nhà văn hóa khu Xóm Ngoài xã Ngõ Xá	1263	8102136	709	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8102137 - Nhà văn hóa khu An Lạc. xã Ngõ Xá. huyện Cẩm Khê	1263	8102137	743	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
IV	UBND huyện Thanh Ba			-	-	20.020	-	20.020	-	-	19.592	-	19.592	-	-	98%		98%						
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
	8063358 - Cải tạo, nâng cấp đập Độc Rươm khu 1 xã Ninh Dân. huyện Thanh Ba	1264	8063358	283	-	135		135	-		135		135	-		100%		100%						
	8084873 - Nâng cấp, cải tạo mương, cống thoát nước khu 4 xã Ninh Dân. huyện Thanh Ba (Đoạn mương nối từ khu tái định cư số 2 đi sử dụng Độc Sóng)	1264	8084873	1.161	-	762		762	-		762		762	-		100%		100%						
	8028499 - Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Dân. huyện Thanh Ba. giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/5000	1264	8028499	335	-	151		151	-		119		119	-		79%		79%						
	8052768 - Cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã Đồng Thành. huyện Thanh Ba	1264	8052768	1.917	1.799	16		16	-		15		15	-		92%		92%						
	8092368 - Xây dựng chợ nông thôn xã Đại An. huyện Thanh Ba (giai đoạn 2)	1264	8092368	1.070	-	1.012		1.012	-		1.012		1.012	-		100%		100%						
	7586225 - Đường bê tông xi măng xã Đỗ Sơn (Tuyến từ cổng Cạn đi lò xử lý rác. khu 5 xã Đỗ Sơn)	1264	7586225	844	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%						
	7844982 - Đường GTNT đoạn từ cổng chùa Thọ khuê đi ngã ba Hạnh Cù. Huyện Thanh ba	1264	7844982	9.722	-	512		512	-		512		512	-		100%		100%						
	7852178 - Đường BTXM xã Chí Tiến. huyện Thanh Ba(Tuyến UBND Xã đi Khu 6)	1264	7852178	4.416	1.827	238		238	-		195		195	-		82%		82%						
	7871405 - Đường nối đồng và mương thoát nước khu vực đồng cầu Tranh khu Vũ Yên xã Mạn Lan. huyện Thanh Ba	1264	7871405	829	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	7912878 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến từ Bưư điện xã Võ Lao đi nhà văn hóa khu 7 xã Võ Lao. huyện Thanh Ba	1264	7912878	767	-	15		15	-		15		15	-		100%		100%						
	7974353 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ninh Dân đi Chí Tiến. huyện Thanh Ba (Tuyến Kho Muối đi khu 7 xã Chí Tiến)	1264	7974353	11.376	6.904	1.300		1.300	-		1.300		1.300	-		100%		100%						
	7977166 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến ởng Dưng đi ởng Thanh khu 3 xã Đồng Xuân. huyện Thanh Ba	1264	7977166	1.815	900	238		238	-		238		238	-		100%		100%						
	7977185 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 2 tuyến ởng Phở đi ởng Súc xã Thanh Hà. huyện Thanh Ba	1264	7977185	3.352	600	238		238	-		238		238	-		100%		100%						
	8049045 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ UBND đi khu 2 xã Đỗ Xuyên. huyện Thanh ba	1264	8049045	983	521	300		300	-		300		300	-		100%		100%						
	8051775 - Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Ninh Dân. huyện Thanh Ba (Đoạn từ khu 5 đi vào cổng trường tiểu học và trung học cơ sở)	1264	8051775	475	370	50		50	-		13		13	-		26%		26%						
	8089977 - Đào đắp đường giao thông nội đồng, kênh mương thủy lợi khu Thống Nhất xã Mạn Lan. huyện Thanh Ba	1264	8089977	697	-	662		662	-		568		568	-		86%		86%						
	8090904 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ UBND xã đi khu 5 xã Đỗ Xuyên. huyện Thanh ba	1264	8090904	1.108	-	712		712	-		712		712	-		100%		100%						
	8092633 - Đường BTXM khu Minh Tân tuyến từ hồ ởng Đồng Trong đi hồ ởng Vĩnh Hải xã Quảng Yên. huyện Thanh Ba	1264	8092633	2.460	-	508		508	-		508		508	-		100%		100%						
	8092638 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 3 xã Hoàng Cương. huyện Thanh Ba (Tuyến từ nhà ởng Tuy Hoà đến nhà văn hoá khu 3)	1264	8092638	281	-	250		250	-		237		237	-		95%		95%						
	8092817 - Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 6 đi khu 7 xã Hoàng Cương. huyện Thanh Ba (Tuyến từ nhà Thịnh Thứ đi nhà Tung Tuyền)	1264	8092817	526	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8092919 - Đường BTXM tuyến từ nhà ởng Long Hoa đi khu 5 xã Võ Lao. huyện Thanh Ba	1264	8092919	568	-	530		530	-		530		530	-		100%		100%						
	8093769 - Đường BTXM khu 11 đi khu 12 xã Hoàng Cương. huyện Thanh Ba (Tuyến từ cổng nhà ởng Mậu khu 11 đi nhà ởng Nghĩa Thuỷ khu 12)	1264	8093769	432	-	333		333	-		333		333	-		100%		100%						
	8094249 - Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông khu vực từ cây xăng đến quán bà Khánh khu Đỗ Sơn 4. xã Đỗ Sơn. huyện Thanh Ba	1264	8094249	758	-	712		712	-		700		700	-		98%		98%						
	8094274 - Đường GTNT xã Đông Lĩnh. huyện Thanh Ba (Tuyến từ Trung tâm xã đi khu 2)	1264	8094274	423	-	400		400	-		386		386	-		96%		96%						
	8094275 - Đường GTNT xã Đông Lĩnh. huyện Thanh Ba (Tuyến từ Dốc Đen đi khu 4. khu 5)	1264	8094275	698	-	596		596	-		596		596	-		100%		100%						
	7762143 - Nhà lớp học kiêm nhà điều hành nhà bếp và các HMPT Trường MN Đông Lĩnh	1264	7762143	4.696	1.048	17		17	-		17		17	-		100%		100%						
	7829184 - Nhà lớp học và các phòng chức năng trường mầm non Võ Lao. huyện Thanh Ba	1264	7829184	4.532	427	54		54	-		54		54	-		100%		100%						
	7847147 - Xây mới nhà vòm Trường tiểu học Văn Lĩnh. huyện Thanh Ba	1264	7847147	458	-	15		15	-		15		15	-		100%		100%						
	7863812 - Xây mới nhà bếp trường tiểu học Văn Lĩnh. huyện Thanh Ba	1264	7863812	653	150	23		23	-		23		23	-		100%		100%						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	QUYẾT TOÁN				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7910860 - Khuôn viên sân trường, hàng rào trường mầm non Võ Lao, huyện Thanh Ba	1264	7910860	268	100	45		45	-		45		45	-		100%		100%		
	7938471 - Nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba	1264	7938471	5.613	521	1.012		1.012	-		1.012		1.012	-		100%		100%		
	7977184 - Cổng, đường bê tông, rãnh thoát nước trường THCS Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	1264	7977184	487	320	14		14	-		14		14	-		100%		100%		
	7977242 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba	1264	7977242	2.478	721	1.012		1.012	-		1.012		1.012	-		100%		100%		
	7977503 - Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh trường THCS Võ Lao, huyện Thanh Ba	1264	7977503	273	221	34		34	-		34		34	-		100%		100%		
	8026901 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ Trung tâm GDNN, GDTX huyện Thanh Ba.	1264	8026901	6.942	3.000	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8038631 - Cải tạo nhà lớp học 2 tầng trường THCS Khai Xuân, huyện Thanh Ba	1264	8038631	391	350	16		16	-		16		16	-		100%		100%		
	8038887 - Nhà bếp trường mầm non Quảng Yên (điểm trường số 2), xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	1264	8038887	1.101	521	504		504	-		504		504	-		100%		100%		
	8088535 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Võ Lao, huyện Thanh Ba	1264	8088535	234	-	170		170	-		170		170	-		100%		100%		
	8090319 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng trường mầm non xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	1264	8090319	750	-	708		708	-		692		692	-		98%		98%		
	8094247 - Xây dựng nhà bảo vệ (điểm số 1), sửa chữa nhà cấp 4 (điểm chính) trường THCS Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	1264	8094247	340	-	197		197	-		197		197	-		100%		100%		
	8107384 - Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường THCS Văn Linh, huyện Thanh Ba	1264	8107384	306	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8122720 - Cải tạo sửa chữa 8 phòng học trường mầm non Võ lao, Huyện Thanh Ba	1264	8122720	164	-	164		-	-	-	-		-	-		0%		0%		
	7588267 - Nhà văn hóa khu 6 xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	1264	7588267	266	-	60		60	-		60		60	-		100%		100%		
	7842862 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa khu 3 xã Văn Linh, huyện Thanh Ba	1264	7842862	446	-	46		46	-		46		46	-		100%		100%		
	7855675 - Nhà văn hóa trung tâm xã Hanh Cù Huyện Thanh Ba	1264	7855675	11.191	1.048	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	7909834 - Cải tạo, xây dựng sân thể thao xã Văn Linh, Huyện Thanh Ba	1264	7909834	1.397	898	199		199	-		199		199	-		100%		100%		
	7961497 - Hội trường 1 tầng và nhà làm việc 2 tầng Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Du lịch và Truyền thông huyện Thanh Ba	1264	7961497	14.711	6.300	2.407		2.407	-		2.407		2.407	-		100%		100%		
	7992499 - Cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết chế các nhà văn hóa khu dân cư xã Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1264	7992499	4.563	-	238		238	-		238		238	-		100%		100%		
	8001120 - Cải tạo, nâng cấp nhà trung tâm học tập cộng đồng xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba	1264	8001120	969	86	30		30	-		30		30	-		100%		100%		
	8043323 - Sửa chữa, cải tạo khuôn viên trung tâm học tập cộng đồng Khai Xuân, huyện Thanh Ba	1264	8043323	440	150	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8052767 - Xây dựng công, tường rào sân vận động xã Đồng Thành, huyện Thanh Ba	1264	8052767	632	593	7		7	-		5		5	-		73%		73%		
	8107386 - Xây mới Nhà văn hóa khu 2 xã Văn Linh, huyện Thanh Ba	1264	8107386	572	-	479		479	-		479		479	-		100%		100%		
	7977247 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Váng khu vực Đồng Linh – Thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	1264	7977247	22.000	9.000	-		-	-		-		-	-						
V	UBND huyện Phú Ninh			-	-	21.745	-	21.745	-	-	18.376	-	18.376	-	-	85%		85%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-		-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-		-		-	-						
	7889150 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường THCS đi khu 5, khu1B, xã Phú Nam huyện Phú Ninh	1266	7889150	7.785	-	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	7890357 - Đường nội đồng từ cầu cây hoa di rừng Sốp khu 1 xã Trị Quין	1266	7890357	4.417	795	405		405	-		405		405	-		100%		100%		
	7913007 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Trầm Thán	1266	7913007	6.930	-	157		157	-		157		157	-		100%		100%		
	8029725 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Đạo (đoạn Nhà văn hóa Khu 8 đi đường chiến thắng Sông Lô)	1266	8029725	5.917	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	7912884 - Phòng học và các phòng chức năng trường mầm non Phú Mỹ	1266	7912884	10.492	1.637	537		537	-		368		368	-		68%		68%		
	7915135 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Trầm Thán và các hạng mục phụ trợ	1266	7915135	8.804	795	343		343	-		338		338	-		99%		99%		
	7916955 - Bếp ăn bán trú trường mầm non Tiên Du huyện Phú Ninh	1266	7916955	1.996	842	50		50	-		50		50	-		100%		100%		
	7926691 - NLH 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Tiên Du	1266	7926691	7.145	795	197		197	-		197		197	-		100%		100%		
	7984272 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường trung học cơ sở Phú Ninh	1266	7984272	6.886	2.320	500		500	-		276		276	-		55%		55%		
	8015860 - Cải tạo, NC nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường mầm non Trung Giáp và các hạng mục phụ trợ	1266	8015860	11.948	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8031782 - Nhà điều hành và nhà lớp học trường tiểu học Lê Mỹ	1266	8031782	9.889	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8070562 - nhà lớp học trường mầm non hạ Giáp và các phòng chức năng	1266	8070562	9.982	-	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8121633 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Phú Mỹ	1266	8121633	8.000	-	513		513	-		390		390	-		76%		76%		
	8000568 - NC, CT trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Bảo Thanh và các hạng mục khác	1266	8000568	5.828	1.103	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8020262 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Tiên Phú và các hạng mục khác	1266	8020262	3.952	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8029823 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm tâm học tập cộng đồng xã Tiên Du và các hạng mục khác	1266	8029823	4.806	-	803		803	-		-		-	-		0%		0%		
	8036687 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Trị Quין và các hạng mục khác	1266	8036687	1.567	842	645		645	-		523		523	-		81%		81%		
	8037080 - Nâng cấp cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Bình Phú và các hạng mục khác	1266	8037080	4.500	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8039418 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Gia Thanh và các hạng mục khác	1266	8039418	848	607	235		235	-		20		20	-		8%		8%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8039584 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Phú Lộc và các hạng mục khác	1266	8039584	7.000	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8039585 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Tràm Thán và các hạng mục khác	1266	8039585	1.411	842	550		550	-		550		550	-		100%		100%		
	8039798 - Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Liên Hoa và các hạng mục khác	1266	8039798	5.500	842	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8064935 - Nhà văn hóa khu 4, xã Gia Thanh, huyện Phú Ninh	1266	8064935	1.897	-	1.050		1.050	-		1.050		1.050	-		100%		100%		
	8083087 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ CCN Đồng Lạng đi khu 10, xã Phú Ninh	1266	8083087	28.000	-	5.257		5.257	-		3.550		3.550	-		68%		68%		
	7992526 - Đường giao thông đoạn từ ĐT323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo-Bình Phú	1266	7992526	25.000	8.000	-		-	-		-		-	-						
	7992700 - Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phú Ninh	1266	7992700	20.000	8.000	-		-	-		-		-	-						
	8039421 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhà ông Tạo xã Bình Phú - An Đạo	1266	8039421	12.281	4.000	-		-	-		-		-	-						
	7990000 - Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Phú Ninh	1266	7990000	14.950	8.204	-		-	-		-		-	-						
VI	UBND huyện Tam Nồng			-	-	9.243	-	9.243	-	-	9.242	-	9.242	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8067207 - Cải tạo, sửa chữa nhà chợ chính, xây dựng hạng mục phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ trợ chợ Cổ Tiết, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nồng	1267	8067207	7.984	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7931569 - Nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng khu 4, khu 5, xã Quang Húc	1267	7931569	4.487	110	340		340	-		340		340	-		100%		100%		
	7971641 - Nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến từ đê 300 đi Vực Vôi (Giải Quạt, Cây Hồng, Chu Me), xã Quang Húc, huyện Tam Nồng	1267	7971641	4.912	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8032107 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 8, khu 9, khu 11, khu 12 xã Hiền Quan huyện Tam Nồng	1267	8032107	6.506	674	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8052965 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thọ Văn, huyện Tam Nồng (đoạn từ ĐT 315 đi khu 9, xã Thọ Văn)	1267	8052965	9.093	674	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8067694 - Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Lam Sơn	1267	8067694	8.842	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7906459 - Nhà lớp học kết hợp nhà chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trường MN khu A Tê Lễ	1267	7906459	6.897	914	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7908829 - Xây dựng nhà điều hành và công trình phụ trợ trường mầm non Tam Cường	1267	7908829	5.125	616	1		1	-		-		-	-		0%		0%		
	7971036 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Quang Húc	1267	7971036	5.411	674	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8037081 - Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	1267	8037081	11.000	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8041534 - Xây dựng nhà bếp ăn kết hợp các phòng chức năng trường Mầm Non xã Hương Nộn	1267	8041534	8.000	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8061797 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Uyên	1267	8061797	7.358	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8110290 - Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Di Nâu và các hạng mục phụ trợ	1267	8110290	8.500	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7998181 - Đầu tư cải tạo, xây dựng hồ sinh thái ao cá Bắc Hồ tại khu 2 và khu 9 xã Dân Quyền	1267	7998181	14.107	674	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
VII	UBND huyện Thanh Sơn			-	-	48.841	-	48.841	-	-	45.121	-	45.121	-	-	92%				
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	7840305 - Cải tạo nâng cấp đập kênh nhân thượng xã Tân Minh	1268	7840305	2.618	347	13		13	-		13		13	-		100%		100%		
	7903612 - Cải tạo đập Rộc Chè khu Khuân xã Sơn Hùng	1268	7903612	1.188	150	64		64	-		64		64	-		100%		100%		
	8053014 - Kênh tưới nước khu Quyết Tiến, xã Cự Đồng	1268	8053014	3.631	1.816	691		691	-		647		647	-		94%		94%		
	8053098 - Cải tạo nâng cấp mương khu Khoang xã Tát Thẳng	1268	8053098	2.200	200	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	7982416 - Xây mới Chợ xã Thạch Khôn huyện Thanh Sơn	1268	7982416	4.900	2.257	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8097116 - Cải tạo, nâng cấp chợ xã Tinh Nhue.	1268	8097116	2.252	-	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	126800008 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi xóm Đồng Tiến)	1268	7874264	14.535	-	1.084		1.084	-		1.084		1.084	-		100%		100%		
	126800009 - Đường GTNT xã Tân Lập (đoạn khu Chưng đi khu Mán)	1268	7874264	4.541	-	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	126800014 - Đường GTNT khu Mang Bào, xã Tân Minh	1268	7874264	5.269	-	3.680		3.680	-		3.502		3.502	-		95%		95%		
	7835556 - Đường GTNT xóm Trông xã Văn Miếu	1268	7835556	460	268	24		24	-		24		24	-		100%		100%		
	7835557 - Đường GTNT xóm Liêm xã Văn Miếu	1268	7835557	559	360	27		27	-		27		27	-		100%		100%		
	7838234 - Đường GTNT xã Cự Đồng (khu liên đồng khu minh khai khu chôn)	1268	7838234	3.730	-	44		44	-		44		44	-		100%		100%		
	217902024 - Xây mới nhà văn hóa khu Ấp Giáo và sửa chữa nhà văn hóa khu Tân, khu Mới xã Tinh Nhue	1268	217902024	1.000	-	730		730	-		-		-	-		0%		0%		
	7842311 - Đường GTNT xóm Thành Công xã Văn Miếu	1268	7842311	803	483	113		113	-		113		113	-		100%		100%		
	7909865 - Đường GTNT mặt bằng BTXM đoạn từ khu Bến Đình đi cầu Dộc Váng phố Soi xã Thục Luyên	1268	7909865	1.047	184	7		7	-		7		7	-		100%		100%		
	7995231 - Đường giao thông nông thôn Su Ngoài đi khu 6, xã Cự Thẳng (đoạn nhà bà Mùi đi nhà bà Hương)	1268	7993231	3.434	-	296		296	-		296		296	-		100%		100%		
	7994962 - Đường giao thông nông thôn xã Tát Thẳng (đoạn nhà ông Tuyết đi nhà bà Tâm)	1268	7994962	1.344	1.032	218		218	-		218		218	-		100%		100%		
	7996261 - Đường GTNT xóm Cốc, xã Vô Miếu (đoạn từ nhà ông Toàn Tuyền đi xóm Váng)	1268	7996261	1.480	-	306		306	-		306		306	-		100%		100%		
	8047140 - Đường giao thông khu Lương Sơn, xã Tinh Nhue	1268	8047140	3.589	2.400	800		800	-		800		800	-		100%		100%		
	8051781 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ ngã ba khu Dẹ 1 xã Văn Miếu đến trường THPT Văn Miếu và trường mầm non Văn Miếu	1268	8051781	6.317	2.236	2.600		2.600	-		2.600		2.600	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8052185 - Đường GTNT khu Ngọc Sơn 2, xã Sơn Hùng	1268	8052185	4.316	583	906		906	-		906		906	-		100%		100%		
	8053233 - Đường GTNT từ khu 6 đi khu Tân Quang, xã Giáp Lai	1268	8053233	2.503	743	1.356		1.356	-		1.356		1.356	-		100%		100%		
	8053618 - Đường giao thông nối đồng xã Lương Nha	1268	8053618	5.347	595	985		985	-		985		985	-		100%		100%		
	8054838 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thạch Khoán (đoạn từ khu Trung Hưng đi Nhà Thờ)	1268	8054838	4.568	500	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	8087698 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Láng Mái, khu Sính xã Tinh Nhuệ	1268	8087698	10.851	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	126800025 - Nhà lớp học trường tiểu học Cự Đồng	1268	7874264	3.799	-	2.660		2.660	-		1.850		1.850	-		70%		70%		
	126800026 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + các hạng mục phụ trợ Trường MN Hương Cấn (khu Tân Hương)	1268	7874264	8.129	-	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	7765017 - Xây mới 02P học chức năng + nhà vệ sinh + tường rào + nhà công vụ khu B trường tiểu học Tân Minh	1268	7765017	2.192	216	34		34	-		34		34	-		100%		100%		
	7836839 - Cải tạo sửa chữa trường THCS Tân Minh	1268	7836839	2.230	532	15		15	-		15		15	-		100%		100%		
	7903613 - Tường rào, khuôn viên Trường tiểu học Sơn Hùng (Khu Khuân)	1268	7903613	1.006	180	126		126	-		126		126	-		100%		100%		
	7945232 - Cải tạo Khuôn viên và một số HM Phụ trợ Trường Tiểu Học Thục Luyện	1268	7945232	1.787	-	793		793	-		271		271	-		34%		34%		
	7977505 - Nhà lớp học trường Tiểu học Võ Miếu 2	1268	7977505	4.725	2.084	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	7982415 - Sửa chữa nhà lớp học Trường THCS Dịch Quai	1268	7982415	743	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	7991359 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Cự Thắng	1268	7991359	2.495	206	610		610	-		610		610	-		100%		100%		
	7992606 - Nhà điều hành trường tiểu học Giáp Lai	1268	7992606	3.256	2.789	162		162	-		162		162	-		100%		100%		
	8001558 - Nhà điều hành, nhà lớp học trường THCS Hương Cấn	1268	8001558	6.929	4.281	1.446		1.446	-		1.446		1.446	-		100%		100%		
	8005036 - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng + sửa chữa nhà lớp học Trường tiểu học Tân Minh	1268	8005036	3.286	2.693	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8043149 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Thạch Khoán	1268	8043149	6.976	1.568	2.332		2.332	-		2.332		2.332	-		100%		100%		
	8047919 - Cải tạo nâng cấp nhà lớp học Trường THCS Tân Lập	1268	8047919	3.405	1.116	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	8053015 - Xây mới 2 phòng học + các hạng mục phụ trợ Trường THCS Cự Đồng	1268	8053015	1.436	921	379		379	-		347		347	-		91%		91%		
	8053097 - Nhà lớp học trường tiểu học Tân Thắng	1268	8053097	9.210	2.168	3.330		3.330	-		3.330		3.330	-		100%		100%		
	8118258 - Nhà lớp học khu Trống, trường mầm non Văn Miếu	1268	8118258	12.484	-	800		800	-		-		-	-		0%		0%		
	126800010 - Nhà văn hóa xóm Chông, xã Tân Lập	1268	7874264	924	-	530		530	-		489		489	-		92%		92%		
	126800013 - Nhà văn hóa khu Đóm, xã Tân Minh	1268	7874264	897	-	650		650	-		600		600	-		92%		92%		
	126800023 - Nhà văn hóa khu liên đồng xã Cự Đồng	1268	7874264	877	-	550		550	-		505		505	-		92%		92%		
	126800024 - Nhà văn hóa khu đồng nghĩa xã Cự Đồng	1268	7874264	904	-	580		580	-		535		535	-		92%		92%		
	126800027 - Nhà văn hóa khu đền vọng, xã Dịch Quai	1268	7874264	931	-	388		388	-		388		388	-		100%		100%		
	126800028 - Nhà văn hóa khu Việt Phú xã Dịch Quai	1268	7874264	769	-	318		318	-		318		318	-		100%		100%		
	7784606 - Nhà văn hóa xã Văn Miếu	1268	7784606	4.131	1.476	58		58	-		58		58	-		100%		100%		
	8047955 - Nhà văn hóa khu Lương Sơn xã Tinh Nhuệ	1268	8047955	843	781	10		10	-		3		3	-		33%		33%		
	8091998 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu 6 xã Thục Luyện	1268	8091998	286	-	106		106	-		106		106	-		100%		100%		
	8094245 - Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa Khu 5, Khu 7 xã Giáp Lai	1268	8094245	285	-	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8094251 - Xây mới nhà văn hóa khu 8, xã Giáp Lai	1268	8094251	1.053	-	600		600	-		570		570	-		95%		95%		
	8094252 - Xây mới nhà văn hóa khu 4, xã Giáp Lai	1268	8094252	882	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8094253 - Xây mới nhà văn hóa khu 1, xã Giáp Lai	1268	8094253	1.600	-	870		870	-		870		870	-		100%		100%		
	8094254 - Xây mới nhà văn hóa khu Tân Quang, xã Giáp Lai	1268	8094254	1.402	-	600		600	-		585		585	-		98%		98%		
	8094648 - Nhà văn hóa xã Giáp Lai	1268	8094648	2.973	-	1.920		1.920	-		1.590		1.590	-		83%		83%		
	8118261 - Xây mới nhà văn hóa khu Cát, xã Văn Miếu	1268	8118261	1.058	-	530		530	-		510		510	-		96%		96%		
	8118653 - Xây mới nhà văn hóa khu Mặt 2, xã Văn Miếu	1268	8118653	1.199	-	600		600	-		580		580	-		97%		97%		
VIII	UBND huyện Yên Lập			-	-	4.222	-	4.222	-	-	4.222	-	4.222	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7889143 - Đường GTNT bằng BTXM xã Xuân Thủy năm 2020	1269	7889143	2.836	538	516		516	-		516		516	-		100%		100%		
	7921382 - Đường GTNT bằng BTXM loại A khu Thiện 1, xã Hưng Long, huyện Yên Lập (tuyến từ nhà ông Công đến nhà ông Duyên)	1269	7921382	484	-	369		369	-		369		369	-		100%		100%		
	8104053 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Tân Thành 2 đi khu Thống Nhất xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	1269	8104053	2.491	-	777		777	-		777		777	-		100%		100%		
	7918082 - Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Thủy	1269	7918082	380	150	124		124	-		124		124	-		100%		100%		
	7968263 - Cải tạo, nâng cấp sân vườn, rãnh thoát nước trường tiểu học Hưng Long, huyện Yên Lập	1269	7968263	1.086	-	472		472	-		472		472	-		100%		100%		
	7971479 - Sửa chữa trường mầm non Nga Hoàng	1269	7971479	565	300	229		229	-		229		229	-		100%		100%		
	8028414 - Sửa chữa nhà lớp học 1 tầng 8 phòng học , nhà chức năng, nhà hội trường Trường MN xã Ngọc Lập huyện yên lập	1269	8028414	180	156	22		22	-		22		22	-		100%		100%		
	8028741 - cải tạo sửa chữa nhà bếp trường MN xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	1269	8028741	150	120	29		29	-		29		29	-		100%		100%		
	8028742 - cải tạo sửa chữa nhà điều hành Trường MN xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	1269	8028742	292	280	12		12	-		12		12	-		100%		100%		
	8092635 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1269	8092635	950	-	611		611	-		611		611	-		100%		100%		
	8098103 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thương Long, Huyện Yên Lập	1269	8098103	950	-	640		640	-		640		640	-		100%		100%		
	8112615 - Cải tạo, nâng cấp Khuôn viên Trường Tiểu học Xã Xuân Thủy	1269	8112615	846	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8040951 - Nhà văn hóa khu Nhoi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8040951	870	388	21		21	-		21		21	-		100%		100%		
	8095864 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn dân chủ xã Thượng Long	1269	8095864	241	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
IX	UBND huyện Hạ Hoà			-	-	39.502	-	39.502	-	-	35.624	-	35.624	-	-	90%		90%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	8024476 - Kênh mương nối đồng khu 1 và khu 3 xã Văn Lang	1270	8024476	3.557	-	140		140	-		140		140	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	QUYẾT TOÁN				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8052205 - Hệ thống mương thủy lợi xã Minh Hạc huyện Hà Hòa	1270	8052205	4.166	-	598		598	-		598		598	-		100%		100%		
	8081240 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương xã Hà Lương	1270	8081240	4.102	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8090973 - Nâng cấp, cải tạo đê Bồi và hệ thống kênh thủy lợi xã Đan Thương	1270	8090973	2.566	-	920		920	-		920		920	-		100%		100%		
	8112399 - Xây dựng chợ Vinh Chân huyện Hà Hòa	1270	8112399	7.500	-	1.117		1.117	-		-		-	-		0%		0%		
	7751897 - Đường GTNT khu 7 xã Lệnh Khanh	1270	7751897	864	225	0		0	-		-		-	-		0%		0%		
	7902429 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn liên khu xã Hà Lương (tuyến khu 4 đi khu 5)	1270	7902429	13.091	1.000	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	7981515 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vinh Chân (đoạn từ ĐT.320D đi khu 4 và khu 6)	1270	7981515	7.648	-	604		604	-		604		604	-		100%		100%		
	7996017 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Văn Lang (Khu 1, 2, 4, 5)	1270	7996017	13.353	460	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8014804 - Đường GTNT xã Hương Xá đoạn từ khu 5 đi khu 4	1270	8014804	11.619	674	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8018589 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn Xã Minh Côi huyện Hà Hòa	1270	8018589	4.538	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%		
	8048518 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Gia Diễn và xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Hà Hoà	1270	8048518	9.876	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8054846 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Xuân Áng (tuyến từ công ông Lương khu 17 đi Gò Lũng và QL.32C)	1270	8054846	4.959	-	900		900	-		900		900	-		100%		100%		
	8055568 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường liên xã Ngõ Quang Bích đi khu 4 xã Minh Côi	1270	8055568	498	-	150		150	-		150		150	-		100%		100%		
	8058725 - Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi ĐH66)	1270	8058725	8.992	-	900		900	-		-		-	-		0%		0%		
	8063204 - Đường giao thông nội đồng xã Lang Sơn, huyện Hà Hòa	1270	8063204	4.919	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8082310 - Nâng cấp, cải tạo đường vào Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ (Đoạn từ cầu Ngòi Gió đi AP-05)	1270	8082310	8.000	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8084875 - Đường giao thông liên thôn tuyến từ QL2D đi khu 4 xã Minh Hạc, huyện Hà Hoà	1270	8084875	8.500	-	242		242	-		242		242	-		100%		100%		
	8089266 - Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ QL32C tuyến khu 3 đi khu 1 xã Xuân Áng	1270	8089266	5.985	-	721		721	-		721		721	-		100%		100%		
	8091143 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 3	1270	8091143	1.115	-	321		321	-		321		321	-		100%		100%		
	8093518 - Đường GTNT khu 4 xã Yên Luật đoạn từ Nhà văn hóa khu 4 đi ĐT320D	1270	8093518	4.219	-	2.521		2.521	-		2.521		2.521	-		100%		100%		
	8099287 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT khu 5 xã Hà Lương	1270	8099287	4.099	-	1.500		1.500	-		1.500		1.500	-		100%		100%		
	8099288 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 2 xã Minh Côi đi khu 5 xã Văn Lang	1270	8099288	6.273	-	1.500		1.500	-		1.500		1.500	-		100%		100%		
	8102893 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu xã Vô tranh, huyện Hà Hòa	1270	8102893	4.532	-	2.521		2.521	-		1.717		1.717	-		68%		68%		
	8106219 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Giếng thờ đi khu 4 xã Minh Côi	1270	8106219	5.789	-	1.500		1.500	-		550		550	-		37%		37%		
	8106445 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phương Viên (đoạn từ QL70B đi xã Gia Diễn)	1270	8106445	14.588	-	2.788		2.788	-		2.788		2.788	-		100%		100%		
	8118254 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT nội đồng các khu: khu 4, khu 9, kh 10, khu 13, khu 14	1270	8118254	1.208	-	800		800	-		708		708	-		89%		89%		
	7768767 - Xây mới nhà điều hành trường mầm non xã Lệnh Khanh	1270	7768767	7.295	237	15		15	-		-		-	-		0%		0%		
	8027644 - Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành và các phòng học bộ môn trường THCS Phương Viên, huyện Hà Hòa	1270	8027644	8.606	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8036603 - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Minh Côi	1270	8036603	4.468	3.368	801		801	-		801		801	-		100%		100%		
	8037441 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hà Lương	1270	8037441	4.479	2.368	701		701	-		701		701	-		100%		100%		
	8041262 - Sửa chữa 3 phòng lớp học, nhà điều hành và các phòng chức năng trường Mầm non Đại Phạm huyện Hà Hòa	1270	8041262	2.412	631	240		240	-		240		240	-		100%		100%		
	8054837 - Xây mới nhà lớp học và các phòng học chức năng trường Tiểu học Tứ Hiệp	1270	8054837	11.192	-	2.521		2.521	-		2.521		2.521	-		100%		100%		
	8086398 - Cải tạo, nâng cấp phòng học nhà điều hành trường THCS Đan Thương	1270	8086398	7.720	-	1.600		1.600	-		1.600		1.600	-		100%		100%		
	8086824 - Nhà điều hành, nhà lớp học trường tiểu học Động Lâm	1270	8086824	5.424	-	2.521		2.521	-		2.521		2.521	-		100%		100%		
	8089541 - Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2T-8P trường THCS Yên Kỳ	1270	8089541	3.362	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8090886 - Cải tạo một số hạng mục phụ trợ trường mầm non Văn Lang	1270	8090886	1.078	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8090928 - Cải tạo, nâng cấp và xây mới nhà lớp học trường tiểu học Đông Sơn xã Đại Phạm	1270	8090928	6.104	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8091150 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Bàng Già	1270	8091150	1.063	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7990586 - Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ Trạm y tế, Trường Mầm non xã Phương Viên	1270	7990586	733	368	133		133	-		133		133	-		100%		100%		
	8017500 - Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng xã Yên Kỳ, Hạng mục: Sân nền, kê đá, xây hàng rào bảo vệ, công chính (giai đoạn 1)	1270	8017500	4.291	521	1.200		1.200	-		1.200		1.200	-		100%		100%		
	7990597 - Khu xử lý rác thải xã Phương Viên	1270	7990597	2.318	1.600	279		279	-		279		279	-		100%		100%		
X	UBND huyện Lâm Thao			-	-	8.431	-	8.431	-	-	8.401	-	8.401	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7953217 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp mương tưới tiêu nội đồng khu 1, xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao	1271	7953217	4.813	-	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	7955938 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao (tuyến 1: TL324-Trường Mầm non Sơn Vi 2- Ao Cội Gạo; tuyến 2: TL324- Chùa Sơn Vi- Đình Sơn Vi- Cửa Ra)	1271	7955938	3.193	470	30		30	-		-		-	-		0%		0%		
	7963050 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh tưới tiêu di vùng rau an toàn xã Tứ Xã	1271	7963050	11.969	-	444		444	-		444		444	-		100%		100%		
	7965302 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ đường liên xã Vĩnh Lại - Từ Xã đến Trạm bơm Lê Tĩnh, xã Vĩnh Lại	1271	7965302	14.401	991	256		256	-		256		256	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7977241 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 11 đi khu 12 xã Tiên Kiên	1271	7977241	8.633	1.000	235		235	-		235		235	-		100%		100%		
	8023443 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Phùng Nguyên tuyến QL32C đi khu 4	1271	8023443	10.951	300	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8023549 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ dốc Giếng Ao đi Công Lộ, nhánh Công Lộ đi công bà Hòa Thụ, xã Xuân Lãng	1271	8023549	6.104	200	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8032784 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 11, xã Xuân Lãng (tuyến từ TBA Xuân Lãng 3 đi nhà thờ họ Nguyễn Khắc)	1271	8032784	2.067	-	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8044396 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Trường tiểu học cũ khu B đến nhà Yên Tường (khu 14), xã Tiên Kiên	1271	8044396	13.435	-	700		700	-		700		700	-		100%		100%		
	8095891 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Thạch Sơn (Đoạn từ nhà ông Huy Đào đi nghĩa trang Đồng Lồi)	1271	8095891	5.954	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	7868173 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Xuân Huy, huyện Lâm Thao	1271	7868173	4.508	400	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	7895123 - Cải tạo, xây mới nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Xuân Huy, huyện Lâm Thao	1271	7895123	5.949	300	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	7897029 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường Tiểu học Tứ Xã 2, huyện Lâm Thao	1271	7897029	10.744	700	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	7905508 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non khu A, xã Tiên Kiên huyện Lâm Thao	1271	7905508	9.051	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
	7917775 - Nhà điều hành và các phòng chức năng trường THCS Phùng Nguyên 1, xã Phùng Nguyên	1271	7917775	7.326	-	530		530	-		530		530	-		100%		100%		
	7931881 - Xây dựng nhà lớp học kết hợp nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Vĩ 1	1271	7931881	14.559	600	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	7933543 - Nhà bếp ăn bán trú trường tiểu học Tứ Xã 1, xã Tứ Xã huyện Lâm Thao	1271	7933543	4.704	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	7947951 - Nhà lớp học và các phòng chức năng trường THCS Sơn Vĩ	1271	7947951	14.892	-	700		700	-		700		700	-		100%		100%		
	7964085 - Nhà lớp học 2 tầng và các phòng chức năng trường mầm non Bàn Nguyên - Phần hiệu 2	1271	7964085	9.751	500	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	7965080 - Nhà lớp học 3 tầng và các phòng chức năng trường tiểu học Bàn Nguyên 1	1271	7965080	11.745	700	535		535	-		535		535	-		100%		100%		
XI	UBND huyện Thanh Thủy			-	-	8.481	-	8.481	-	-	8.382	-	8.382	-	-	99%		99%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7778162 - Xây dựng bờ kè đá Ngòi Ta xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	1272	7778162	2.393	-	303		303	-		303		303	-		100%		100%		
	8053370 - Cải tạo nâng cấp hệ thống mương tiêu thoát nước khu 1,2,4 xã Đoan Hạ huyện Thanh Thủy	1272	8053370	709	593	80		80	-		61		61	-		76%		76%		
	7949094 - Xây dựng chợ mới xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	1272	7949094	12.343	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	7981979 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	1272	7981979	6.017	-	240		240	-		240		240	-		100%		100%		
	8001557 - CT NC đường GTNT từ Đền Quốc tế đi đình Giáp Bắc đến tỉnh lộ 316 xã Thạch Đồng huyện Thanh Thủy	1272	8001557	3.227	1.274	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8003127 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung huyện Thanh Thủy	1272	8003127	14.922	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8035198 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ trường tiểu học Hoàng Xá 1 xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy đi xã Thắng Sơn huyện Thanh Sơn	1272	8035198	10.590	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7730322 - Cải tạo nhà lớp học và xây dựng một số hạng mục phụ trợ trường THCS và trường TH xã Tân Phương	1272	7730322	3.426	482	650		650	-		650		650	-		100%		100%		
	7938645 - Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và nhà lớp học trường mầm non Yên Mao	1272	7938645	5.076	-	537		537	-		537		537	-		100%		100%		
	7968191 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Sơn Thủy 1	1272	7968191	7.999	3.710	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	7994481 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Đào Xá	1272	7994481	5.127	674	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8005711 - Nhà đa năng trường THCS Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy	1272	8005711	945	-	840		840	-		840		840	-		100%		100%		
	8026348 - Cải tạo, nâng cấp nhà bếp ăn, nhà kho trường Mầm non xã Tân Phương	1272	8026348	814	595	191		191	-		111		111	-		58%		58%		
	8035254 - Nhà văn hóa khu 1 xã Bảo Yên huyện Thanh Thủy	1272	8035254	1.715	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	8035255 - Nhà văn hóa khu 2 xã Bảo Yên huyện Thanh Thủy	1272	8035255	1.868	-	440		440	-		440		440	-		100%		100%		
	8052488 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 2 đi khu 3 xã Đồng Trung	1272	8052488	3.957	300	-		-	-		-		-	-						
	8052489 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu 1, khu 9 xã Đồng Trung	1272	8052489	8.585	374	-		-	-		-		-	-						
XII	UBND huyện Tân Sơn			-	-	26.885	-	26.885	-	-	25.083	-	25.083	-	-	93%		93%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	7994970 - Hệ thống kênh mương thủy lợi các khu Chiềng, Giác, Tân Lập, Trung tâm 1, xã Thu Cúc	1273	7994970	7.376	1.806	700		700	-		650		650	-		93%		93%		
	8004044 - Hệ thống thủy lợi khu Đồng Phú, xã Minh Đài	1273	8004044	1.160	600	275		275	-		275		275	-		100%		100%		
	8048524 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các khu Cánh Diều, Đồng Dò, khu Thang, khu Dụ	1273	8048524	3.217	915	1.132		1.132	-		1.082		1.082	-		96%		96%		
	8053303 - Hệ thống kênh mương thủy lợi khu Chiềng 2, khu Ú, khu Đồng Tổ, khu Liên Chung xã Thu Cúc	1273	8053303	3.071	750	550		550	-		550		550	-		100%		100%		
	7987431 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Giát Váo, Chiểu đi khu Múc Thanh Phú	1273	7987431	7.433	3.258	851		851	-		851		851	-		100%		100%		
	7987435 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đường 1, xã Mỹ Thuận	1273	7987435	3.142	1.400	592		592	-		520		520	-		88%		88%		
	7987437 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đồng Tăng, xã Thu Cúc	1273	7987437	3.077	1.163	700		700	-		650		650	-		93%		93%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7987439 - Cải tạo, sửa chữa đường GTNT tiểu khu 4, khu Mỹ Á, xã Thu Cúc	1273	7987439	2.693	1.280	550		550	-		500		500	-		91%		91%		
	7987440 - Đường GTNT liên thôn khu Bồng Lau xã Minh Đài	1273	7987440	3.593	335	565		565	-		565		565	-		100%		100%		
	7994969 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng Gao, đi khu Đồng Thanh xã Văn Luông	1273	7994969	2.787	984	554		554	-		554		554	-		100%		100%		
	7996266 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xóm Cạn đi trung tâm xã Tam Thanh	1273	7996266	7.131	1.325	661		661	-		661		661	-		100%		100%		
	8027498 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Chiêu xã Tam Thanh	1273	8027498	4.970	-	1.300		1.300	-		1.300		1.300	-		100%		100%		
	8027645 - Cải tạo, nâng cấp đường đi khu mìn 1 xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1273	8027645	6.322	278	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8049518 - Đường GTNT liên thôn các khu Dừng 1, khu Minh Nga	1273	8049518	3.154	1.250	650		650	-		650		650	-		100%		100%		
	8050352 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ khu Dụ đi trung tâm xã Xuân Đài	1273	8050352	2.893	1.500	1.200		1.200	-		1.130		1.130	-		94%		94%		
	8052083 - Đường GTNT đoạn từ khu Chung đi khu Đường 2, xã Mỹ Thuận (giai đoạn 2)	1273	8052083	2.952	500	800		800	-		800		800	-		100%		100%		
	8052085 - Đường BTXM các khu thuộc địa bàn xã Thạch Kiệt	1273	8052085	2.849	818	513		513	-		513		513	-		100%		100%		
	8052086 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Luông đi khu Đồng Bông xã Văn Luông (Giai đoạn 2)	1273	8052086	7.448	700	1.466		1.466	-		1.466		1.466	-		100%		100%		
	8052740 - Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Long Cốc	1273	8052740	1.997	500	539		539	-		539		539	-		100%		100%		
	8052743 - Đường nội đồng khu Bình Tho xã Thạch Kiệt	1273	8052743	2.115	500	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8092182 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Ến đi xã Văn Miếu	1273	8092182	3.612	-	1.572		1.572	-		1.572		1.572	-		100%		100%		
	8096305 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu giãc 3, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	1273	8096305	2.753	-	700		700	-		100		100	-		14%		14%		
	8108949 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Ai Mười đi khu Đồng Đồ xã Xuân Đài	1273	8108949	5.000	-	1.500		1.500	-		1.040		1.040	-		69%		69%		
	8108950 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hòa xã Tân Sơn đi khu Chiềng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	1273	8108950	12.622	-	1.438		1.438	-		1.438		1.438	-		100%		100%		
	8052082 - Cải tạo, sửa chữa trường TH Thu Cúc I	1273	8052082	2.749	625	635		635	-		635		635	-		100%		100%		
	8052174 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường MN, TH, THCS, Thạch Kiệt	1273	8052174	3.143	800	650		650	-		650		650	-		100%		100%		
	8052186 - Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Long Cốc	1273	8052186	2.783	600	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8058247 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Mỹ Thuận và các hạng mục phụ trợ	1273	8058247	7.109	1.100	1.500		1.500	-		1.399		1.399	-		93%		93%		
	7984250 - Nhà văn hóa khu Giát Váo, xã Tam Thanh	1273	7984250	982	400	478		478	-		409		409	-		86%		86%		
	7984676 - Nhà văn hóa khu Muối Bông, xã Xuân Đài	1273	7984676	902	750	151		151	-		151		151	-		100%		100%		
	7985491 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa Khu Mỹ Á	1273	7985491	916	550	366		366	-		366		366	-		100%		100%		
	7986497 - Nhà văn hóa khu Hồng Kiến, xã Mỹ Thuận	1273	7986497	728	400	308		308	-		308		308	-		100%		100%		
	7989624 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Vương, xã Xuân Đài	1273	7989624	725	487	218		218	-		218		218	-		100%		100%		
	7990917 - Nhà văn hóa khu Nhởi xã Long Cốc	1273	7990917	847	380	320		320	-		320		320	-		100%		100%		
	7999511 - Nhà văn hóa khu Hoàng Hà xã Văn Luông	1273	7999511	930	380	500		500	-		470		470	-		94%		94%		
	8048521 - Nhà văn hóa khu Mu Vó, xã Mỹ Thuận	1273	8048521	841	440	401		401	-		401		401	-		100%		100%		
	8049519 - Nhà văn hóa khu Dật xã Thạch Kiệt	1273	8049519	1.014	350	450		450	-		450		450	-		100%		100%		
	8105840 - Sân vận động trung tâm xã Long Cốc	1273	8105840	642	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8052732 - Điểm tập kết xử lý rác thải tại xã Long Cốc	1273	8052732	4.316	-	200		200	-		-		-	-		0%		0%		
	8052742 - Hệ thống thủy lợi các khu: Khu Văn Tân 1.5km, khu Môn 1km	1273	8052742	2.581	361	-		-	-		-		-	-						
	8059495 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đắc Co xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1273	8059495	3.312	400	-		-	-		-		-	-						
	8048522 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và một số hạng mục phụ Trường THCS Tam Thanh đạt chuẩn quốc gia	1273	8048522	5.564	1.868	-		-	-		-		-	-						
XIII	UBND huyện Đoàn Hùng			-	-	26.136	-	26.136	-	-	25.085	-	25.085	-	-	96%		96%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	8026107 - Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Lai, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026107	251	100	151		151	-		151		151	-		100%		100%		
	8026303 - Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Đồn, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021- 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026303	296	100	196		196	-		196		196	-		100%		100%		
	8026304 - Quy hoạch chung xây dựng xã Chân Mộng, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021- 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026304	245	100	145		145	-		145		145	-		100%		100%		
	8026305 - Quy hoạch chung xây dựng xã Chí Đám, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026305	419	100	235		235	-		235		235	-		100%		100%		
	8026306 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hóp Nhắt, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026306	359	100	259		259	-		259		259	-		100%		100%		
	8026307 - Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Tiến, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026307	245	100	145		145	-		145		145	-		100%		100%		
	8026446 - Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Kiện, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026446	274	100	174		174	-		174		174	-		100%		100%		
	8026447 - Quy hoạch chung xây dựng xã Tiêu Sơn, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026447	369	100	235		235	-		235		235	-		100%		100%		
	8026514 - Quy hoạch chung xây dựng xã Ca Đình, huyện Đoàn Hùng giai đoạn 2021- 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026514	245	100	145		145	-		145		145	-		100%		100%		
	8026571 - Quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Quan, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8026571	367	100	267		267	-		267		267	-		100%		100%		
	8027502 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Long, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027502	317	100	217		217	-		217		217	-		100%		100%		
	8027503 - Quy hoạch chung xây dựng xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027503	278	100	178		178	-		178		178	-		100%		100%		
	8027504 - Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Du, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027504	330	100	230		230	-		230		230	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8027505 - Quy hoạch chung xây dựng xã Bằng Doãn, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027505	245	100	145		145	-		145		145	-		100%		100%		
	8027506 - Quy hoạch chung xây dựng xã Bằng Luân, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021- 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027506	281	100	181		181	-		181		181	-		100%		100%		
	8027507 - Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Lương, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027507	245	100	145		145	-		145		145	-		100%		100%		
	8027753 - Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Phú, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027753	290	100	190		190	-		190		190	-		100%		100%		
	8027937 - Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Lâm huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021- 2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027937	378	100	278		278	-		278		278	-		100%		100%		
	8027938 - Quy hoạch chung xây dựng xã Vu Quang, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8027938	327	100	227		227	-		227		227	-		100%		100%		
	8028013 - Quy hoạch chung xây dựng xã Tây Cốc, huyện Đoàn Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000	1265	8028013	305	100	205		205	-		205		205	-		100%		100%		
	220246502 - Dự án chương trình MTQG xây dựng NTM chưa phân bổ	1265	220246502	26.045	-	0		0	-		-		-	-		0%		0%		
	7837570 - Đường BTXM thôn 11 xã Quê Lâm	1265	7837570	233	26	0		0	-		-		-	-		0%		0%		
	7840454 - Đường BTXM thôn 3.4.6.9 xã Minh Phú:T1:Đoạn từ nhà bà Bình đi đập Long Bành T9;T2: Đoạn từ TL318 đi T2; T3: Đoạn từ NVH T4 đi Cầu Bông; T4: Đoạn từ nhà ông Thắng Thủy đi công trường THCS	1265	7840454	5.631	5.235	49		49	-		-		-	-		0%		0%		
	8001893 - Đường BTXM khu Cát Lâm 1 đi Thuật Cỏ xã Phú Lâm	1265	8001893	6.365	879	562		562	-		562		562	-		100%		100%		
	8018623 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà ông Giang đi nhà văn hóa khu 6 xã Sóc Đăng	1265	8018623	3.910	574	192		192	-		192		192	-		100%		100%		
	8020753 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu 2, khu 3, khu 5 xã Phúc Lai	1265	8020753	12.600	921	1.500		1.500	-		1.500		1.500	-		100%		100%		
	8021872 - Cải tạo nâng cấp đường BTXM thôn 4, thôn 6 xã Bằng Doãn	1265	8021872	8.299	1.721	1.075		1.075	-		962		962	-		89%		89%		
	8058701 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu Đồng Tiến, xã Văn Du, Huyện Đoàn Hùng	1265	8058701	5.787	-	174		174	-		174		174	-		100%		100%		
	8072820 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 8 xã Văn Đồn	1265	8072820	4.713	-	982		982	-		982		982	-		100%		100%		
	8079183 - Cải tạo,nâng cấp đường BTXM khu 2, xã Sóc Đăng	1265	8079183	6.197	-	470		470	-		470		470	-		100%		100%		
	8084872 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ DH53 đi đội 16 khu 5 xã Phúc Lai	1265	8084872	7.800	-	870		870	-		870		870	-		100%		100%		
	8089219 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu 8, khu 9 đi Trại Thôn xã Minh Phú	1265	8089219	9.500	-	1.331		1.331	-		1.331		1.331	-		100%		100%		
	8103476 - Đường GTNT khu 3 xã Ca Đình	1265	8103476	5.500	-	695		695	-		695		695	-		100%		100%		
	7956890 - Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường THCS Văn Đồn	1265	7956890	6.484	1.478	243		243	-		243		243	-		100%		100%		
	7997276 - Nhà điều hành trường THCS xã Yên Kiến	1265	7997276	4.106	500	264		264	-		251		251	-		95%		95%		
	8002124 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Minh Tiến	1265	8002124	5.756	795	695		695	-		695		695	-		100%		100%		
	8004047 - Cổng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Phú Lâm	1265	8004047	974	444	41		41	-		-		-	-		0%		0%		
	8012075 - Nhà lớp học trường tiểu học Tân Phương, xã Chi Đám	1265	8012075	8.649	-	605		605	-		605		605	-		100%		100%		
	8013958 - Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 10 phòng trường THCS Văn Đồn	1265	8013958	8.000	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8025777 - Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường mầm non xã Văn Đồn	1265	8025777	12.996	499	901		901	-		901		901	-		100%		100%		
	8027707 - Nhà lớp học trường mầm non Hùng Quan, xã Hùng Xuyên	1265	8027707	12.815	-	2.520		2.520	-		2.520		2.520	-		100%		100%		
	8061506 - Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn Du	1265	8061506	1.092	-	436		436	-		436		436	-		100%		100%		
	8071878 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Yên Kiến	1265	8071878	1.174	-	402		402	-		402		402	-		100%		100%		
	8081085 - Nhà điều hành trường tiểu học Chân Móng	1265	8081085	3.582	-	695		695	-		695		695	-		100%		100%		
	8081819 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hợp Nhất	1265	8081819	9.762	-	582		582	-		582		582	-		100%		100%		
	8084691 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Bằng Doãn	1265	8084691	2.366	-	1.000		1.000	-		861		861	-		86%		86%		
	8084692 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường THCS Minh Phú	1265	8084692	2.461	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8090326 - Nhà lớp học trường mầm non xã Bằng Luân	1265	8090326	7.942	-	659		659	-		659		659	-		100%		100%		
	8090903 - Nhà điều hành trường mầm non Hùng Long	1265	8090903	4.062	-	623		623	-		623		623	-		100%		100%		
	8092137 - Nhà điều hành trường mầm non xã Vu Quang	1265	8092137	4.500	-	613		613	-		613		613	-		100%		100%		
	8099794 - Nhà vòm trường THCS Tiểu Sơn	1265	8099794	1.860	-	415		415	-		415		415	-		100%		100%		
	8100113 - Trường mầm non xã Tây Cốc	1265	8100113	13.099	-	635		635	-		635		635	-		100%		100%		
	8100114 - Các hạng mục phụ trợ trường THCS Tiểu Sơn	1265	8100114	879	-	190		190	-		190		190	-		100%		100%		
	8108878 - Nhà lớp học trường mầm non xã Minh Lương	1265	8108878	8.720	-	695		695	-		-		-	-		0%		0%		
	8063394 - Nhà văn hóa khu 13 xã Ngọc Quan	1265	8063394	2.101	-	287		287	-		287		287	-		100%		100%		
	8064255 - Nhà văn hóa khu 8 xã Ngọc Quan	1265	8064255	1.445	-	287		287	-		287		287	-		100%		100%		
	8072442 - Nhà văn hóa khu 1 xã Bằng Doãn	1265	8072442	790	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%		
XIV	Số Y tế			-	-	163.891	-	163.891	-	-	45.578	-	45.578	-	-	28%		28%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8095889 - Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ	1261	8095889	219.119	-	163.891		163.891	-		45.578		45.578	-		28%		28%		
J	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-	-	9.566	-	9.566	-	-	9.566	-	9.566	-	-	100%		100%		
I	Số Nội vụ			-	-	1.095	-	1.095	-	-	1.095	-	1.095	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8002469 - ĐTNC/ CSHT, trang TB CNTT (P/công) đ/báo PVu/ Hdong GDVL trực tuyến và thu nhập, C/nhập, L/Trừ, K/thúc SD TT việc tìm ng - người tìm việc.	1261	8002469	1.324	-	1.095		1.095	-		1.095		1.095	-		100%		100%		
II	Số Lao động thương binh và xã hội					8.471	-	8.471	-	-	8.471	-	8.471	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án																			
	8040329 - Hiện đại hóa thông tin thị trường lao động	1261	8040329	13.292	-	8.471		8.471	-		8.471		8.471	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
<i>N</i>	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>			-	-	<i>306.042</i>	-	<i>306.042</i>	-	-	<i>271.798</i>	-	<i>271.798</i>	-	-	<i>89%</i>		<i>89%</i>		
1	UBND huyện Đoàn Hùng			-	-	6.605	-	6.605	-	-	5.715	-	5.715	-	-	87%		87%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	220246503 - Dự án CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS (ĐA nhà ở)	1265	220246503	880		880		880	-	-	-		-	-	-	0%		0%		
	7996259 - Đường BTXM xã Hùng Xuyên-tuyến 1: Khu Đồng Dương-tuyến 2: khu Hồng Minh-tuyến 3:khu Đoàn Kết	1265	7996259	1.195	1.115	10		10	-	-	-		-	-	-	0%		0%		
	8003118 - Đường BTXM thôn 8 xã Yên Kiên	1265	8003118	578	375	136		136	-	-	136		136	-	-	100%		100%		
	8049042 - Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Yên Kiên đi xã Ca Đình, huyện Đoàn Hùng	1265	8049042	14.900	-	2.000		2.000	-	-	2.000		2.000	-	-	100%		100%		
	8104469 - Đường BTXM thôn 8 xã Yên Kiên	1265	8104469	199	-	168		168	-	-	168		168	-	-	100%		100%		
	8106785 - Đường BTXM xã Hùng Xuyên - Tuyến 1: Khu Đồng Dương;- Tuyến 2: Khu Hồng Minh;- Tuyến 3: KHu Đoàn Kết	1265	8106785	1.149	-	911		911	-	-	911		911	-	-	100%		100%		
	7993211 - Cải tạo, nâng cấp đường DHS2 đến trung tâm xã Yên Kiên, huyện Đoàn Hùng	1265	7993211	13.900	8.036	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8092816 - Cải tạo, sửa chữa khu KTX và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS huyện Đoàn Hùng	1265	8092816	5.700	-	2.500		2.500	-	-	2.500		2.500	-	-	100%		100%		
II	UBND huyện Thanh Sơn			-	-	84.474	-	84.474	-	-	63.850	-	63.850	-	-	76%		76%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	8065586 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1268	8065586	336	80	320		320	-	-	160		160	-	-	50%		50%		
	8065587 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	1268	8065587	1.408	880	640		640	-	-	400		400	-	-	63%		63%		
	8065590 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn	1268	8065590	132	-	120		120	-	-	120		120	-	-	100%		100%		
	8065593 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	1268	8065593	688	80	960		960	-	-	240		240	-	-	25%		25%		
	8065594 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	1268	8065594	992	360	760		760	-	-	360		360	-	-	47%		47%		
	8065597 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	1268	8065597	804	-	920		920	-	-	640		640	-	-	70%		70%		
	8065914 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	1268	8065914	220	40	160		160	-	-	120		120	-	-	75%		75%		
	8065915 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	1268	8065915	548	280	1.040		1.040	-	-	-		-	-	-	0%		0%		
	8065916 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn xã Vô Miếu, huyện Thanh Sơn	1268	8065916	604	200	560		560	-	-	200		200	-	-	36%		36%		
	8065917 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Dịch Quà, huyện Thanh Sơn	1268	8065917	248	80	240		240	-	-	120		120	-	-	50%		50%		
	8066417 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Thanh Sơn	1268	8066417	912	280	960		960	-	-	440		440	-	-	46%		46%		
	8067203 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	1268	8067203	336	-	760		760	-	-	160		160	-	-	21%		21%		
	8111830 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	1268	8111830	176	-	160		160	-	-	-		-	-	-	0%		0%		
	8112635 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thăng Sơn, huyện Thanh Sơn	1268	8112635	176	-	280		280	-	-	160		160	-	-	57%		57%		
	8113110 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	1268	8113110	44	-	40		40	-	-	40		40	-	-	100%		100%		
	8114531 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	1268	8114531	44	-	40		40	-	-	40		40	-	-	100%		100%		
	8114823 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tắt Thắng, huyện Thanh Sơn	1268	8114823	176	-	480		480	-	-	160		160	-	-	33%		33%		
	8114825 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Cửu, huyện Thanh Sơn	1268	8114825	44	-	280		280	-	-	40		40	-	-	14%		14%		
	7983888 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	1268	7983888	440	425	10		10	-	-	-		-	-	-	0%		0%		
	7989632 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: San nền	1268	7989632	9.957	5.065	3.400		3.400	-	-	48		48	-	-	1%		1%		
	7992498 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Đường giao thông	1268	7992498	15.789	10.500	1.483		1.483	-	-	447		447	-	-	30%		30%		
	8092812 - Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cửu huyện Thanh Sơn Hạng mục: Hệ thống nước sạch	1268	8092812	4.485	-	2.500		2.500	-	-	2.439		2.439	-	-	98%		98%		
	8044710 - Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Xây dựng hệ thống điện	1268	8044710	4.181	2.000	1.800		1.800	-	-	1.492		1.492	-	-	83%		83%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	126800008 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi xóm Đồng Tiến)	1268	7874264	14.535	-	1.100		1.100	-		1.100		1.100	-		100%		100%		
	126800022 - Đường giao thông nội đồng khu liên đồng, khu đồng cai xã Cự Đồng	1268	7874264	2.006	-	1.891		1.891	-		1.700		1.700	-		90%		90%		
	7771409 - Đường GTNT xóm Sinh trên xã Khả cừu	1268	7771409	4.214	164	137		137	-		137		137	-		100%		100%		
	7827477 - Đường GTNT xã Yên Lãng	1268	7827477	4.103	496	395		395	-		395		395	-		100%		100%		
	7833213 - Đường GTNT xã yên sơn đoạn trung tâm xã đi xóm Kết Bình	1268	7833213	4.765	500	217		217	-		217		217	-		100%		100%		
	7833223 - Đường GTNT xóm Tâm xã Khả Cừu	1268	7833223	1.829	-	93		93	-		93		93	-		100%		100%		
	7839003 - Đường GTNT xã Khả Cừu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Hầm đi xóm Bương)	1268	7839003	2.892	300	24		24	-		-		-	-		0%		0%		
	7972244 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cẩn huyện Thanh Sơn	1268	7972244	14.800	5.500	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	7974944 - Đường đến trung tâm xã Đồng Cừu huyện Thanh Sơn (Đoạn từ xã Khả Cừu đi xã Đồng Cừu)	1268	7974944	14.942	4.000	3.200		3.200	-		3.200		3.200	-		100%		100%		
	7974945 - Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha huyện Thanh Sơn	1268	7974945	14.995	4.500	1.300		1.300	-		1.300		1.300	-		100%		100%		
	7974947 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Cừu huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dầu)	1268	7974947	14.939	5.500	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	7994983 - Đường giao thông nông thôn khu 14, xã Tắt Thẳng (đoạn nhà ông Vinh đi nhà ông Tuất)	1268	7994983	764	380	340		340	-		340		340	-		100%		100%		
	7994998 - Đường giao thông nông thôn khu Đồng Vương, xã Yên Lãng (đoạn từ trục chính khu Đồng Vương đi đập Năm Táng)	1268	7994998	2.779	1.712	761		761	-		761		761	-		100%		100%		
	7996263 - Đường giao thông nông thôn khu Hạ Sơn, xã Yên Sơn (đoạn từ nhà văn hóa đến nhà ông Hùng)	1268	7996263	1.992	840	523		523	-		523		523	-		100%		100%		
	7998791 - Đường giao thông nông thôn khu 7, xóm Minh Khai xã Cự Đồng (đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Tư Gia)	1268	7998791	1.629	1.426	100		100	-		-		-	-		0%		0%		
	8005706 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thắng Sơn (đoạn cây xăng đi Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy)	1268	8005706	14.197	1.101	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8006612 - Đường giao thông nông thôn khắc phục tình trạng bị chia cắt vào mùa mưa lũ cho các xóm Bương, Hầm, Ngán, xã Khả Cừu huyện Thanh Sơn	1268	8006612	4.225	1.830	900		900	-		900		900	-		100%		100%		
	8047917 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tắt Thẳng, huyện Thanh Sơn	1268	8047917	12.023	2.000	2.300		2.300	-		2.300		2.300	-		100%		100%		
	8085904 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn	1268	8085904	14.986	-	4.000		4.000	-		4.000		4.000	-		100%		100%		
	8085905 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đến trung tâm xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	1268	8085905	14.944	-	3.500		3.500	-		3.500		3.500	-		100%		100%		
	8087698 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Láng Mái, khu Sinh xã Tinh Nhuệ	1268	8087698	10.851	-	694		694	-		694		694	-		100%		100%		
	8089974 - Xứ lý, khắc phục do mưa lũ đường tràn xóm Mu và tràn liên hợp khu Cáp xã Thượng Cừu	1268	8089974	2.102	-	835		835	-		835		835	-		100%		100%		
	8094782 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương (đoạn từ khu Quất đi khu Nảy)	1268	8094782	3.246	-	1.661		1.661	-		1.661		1.661	-		100%		100%		
	126800011 - Nhà lớp học Trường mầm non Tân Lập	1268	7874264	5.807	-	2.172		2.172	-		2.142		2.142	-		99%		99%		
	126800012 - Nhà lớp học 8 phòng, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường MN Tân Minh	1268	7874264	11.335	-	2.318		2.318	-		2.318		2.318	-		100%		100%		
	7779768 - San nền+ xây mới NLH 2T8P trường mầm non Đồng Cừu	1268	7779768	7.654	224	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	7833230 - Nhà lớp học khu trung tâm trường MN Khả Cừu	1268	7833230	5.081	300	944		944	-		944		944	-		100%		100%		
	7838235 - NLH khu trung tâm trường MN Yên Sơn	1268	7838235	6.252	500	1.122		1.122	-		1.122		1.122	-		100%		100%		
	7839001 - NLH+ bếp ăn+nhà bảo vệ trường MN Thượng Cừu	1268	7839001	4.911	35	20		20	-		-		-	-		0%		0%		
	7842308 - Nhà điều hành+ bếp+ khuôn viên trường MN Đồng Cừu	1268	7842308	3.466	1.000	270		270	-		242		242	-		90%		90%		
	7846844 - Xây mới NLH trường TH Yên Lãng	1268	7846844	3.875	502	408		408	-		408		408	-		100%		100%		
	7939238 - SC NLH 2 tầng 8 phòng học, khuôn viên sân trường, tường rào và nhà để xe trường THCS Thắng Sơn	1268	7939238	1.809	-	50		50	-		50		50	-		100%		100%		
	7944481 - NLH 2 tầng 4 phòng và các HMPT Trường MN Đồng Cừu	1268	7944481	5.137	-	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	7966180 - Nhà lớp học trường THCS Đồng Cừu	1268	7966180	6.005	-	593		593	-		593		593	-		100%		100%		
	7976707 - Nhà điều hành trường tiểu học Yên Sơn 2 huyện Thanh Sơn	1268	7976707	3.019	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	7996264 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Yên Sơn 2	1268	7996264	1.108	927	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8001558 - Nhà điều hành, nhà lớp học trường THCS Hương Cẩn	1268	8001558	6.929	803	254		254	-		254		254	-		100%		100%		
	8005035 - Nhà lớp học + khuôn viên trường mầm non Tân Minh	1268	8005035	8.099	3.880	1.000		1.000	-		679		679	-		68%		68%		
	8005704 - Nhà điều hành + nhà lớp học trường tiểu học Thượng Cừu	1268	8005704	7.370	1.781	200		200	-		169		169	-		84%		84%		
	8007047 - Nhà lớp học Trường tiểu học Tân Lập (khu Mãn)	1268	8007047	4.738	2.716	150		150	-		137		137	-		91%		91%		
	8007147 - Sân vườn + các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Yên Lương	1268	8007147	1.503	1.421	66		66	-		66		66	-		100%		100%		
	8093770 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đồng Cừu, huyện Thanh Sơn	1268	8093770	2.948	-	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8094250 - Nhà lớp học 4 phòng trường tiểu học Thắng Sơn	1268	8094250	4.089	-	867		867	-		167		167	-		19%		19%		
	8096880 - Nhà điều hành Trường tiểu học Yên Lãng	1268	8096880	4.780	-	750		750	-		750		750	-		100%		100%		
	8102133 - Nhà điều hành trường THCS Thượng Cừu	1268	8102133	7.460	-	900		900	-		-		-	-		0%		0%		
	8047206 - Sửa chữa trạm y tế xã Thượng Cừu	1268	8047206	600	400	150		150	-		137		137	-		91%		91%		
	126800015 - Nhà văn hóa khu Đồn xã Hương Cẩn	1268	7874264	874	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	126800016 - Nhà văn hóa khu Núi Xén xã Hương Cẩn	1268	7874264	803	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	7991360 - Xây mới nhà văn hóa khu Xé 1, khu Xé 2 xã Văn Miếu	1268	7991360	1.732	1.552	90		90	-		-		-	-		0%		0%		
	7998493 - Xây dựng nhà văn hóa xóm Viêt xã Tinh Nhuệ huyện Thanh Sơn	1268	7998493	859	662	151		151	-		151		151	-		100%		100%		
	8005033 - Xây mới nhà văn hóa xóm Giai Thượng, xóm Đa Nghệ, xã Thắng Sơn	1268	8005033	1.802	1.617	83		83	-		71		71	-		85%		85%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8006611 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Hem, khu Đồng Tiến xã Hương Cẩn	1268	8006611	2.447	2.301	100		100	-		100		100	-		100%		100%		
	8047956 - Nhà văn hóa khu Sinh xã Tinh Nhuệ	1268	8047956	745	501	150		150	-		150		150	-		100%		100%		
	8047959 - Nhà văn hóa xóm Mù xã Thương Cừu	1268	8047959	799	500	250		250	-		220		220	-		88%		88%		
	8081817 - Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xã Khả Cừu	1268	8081817	712	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%		
	8094151 - Nhà văn hóa khu Đả Cốc, xã Thăng Sơn	1268	8094151	754	319	319		319	-		319		319	-		100%		100%		
	8094246 - Nhà văn hóa khu Dâm Sen, xã Yên Lương	1268	8094246	903	-	600		600	-		600		600	-		100%		100%		
	8118255 - Xây mới nhà văn hóa khu Trống, xã Văn Miếu	1268	8118255	1.068	-	400		400	-		370		370	-		93%		93%		
	8118256 - Xây mới nhà văn hóa khu Thành Công, xã Văn Miếu	1268	8118256	1.051	-	437		437	-		400		400	-		92%		92%		
	8118257 - Xây mới nhà văn hóa khu Tam Văn, xã Văn Miếu	1268	8118257	837	-	400		400	-		370		370	-		93%		93%		
	8053611 - Đường giao thông liên xã khu Dâm Sen xã Yên Lương đi khu Gò Đa xã Yên Lăng	1268	8053611	11.000	1.106	-		-	-		-		-	-						
	8039198 - Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Thanh Sơn	1268	8039198	7.360	5.000	1.300		1.300	-		414		414	-		32%		32%		
	8057527 - Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Khả Cừu, huyện Thanh Sơn	1268	8057527	8.459	-	6.177		6.177	-		6.177		6.177	-		100%		100%		
	8092813 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà ký túc xá, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Thanh Sơn	1268	8092813	5.929	-	3.000		3.000	-		3.000		3.000	-		100%		100%		
	8053285 - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thach Khoán, xã Thach Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1268	8053285	4.600	2.500	2.000		2.000	-		1.950		1.950	-		98%		98%		
	8107883 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1268	8107883	3.606	-	2.500		2.500	-		2.500		2.500	-		100%		100%		
	8119312 - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khả Cừu	1268	8119312	14.818	-	7.000		7.000	-		-		-	-		0%		0%		
III	UBND huyện Yên Lập			-	-	77.495	-	77.495	-	-	73.398	-	73.398	-	-	95%		95%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-					
	8062121 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1269	8062121	440	160	240		240	-		240		240	-		100%		100%		
	8062511 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Minh Hòa huyện Yên Lập	1269	8062511	528	320	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	8062902 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8062902	308	80	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8063354 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	1269	8063354	352	200	120		120	-		120		120	-		100%		100%		
	8063355 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lương Huyện Yên Lập	1269	8063355	240	80	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	8063393 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mỹ Lương Huyện Yên Lập	1269	8063393	280	120	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	8063786 - Ho trợ nhà ở cho ho dân CTMTQG Phát triển KTXH vùng ĐB DTTS Xã Xuân An	1269	8063786	352	120	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8064254 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đồng Lạc huyện Yên Lập	1269	8064254	396	200	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	8064933 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8064933	660	360	240		240	-		240		240	-		100%		100%		
	8065592 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT QG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập	1269	8065592	440	240	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	8067309 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	1269	8067309	352	120	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8091927 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập	1269	8091927	132	-	120		120	-		120		120	-		100%		100%		
	8094646 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ thuộc CTMTQG phát triển KTXH Xã Xuân Thủy	1269	8094646	132	-	120		120	-		120		120	-		100%		100%		
	8095083 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KHTT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1269	8095083	132	-	120		120	-		120		120	-		100%		100%		
	8095084 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	1269	8095084	220	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	8095823 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Hưng	1269	8095823	88	-	80		80	-		80		80	-		100%		100%		
	8096300 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ dân thuộc CTMT Quốc Gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN Xã Thượng Long, Huyện Yên Lập	1269	8096300	176	-	160		160	-		160		160	-		100%		100%		
	7999030 - Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	1269	7999030	13.200	10.033	2.667		2.667	-		2.667		2.667	-		100%		100%		
	7999031 - Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	1269	7999031	14.329	9.000	4.829		4.829	-		3.600		3.600	-		75%		75%		
	8036163 - Cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã Ngọc Đồng huyện Yên Lập	1269	8036163	898	477	310		310	-		309		309	-		100%		100%		
	7659000 - Đáp trản kết hợp giao thông Xe Ngà , xã Mỹ Lương	1269	7659000	1.051	222	10		10	-		10		10	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	7887105 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT bằng BTXM tuyến từ nhà ông Hà đi bà yên khu 3 xã xuân viên huyện yên lập	1269	7887105	4.999	825	362		362	-		362		362	-		100%		100%		
	7905301 - Đường GTNT tuyến Vĩnh Thịnh đi Tân Bình xã Mỹ Lương huyện yên lập	1269	7905301	1.111	618	9		9	-		9		9	-		100%		100%		
	7905302 - Đường GTNT xã Mỹ Lương huyện yên lập (đoạn từ QL 70B đi khu Vân Phú)	1269	7905302	1.115	719	9		9	-		9		9	-		100%		100%		
	7911123 - CTNC tuyến đường GT từ QL 70B đi Đá Trắng (đoạn 3) xã Lương Sơn. huyện Yên Lập	1269	7911123	2.471	472	540		540	-		540		540	-		100%		100%		
	7915138 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ 70B đi đồng lõ mắt xã Mỹ Lương	1269	7915138	121	-	121		121	-		121		121	-		100%		100%		
	7915229 - Mở rộng đường từ Quốc lộ 70B đi mỏ đá nhà xe xã Mỹ Lương	1269	7915229	737	494	6		6	-		6		6	-		100%		100%		
	7923770 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 9 . xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	1269	7923770	3.800	669	1.170		1.170	-		1.170		1.170	-		100%		100%		
	7929236 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT hạng mục rãnh đường khu 5 xã xuân viên	1269	7929236	231	-	27		27	-		27		27	-		100%		100%		
	7945687 - Đường GTNT tuyến từ ĐH 99 đi đập Giang KHu Dân Thịnh Xã Xuân An	1269	7945687	781	200	280		280	-		280		280	-		100%		100%		
	7947035 - CTNC tuyến đường GTNT từ khu Sắt đi Châu Đá. xã Trung Sơn	1269	7947035	4.497	900	496		496	-		496		496	-		100%		100%		
	7970414 - Đường Giao thông BTXM loại B khu Vân Phú . xã Mỹ Lương	1269	7970414	1.200	-	429		429	-		429		429	-		100%		100%		
	7971814 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT QL 70B đi khu Du xã Phúc Khánh	1269	7971814	3.264	911	827		827	-		827		827	-		100%		100%		
	7978171 - Đường Giao thông nông thôn Khu Hon 2 Xã Xuân An	1269	7978171	2.000	300	525		525	-		525		525	-		100%		100%		
	7979999 - Đường GTNT bằng BTXM tuyến nhà ông Tước khu 6 đi nhà ông Thắng xã Ngọc Đồng	1269	7979999	1.500	593	127		127	-		127		127	-		100%		100%		
	7991756 - Đường giao thông BTXM loại B. khu Dân Tiến đi khu Thị Dưa. xã Đồng Lạc	1269	7991756	3.966	350	401		401	-		401		401	-		100%		100%		
	8002749 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT QL 70B đi nhà ông Chanh . khu 7 xã Mỹ Lung	1269	8002749	1.046	100	254		254	-		254		254	-		100%		100%		
	8034855 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Đồng Lạc. huyện Yên Lập	1269	8034855	7.500	3.000	1.800		1.800	-		1.800		1.800	-		100%		100%		
	8035195 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân Viên. huyện Yên Lập	1269	8035195	9.500	3.000	3.400		3.400	-		3.400		3.400	-		100%		100%		
	8035521 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Xuân An huyện Yên Lập	1269	8035521	10.000	3.000	2.600		2.600	-		2.600		2.600	-		100%		100%		
	8037843 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8037843	12.000	3.000	3.000		3.000	-		3.000		3.000	-		100%		100%		
	8092180 - Cải tạo. nâng cấp đường giao thông khu Sinh Tiến. xã Minh Hòa. huyện Yên Lập	1269	8092180	900	-	302		302	-		302		302	-		100%		100%		
	8093516 - Cải tạo. nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 1 . Xã Mỹ Lung	1269	8093516	1.000	-	320		320	-		320		320	-		100%		100%		
	8096879 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã từ khu Liên An. xã Mỹ Lương đi khu Thành Lập. xã Lương Sơn	1269	8096879	7.000	-	1.900		1.900	-		1.900		1.900	-		100%		100%		
	8098875 - CTNC đường liên xã từ khu Lương Đậu. xã Đồng Thịnh đi khu Xén xã Phúc Khánh	1269	8098875	7.700	-	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%		
	8102130 - Đường GTNT bằng BTXM khu 2 xã Ngọc Đồng. huyện Yên Lập	1269	8102130	1.591	-	769		769	-		769		769	-		100%		100%		
	8102131 - Đường GTNT bằng BTXM khu 1 xã Ngọc Đồng. huyện Yên Lập	1269	8102131	1.900	-	700		700	-		700		700	-		100%		100%		
	8103595 - Đường GTNT BTXM loại B tuyến ông Thân đi ông Đồng khu Liên Hiệp. xã Đồng Lạc	1269	8103595	1.800	-	563		563	-		563		563	-		100%		100%		
	8106550 - Xây dựng tràn đá cốt. xã Lương Sơn. huyện Yên Lập	1269	8106550	4.500	-	1.658		1.658	-		241		241	-		15%		15%		
	8111628 - CTSC đường giao thông nông thôn khu Thành Xuân. xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8111628	3.000	-	626		626	-		626		626	-		100%		100%		
	7909830 - Cải tạo nhà lớp học và khuôn viên trường THCS Đồng Lạc. huyện Yên Lập	1269	7909830	1.569	857	577		577	-		577		577	-		100%		100%		
	7918945 - Sửa chữa NLH khu A trường mầm non Đồng Lạc	1269	7918945	744	350	207		207	-		207		207	-		100%		100%		
	7919349 - Sửa chữa các hạng mục trường tiểu học xã Đồng Lạc	1269	7919349	1.407	808	406		406	-		406		406	-		100%		100%		
	7938289 - Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và nhà điều hành trường tiểu học Xuân Viên	1269	7938289	582	-	60		60	-		60		60	-		100%		100%		
	7959931 - Cải tạo. nâng cấp Nhà lớp học và các hạng mục Phụ trợ Trường Tiểu học Xuân An	1269	7959931	1.500	201	200		200	-		200		200	-		100%		100%		
	7969279 - Cải tạo sửa chữa trường THCS xã Mỹ Lương huyện yên lập	1269	7969279	873	-	156		156	-		156		156	-		100%		100%		
	7991754 - Xây dựng khuôn viên. các công trình phụ trợ trường tiểu học Ngọc Đồng	1269	7991754	567	-	167		167	-		167		167	-		100%		100%		
	8040952 - Sửa chữa lớp học trường MN xã Phúc Khánh	1269	8040952	915	400	515		515	-		515		515	-		100%		100%		
	8041239 - Cải tạo sửa chữa Trường TH xã Mỹ Lương huyện yên lập	1269	8041239	765	190	298		298	-		298		298	-		100%		100%		
	8063359 - Cải tạo sửa chữa trường mầm non Mỹ Lung	1269	8063359	650	-	411		411	-		411		411	-		100%		100%		
	8095863 - Nhà điều hành trường Mầm non Phúc Khánh huyện Yên Lập	1269	8095863	3.500	-	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	7841114 - Nhà văn hóa khu 2 xã xuân viên . huyện yên lập	1269	7841114	650	300	131		131	-		131		131	-		100%		100%		
	7914762 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Vượng xã xuân an huyện yên lập	1269	7914762	1.401	320	501		501	-		501		501	-		100%		100%		
	7916656 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 6 xã xuân viên huyện yên lập	1269	7916656	737	400	213		213	-		213		213	-		100%		100%		
	7916658 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 1 xã xuân viên huyện yên lập	1269	7916658	740	300	330		330	-		330		330	-		100%		100%		
	7968811 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Vân Phú-Xã Mỹ Lương	1269	7968811	800	-	414		414	-		414		414	-		100%		100%		
	7971816 - Sửa chữa nhà văn hóa khu 4. xã Xuân Viên	1269	7971816	797	172	189		189	-		189		189	-		100%		100%		
	7972243 - Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu Đồng An- Xã Mỹ Lương	1269	7972243	795	-	436		436	-		436		436	-		100%		100%		
	7985488 - Nhà văn hóa khu Ngọt. xã Trung Sơn. huyện Yên Lập	1269	7985488	1.052	762	100		100	-		100		100	-		100%		100%		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8040950 - Nhà văn hóa khu Gáy, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	8040950	884	320	199		199	-		199		199	-		100%		100%						
	8040951 - Nhà văn hóa khu Nhồi xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8040951	870		264		264	-		264		264	-		100%		100%						
	8040955 - Nhà văn hóa khu Bàng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	8040955	872	325	152		152	-		152		152	-		100%		100%						
	8044963 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Đồng Tiến, xã Đồng Thịnh	1269	8044963	785	250	435		435	-		435		435	-		100%		100%						
	8044964 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Lương Đậu, xã Đồng Thịnh	1269	8044964	784	250	434		434	-		434		434	-		100%		100%						
	8045259 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 7 xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập	1269	8045259	900	700	80		80	-		80		80	-		100%		100%						
	8047957 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	8047957	1.000	416	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8047958 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Sinh Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	8047958	797	380	300		300	-		300		300	-		100%		100%						
	8050995 - Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa Khu 3 xã Xuân Viên	1269	8050995	800	-	432		432	-		432		432	-		100%		100%						
	8055110 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Minh Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1269	8055110	764	-	390		390	-		390		390	-		100%		100%						
	8055208 - Nhà Văn hóa Khu An Lạc 1 Xã Xuân An	1269	8055208	800	200	280		280	-		280		280	-		100%		100%						
	8078040 - Nhà sinh hoạt cộng đồng khu đồng ve, xã Mỹ Lương	1269	8078040	975	-	300		300	-		300		300	-		100%		100%						
	8087699 - Nhà văn hóa khu 5, Xã Xuân Viên	1269	8087699	450	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8099364 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh	1269	8099364	200	-	150		150	-		150		150	-		100%		100%						
	8099365 - Nhà văn hóa khu Tâm Bưởi xã Đồng Thịnh	1269	8099365	450	-	407		407	-		407		407	-		100%		100%						
	8099367 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Hạ Bạc, xã Đồng Thịnh	1269	8099367	200	-	150		150	-		150		150	-		100%		100%						
	8099368 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Đồng Thanh, xã Đồng Thịnh	1269	8099368	200	-	150		150	-		150		150	-		100%		100%						
	8100930 - Nhà Văn Hóa Khu AN Tho Xã Xuân An	1269	8100930	449	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	8100931 - Nhà Văn hóa Khu An Lạc 2 Xã Xuân An	1269	8100931	449	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	8101645 - Nhà văn hóa Khu Hồng Quang Xã Minh Hòa	1269	8101645	448	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%						
	8102139 - Nhà Văn hóa Khu Đức Xuân Xã Minh Hòa	1269	8102139	449	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%						
	8102140 - Nhà Văn hóa Khu Phú Cường Xã Minh Hòa	1269	8102140	448	-	250		250	-		250		250	-		100%		100%						
	8108318 - Nhà văn hóa khu Đồng Dân xã Đồng Thịnh	1269	8108318	450	-	412		412	-		412		412	-		100%		100%						
	8111863 - Nhà văn hóa khu Bóp xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	8111863	500	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	8111864 - Nhà văn hóa khu Thành Xuân, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	8111864	500	-	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	7987454 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS bán trú Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	7987454	10.850	6.000	4.463		4.463	-		3.988		3.988	-		89%		89%						
	7987843 - Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	7987843	3.715	3.303	397		397	-		122		122	-		31%		31%						
	7990918 - Xây dựng nhà KTX và công trình phụ trợ trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	7990918	2.268	1.584	478		478	-		478		478	-		100%		100%						
	8037977 - Ký túc xá trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8037977	8.000	2.500	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%						
	8037978 - Nhà lớp học và công tình phụ Trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn huyện Yên Lập	1269	8037978	6.599	2.500	2.753		2.753	-		2.753		2.753	-		100%		100%						
	8106446 - Nhà công vụ và công trình phụ trợ trường PTDTBT tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Lập	1269	8106446	7.630	-	2.000		2.000	-		1.798		1.798	-		90%		90%						
	7928795 - Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1269	7928795	14.500	3.930	3.370		3.370	-		2.871		2.871	-		85%		85%						
	7990584 - Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gà gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	1269	7990584	14.700	7.072	5.000		5.000	-		5.000		5.000	-		100%		100%						
	8045260 - Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại khu di tích lịch sử Tôn Sơn, Mộ Xuân tại xã Xuân An, huyện Yên Lập	1269	8045260	14.900	3.000	8.000		8.000	-		8.000		8.000	-		100%		100%						
IV	UBND huyện Thanh Thủy			-	-	5.597	-	5.597	-	-	5.597	-	5.597	-	-	100%		100%						
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
	8090107 - Cải tạo nâng cấp kênh mương thủy lợi các khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	1272	8090107	869	-	730		730	-		730		730	-		100%		100%						
	7978683 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT khu 7 đi đường tỉnh 317G xã Tân Phương huyện Thanh Thủy	1272	7978683	9.994	4.922	78		78	-		78		78	-		100%		100%						
	7987212 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ khu 12 đi khu 19 xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	1272	7987212	5.279	1.876	789		789	-		789		789	-		100%		100%						
	8088665 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu 6,khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ và đường giao thông khu 15.17 kết nối trung tâm xã Phương Mao (Cũ) xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	1272	8088665	14.439	-	4.000		4.000	-		4.000		4.000	-		100%		100%						
V	UBND huyện Tân Sơn			-	-	105.483	-	105.483	-	-	98.155	-	98.155	-	-	93%		93%						
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-	-									
	8111170 - Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Đồng Sơn, Xuân Sơn, Vĩnh Tiến, Thu Cúc huyện Tân Sơn	1273	8111170	14.800	-	14.800		14.800	-		14.140		14.140	-		96%		96%						
	8062122 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	1273	8062122	308	160	120		120	-		120		120	-		100%		100%						
	8062505 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	1273	8062505	836	-	760		760	-		760		760	-		100%		100%						
	8062673 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1273	8062673	1.804	-	1.640		1.640	-		1.640		1.640	-		100%		100%						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)									
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8063391 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN trên địa bàn xã Thu Cúc. huyện Tân Sơn	1273	8063391	2.596	-	2.320		2.320	-		1.920		1.920	-		83%		83%						
	8063392 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Văn Luông. huyện Tân Sơn	1273	8063392	440	360	40		40	-		40		40	-		100%		100%						
	8063765 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Lai Đồng. huyện Tân Sơn	1273	8063765	880	-	680		680	-		680		680	-		100%		100%						
	8063766 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đồng Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8063766	660	280	320		320	-		320		320	-		100%		100%						
	8063767 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Minh Đài. huyện Tân Sơn	1273	8063767	528	280	200		200	-		200		200	-		100%		100%						
	8063769 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kiệt Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8063769	924	400	440		440	-		440		440	-		100%		100%						
	8063770 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thạch Kiệt. huyện Tân Sơn	1273	8063770	1.056	-	940		940	-		900		900	-		96%		96%						
	8063784 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Kim Thương. huyện Tân Sơn	1273	8063784	2.112	440	1.480		1.480	-		1.480		1.480	-		100%		100%						
	8063785 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tân Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8063785	748	-	680		680	-		440		440	-		65%		65%						
	8114501 - Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1. chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Xuân Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8114501	308	-	280		280	-		280		280	-		100%		100%						
	7848127 - Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nháng. xã Kim Thương. huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	1273	7848127	34.521	10.000	4.000		4.000	-		3.932		3.932	-		98%		98%						
	8096306 - Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư khu Dù xã Xuân Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8096306	7.500	-	3.500		3.500	-		3.205		3.205	-		92%		92%						
	8041879 - Cải tạo. sửa chữa kênh Cáo xã Kiệt Sơn	1273	8041879	1.169	-	400		400	-		400		400	-		100%		100%						
	8047141 - Kênh thủy lợi Bến Thôn. xã Đồng Sơn	1273	8047141	1.508	339	833		833	-		833		833	-		100%		100%						
	8053303 - Hệ thống kênh mương thủy lợi khu Chiềng 2. khu Ú. khu Đồng Tò. khu Liên Chung xã Thu Cúc	1273	8053303	3.071	750	401		401	-		401		401	-		100%		100%						
	8090382 - Hệ thống thủy lợi khu Cồn 1. khu Sài xã Thu Ngạc. huyện Tân Sơn	1273	8090382	2.494	-	600		600	-		100		100	-		17%		17%						
	7970241 - Cải tạo. nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài. huyện Tân Sơn	1273	7970241	14.500	5.500	500		500	-		500		500	-		100%		100%						
	7970242 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh. huyện Tân Sơn	1273	7970242	14.800	5.500	500		500	-		500		500	-		100%		100%						
	7970243 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận. đi xã Minh Đài. huyện Tân Sơn	1273	7970243	12.582	5.500	500		500	-		500		500	-		100%		100%						
	7970263 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng. huyện Tân Sơn	1273	7970263	14.500	5.500	500		500	-		500		500	-		100%		100%						
	7974721 - Cầu vượt lũ tràn Thôn. xã Lai Đồng. huyện Tân Sơn	1273	7974721	14.800	6.000	579		579	-		579		579	-		100%		100%						
	7987431 - Cải tạo. nâng cấp đường từ khu Giát Váo. Chiểu đi khu Múc Thanh Phú	1273	7987431	7.433	3.258	1.073		1.073	-		1.073		1.073	-		100%		100%						
	7987433 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT từ khu Chiềng xã Kiệt Sơn đi khu Hòa xã Tân Sơn	1273	7987433	4.319	1.943	1.244		1.244	-		1.244		1.244	-		100%		100%						
	7987435 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT khu Đường 1. xã Mỹ Thuận	1273	7987435	3.142	1.400	308		308	-		308		308	-		100%		100%						
	7987436 - Cải tạo. nâng cấp đường nội đồng khu Đồng Tùn. xã Văn Luông	1273	7987436	1.136	813	87		87	-		87		87	-		100%		100%						
	7987439 - Cải tạo. sửa chữa đường GTNT tiểu khu 4. khu Mỹ Á. xã Thu Cúc	1273	7987439	2.693	1.280	372		372	-		372		372	-		100%		100%						
	7991749 - Tràn qua suối đi qua khu Đồng Thi xã Vinh Tiến	1273	7991749	2.600	1.635	317		317	-		317		317	-		100%		100%						
	7991750 - Cải tạo. nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	1273	7991750	11.133	3.238	1.082		1.082	-		1.082		1.082	-		100%		100%						
	7991752 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đến các thôn bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Kim Thương	1273	7991752	3.138	1.102	1.574		1.574	-		1.574		1.574	-		100%		100%						
	7991753 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đi khu Mít 1. xã Đồng Sơn	1273	7991753	2.965	1.579	421		421	-		421		421	-		100%		100%						
	7991755 - Tràn qua Suối đi khu Phất xã Lai Đồng	1273	7991755	3.011	900	850		850	-		850		850	-		100%		100%						
	7994963 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đi khu Còi xã Xuân Sơn (Kết nối với đường Tân Phú - Xuân Đài)	1273	7994963	8.568	1.465	810		810	-		810		810	-		100%		100%						
	7994966 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT đi khu Bình. xã Mỹ Thuận	1273	7994966	3.332	300	643		643	-		643		643	-		100%		100%						
	7996270 - Cải tạo. nâng cấp đường từ khu Đài đi Bồng 1. xã Long Cốc	1273	7996270	2.241	750	607		607	-		607		607	-		100%		100%						
	7999512 - Cải tạo. nâng cấp đường GTNT từ Đèo Mương đi xóm Đồng xã Thu Ngạc. huyện Tân Sơn	1273	7999512	7.200	1.089	329		329	-		329		329	-		100%		100%						
	8020961 - Cầu vượt lũ Suối Cáo xã Đồng Sơn. huyện Tân Sơn	1273	8020961	12.500	-	4.000		4.000	-		4.000		4.000	-		100%		100%						
	8047209 - Cải tạo. nâng cấp đường vào nhà văn hóa khu Tân Thịnh. xã Văn Luông	1273	8047209	748	313	350		350	-		350		350	-		100%		100%						
	8048525 - Cải tạo. nâng cấp đường từ xóm Tân Thịnh. xã Văn Luông đi xã Vô Miếu huyện Thanh Sơn	1273	8048525	9.000	3.000	2.000		2.000	-		2.000		2.000	-		100%		100%						
	8049518 - Đường GTNT liên thôn các khu Dừng 1. khu Minh Nga	1273	8049518	3.154	1.250	1.063		1.063	-		1.037		1.037	-		97%		97%						
	8052076 - Cải tạo. nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vinh Tiến	1273	8052076	11.105	1.035	3.000		3.000	-		3.000		3.000	-		100%		100%						
	8052446 - Đường nội đồng khu Đoàn xã Lai Đồng (đoạn từ phai Trường đến cầu Cồn)	1273	8052446	1.115	529	400		400	-		400		400	-		100%		100%						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ
	8052741 - Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất khu Đồng Tảo, xã Xuân Đài	1273	8052741	1.709	450	500		500	-		500		500	-		100%		100%		
	8052766 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	1273	8052766	9.000	2.000	2.500		2.500	-		2.500		2.500	-		100%		100%		
	8058246 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Cù Mỹ Thuận đi khu Liên Minh xã Thu Ngạc	1273	8058246	12.500	2.700	263		263			263		263	-		100%		100%		
	8090673 - Đường BTXM lên đồi Dồi (Phục vụ sản xuất) khu Tân Trào, xã Minh Đài	1273	8090673	1.773	-	607		607			607		607	-		100%		100%		
	8090674 - Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ khu Đồng đi trung tâm xã Lai Đồng	1273	8090674	4.353	-	502		502	-		502		502	-		100%		100%		
	8092181 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 6 đi khu Hồng Phong xã Mỹ Thuận	1273	8092181	4.313	-	304		304	-		304		304	-		100%		100%		
	8092182 - Cải tạo, nâng cấp đường từ khu Ên đi xã Văn Miếu	1273	8092182	3.612	-	87		87			87		87	-		100%		100%		
	8092632 - Cầu vượt lù tràn Mảnh, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	1273	8092632	7.700	-	4.000		4.000			2.488		2.488	-		62%		62%		
	8095890 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	1273	8095890	11.133	-	3.000		3.000	-		3.000		3.000	-		100%		100%		
	8096304 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Bông, đoạn đi nghĩa trang	1273	8096304	2.495	-	474		474	-		74		74	-		16%		16%		
	8097808 - Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Còi, xã Xuân Sơn (đoạn vào Bãi Tắm)	1273	8097808	3.548	-	1.400		1.400			864		864	-		62%		62%		
	8099796 - Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Kiệt Sơn	1273	8099796	14.500	-	3.000		3.000			3.000		3.000	-		100%		100%		
	8108949 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Ai Mươi đi khu Đồng Dò xã Xuân Đài	1273	8108949	5.000	-	715		715			715		715	-		100%		100%		
	8110289 - Cải tạo, nâng cấp tràn khu Xuân 1, xã Đồng Sơn	1273	8110289	12.870	-	900		900	-		100		100	-		11%		11%		
	8042094 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Kiệt Sơn	1273	8042094	5.993	-	311		311			270		270	-		87%		87%		
	8052173 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thu Ngạc	1273	8052173	4.563	1.089	725		725	-		725		725	-		100%		100%		
	8098620 - Cải tạo, sửa chữa các HMPT trường MN xã Tân Sơn	1273	8098620	3.452	-	977		977			207		207	-		21%		21%		
	8100374 - Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường bán trú TH & THCS Vĩnh Tiến	1273	8100374	5.044	-	1.844		1.844	-		1.466		1.466	-		80%		80%		
	8106143 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học (bán trú) Thu Ngạc	1273	8106143	7.402	-	675		675			75		75	-		11%		11%		
	7981333 - Nhà văn hóa khu Tân Lập xã Kim Thương	1273	7981333	916	652	264		264	-		264		264	-		100%		100%		
	7984674 - Cải tạo, nâng cấp NVH khu Thịnh, xã Tân Sơn	1273	7984674	838	700	100		100			100		100	-		100%		100%		
	7984675 - Nhà văn hóa khu Lóng, xã Thạch Kiệt	1273	7984675	902	750	152		152	-		152		152	-		100%		100%		
	7984996 - Xây mới NVH khu Chiềng Lớn xã Kiệt Sơn và sửa chữa nhà văn hóa khu Xi xã Kiệt Sơn	1273	7984996	885	700	185		185	-		185		185	-		100%		100%		
	7985490 - Nhà văn hóa khu Mang Ha, xã Thu Ngạc	1273	7985490	881	800	81		81			81		81	-		100%		100%		
	7986497 - Nhà văn hóa khu Hồng Kiến, xã Mỹ Thuận	1273	7986497	728	-	-		-	-		-		-	-						
	7987430 - Nhà văn hóa khu Thanh Phú xã Tam Thanh	1273	7987430	705	650	55		55			55		55	-		100%		100%		
	7987432 - Xây mới nhà văn hóa xóm Mít 2, xã Đồng Sơn	1273	7987432	918	840	78		78			78		78	-		100%		100%		
	8047142 - Xây nhà văn hóa khu Chiềng 1 xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	1273	8047142	852	500	352		352			352		352	-		100%		100%		
	8054914 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Chiềng 2 xã Lai Đồng	1273	8054914	926	400	400		400			400		400	-		100%		100%		
	8102134 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu Quê, xã Thu Cúc	1273	8102134	932	-	442		442			442		442	-		100%		100%		
	7974722 - Cầu vượt lù tràn Trẹ Rẹ, xã Kim Thương, huyện Tân Sơn	1273	7974722	10.000	6.000	-		-	-		-		-	-						
	7979251 - Xây nhà bán trú; mở rộng bếp ăn; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Xuân Đài	1273	7979251	8.064	5.254	2.746		2.746	-		2.746		2.746	-		100%		100%		
	7979254 - Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Thu Cúc	1273	7979254	7.400	6.000	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	7979781 - Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà để xe học sinh và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Kim Thương	1273	7979781	9.222	6.000	1.200		1.200	-		1.138		1.138	-		95%		95%		
	7981334 - Nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Thu Ngạc	1273	7981334	9.200	6.000	2.600		2.600	-		2.600		2.600	-		100%		100%		
	8048523 - Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	1273	8048523	7.500	2.500	1.000		1.000	-		1.000		1.000	-		100%		100%		
	8054908 - Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	1273	8054908	7.430	2.500	1.500		1.500			1.500		1.500	-		100%		100%		
	8102129 - Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thương và trường tiểu học & THCS Vĩnh Tiến	1273	8102129	14.900	-	6.700		6.700	-		6.700		6.700	-		100%		100%		
	8102143 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	1273	8102143	14.900	-	6.300		6.300	-		6.300		6.300	-		100%		100%		
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo			-	-	21.388	-	21.388	-	-	20.082	-	20.082	-	-	94%		94%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-						
	7975976 - Nhà điều hành, trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	1261	7975976	9.385	8.000	1.285		1.285			1.114		1.114	-		87%		87%		
	8032270 - Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ	1261	8032270	39.247	8.000	16.603		16.603			16.603		16.603	-		100%		100%		
	8035201 - Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục, sân chơi và nâng cấp, cải tạo Nhà điều hành, nhà lớp học bộ môn Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập	1261	8035201	10.500	1.618	3.500		3.500			2.365		2.365	-		68%		68%		
VII	Sở Khoa học và Công nghệ			-	-	5.000	-	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	100%		100%		
1	Chuẩn bị đầu tư			-	-	-		-	-	-	-		-	-						
2	Thực hiện dự án			-	-	-		-	-	-	-		-	-						
	8089221 - Đầu tư HT, ứng dụng CNTT phục vụ PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (TL các điểm HT đồng bào DTTS ứng dụng CNTT thuộc tiểu DA 2, DA 10 CTMTQG PT KT-XH vùng DBDITS và miền núi GD 2021-2025)	1261	8089221	5.500	-	5.000		5.000	-		5.000		5.000	-		100%		100%		
II	Các dự án còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 2024			-	-	-		0	-		218.508		174.892	43.616						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS Địa phương	Trái phiếu chính phủ

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG KHỐI TỈNH NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	(1)	(2)	(3)=2/1
	TỔNG SỐ	2.943.319	3.724.015	127%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.102	344.951	149%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>155.356</i>	<i>212.822</i>	<i>137%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>76.746</i>	<i>132.129</i>	<i>172%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.583	3.661	142%
3	Sự nghiệp y tế	2.558.962	3.143.239	123%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	37.023	47.097	127%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.892	14.605	105%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.900	2.406	127%
7	Chi bảo vệ môi trường	10.901	11.522	106%
8	Chi các hoạt động kinh tế	52.158	123.854	237%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.799	32.678	97%
10	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%